

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LỘC – HÓA DẦU BÌNH SƠN**



**PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA**  
**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LỘC – HÓA DẦU**  
**BÌNH SƠN**



**ĐƠN VỊ TƯ VẤN:**

**CTCP CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG**  
**ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

**Quảng Ngãi, tháng 11/2017**





**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LỘC – HÓA DẦU BÌNH SƠN**

**PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LỘC – HÓA DẦU  
BÌNH SƠN**

*Ban chỉ đạo Cổ phần hóa  
Công ty TNHH Một thành viên  
Lộc - Hóa dầu Bình Sơn (BSR)*

*Trưởng ban*

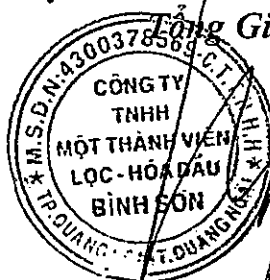
*Thành viên Hội đồng Thành viên*



**Phan Đình Đức**

*Doanh nghiệp Cổ phần hóa  
Công ty TNHH Một thành viên  
Lộc - Hóa dầu Bình Sơn (BSR)*

*Tổng Giám đốc*



*Trần Ngọc Nguyễn*

*Đơn vị tư vấn*

*CTCP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam*



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Đỗ Huy Hoài*  
Tháng 4/2017

# Mục lục

<b>CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT.....</b>	<b>7</b>
<b>PHẦN 1: TÌNH HÌNH CHUNG CỦA BSR TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA.....</b>	<b>10</b>
<b>1. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY TNHH MTV LỌC – HÓA DẦU BÌNH SƠN .....</b>	<b>10</b>
1.1. Giới thiệu về Công ty TNHH Một thành viên Lọc – Hóa dầu Bình Sơn .....	10
1.2. Hồ sơ pháp lý về thành lập Công ty .....	10
1.3. Ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh.....	10
1.4. Lịch sử hình thành và phát triển .....	11
1.5. Các thành tích của Công ty.....	13
1.6. Cơ cấu tổ chức và quản lý .....	14
1.7. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc, công ty con.....	19
1.8. Danh sách công ty liên kết/Công ty có vốn đầu tư/Đầu tư dài hạn của BSR .....	20
1.9. Sản phẩm, dịch vụ .....	20
<b>2. TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM LẬP PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA .....</b>	<b>25</b>
2.1. Phân loại lao động .....	25
2.2. Đánh giá tổng quát về tình hình lao động.....	25
<b>3. THỰC TRẠNG VỀ TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA CÔNG TY TRONG GIAI ĐOẠN TRƯỚC THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP .....</b>	<b>26</b>
3.1. Thực trạng tài sản .....	26
3.2. Thực trạng nguồn vốn của công ty .....	31
<b>4. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC XỬ LÝ.....</b>	<b>34</b>
4.1. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.....	34
4.2. Phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp .....	34
4.3. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp.....	35
4.4. Tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp.....	38



4.5. Các vấn đề cần tiếp tục xử lý.....	38
<b>5. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>38</b>
5.1. Thực trạng sử dụng đất.....	38
5.2. Đánh giá khái quát về thực trạng sử dụng đất .....	38
<b>6. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG GIAI ĐOẠN TRƯỚC CỐ PHẦN HÓA .....</b>	<b>38</b>
6.1. Tổng quan về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh giai đoạn 2013 – 2016 .....	38
6.2. Kết quả hoạt động kinh doanh.....	45
6.3. Tình hình tài chính và hiệu quả kinh doanh .....	49
6.4. Kỹ thuật, công nghệ, môi trường và nghiên cứu phát triển.....	51
6.5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước .....	57
6.6. Một số chỉ tiêu tổng hợp.....	60
<b>PHẦN 2: PHƯƠNG ÁN CỐ PHẦN HÓA CÔNG TY .....</b>	<b>61</b>
<b>1. KHÁI LƯỢC PHƯƠNG ÁN CỐ PHẦN HÓA CÔNG TY .....</b>	<b>61</b>
1.1. Cơ sở pháp lý.....	61
1.2. Mục tiêu cổ phần hóa Công ty.....	62
1.3. Hình thức cổ phần hóa.....	63
<b>2. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP SAU CỐ PHẦN HÓA.....</b>	<b>63</b>
2.1. Thông tin chung.....	63
2.2. Hình thức pháp lý .....	64
2.3. Ngành nghề kinh doanh.....	64
2.4. Cơ cấu tổ chức .....	64
<b>3. VỐN ĐIỀU LỆ VÀ TỶ LỆ CỐ PHẦN CHÀO BÁN CHO CÁC CỔ ĐÔNG.....</b>	<b>68</b>
3.1. Căn cứ xác định quy mô và cơ cấu vốn điều lệ .....	68
3.2. Đối tượng mua cổ phần .....	68
3.3. Nguyên tắc để xác định quy mô và cơ cấu vốn điều lệ .....	69
3.4. Cơ sở pháp lý .....	70

3.5. Quy mô vốn điều lệ .....	70
3.6. Cơ cấu sở hữu dự kiến trong vốn điều lệ.....	71
3.7. Quy mô vốn điều lệ giai đoạn sau cổ phần hóa.....	73
<b>4. CHÀO BÁN CỔ PHẦN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG.....</b>	<b>73</b>
4.1. Cơ sở pháp lý.....	73
4.2. Mục tiêu chào bán.....	73
4.3. Tiêu chí lựa chọn .....	73
4.4. Tổng hợp phương án chào bán cổ phần cho người lao động.....	76
4.5. Lộ trình thực hiện dự kiến .....	76
<b>5. CHÀO BÁN CỔ PHẦN CHO TỔ CHỨC CÔNG ĐOÀN.....</b>	<b>76</b>
<b>6. CHÀO BÁN CỔ PHẦN CHO CỔ ĐÔNG CHIẾN LƯỢC .....</b>	<b>77</b>
6.1. Cơ sở pháp lý.....	77
6.2. Mục tiêu chào bán.....	77
6.3. Tiêu chí lựa chọn .....	77
6.4. Tổng hợp phương án chào bán cổ phần cho cổ đông chiến lược .....	79
6.5. Thời gian thực hiện và lộ trình dự kiến .....	80
<b>7. CHÀO BÁN CỔ PHẦN LẦN ĐẦU CHO CÁC NHÀ ĐẦU TƯ ĐẠI CHÚNG .....</b>	<b>81</b>
7.1. Cơ sở pháp lý.....	81
7.2. Phương thức chào bán .....	82
7.3. Khối lượng chào bán .....	82
7.4. Đối tượng chào bán .....	82
7.5. Mức giá khởi điểm dự kiến bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng .....	82
7.6. Lộ trình dự kiến triển khai công tác chào bán lần đầu ra công chúng.....	85
<b>8. CÁC GIẢI PHÁP XỬ LÝ CỔ PHẦN KHÔNG BÁN HẾT.....</b>	<b>86</b>
<b>9. KẾ HOẠCH SẮP XẾP LAO ĐỘNG.....</b>	<b>87</b>
<b>10. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT SAU CỔ PHẦN HÓA.....</b>	<b>89</b>
<b>11. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC BÁN CỔ PHẦN .....</b>	<b>93</b>

11.1. Dự toán chi phí .....	93
11.2. Quản lý và sử dụng tiền thu được từ cổ phần hóa .....	93
<b>12. KẾ HOẠCH ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH UPCOM VÀ NIÊM YẾT TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN .....</b>	<b>94</b>
12.1. Cơ sở pháp lý .....	94
12.2. Mục tiêu của việc đăng ký giao dịch và niêm yết .....	95
12.3. Lịch trình triển khai dự kiến .....	96
<b>13. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HÓA.....</b>	<b>96</b>
13.1. Tầm nhìn, sứ mệnh và giá trị cốt lõi.....	96
13.2. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với Công ty sau cổ phần hóa .....	97
13.3. Mục tiêu chiến lược .....	99
13.4. Dự kiến về bối cảnh kinh tế Việt Nam và thế giới giai đoạn sau cổ phần hóa .....	99
13.5. Định hướng phát triển của Công ty .....	101
13.6. Kế hoạch kinh doanh giai đoạn 2018 - 2022 .....	104
13.7. Các giải pháp thực hiện kế hoạch kinh doanh .....	113
<b>14. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI.....</b>	<b>117</b>
14.1. Số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi.....	117
14.2. Phương án sử dụng Quỹ khen thưởng, phúc lợi .....	118
<b>15. TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA ĐƯỢC PHÊ DUYỆT .....</b>	<b>119</b>
<b>PHẦN 3: DANH SÁCH TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM .....</b>	<b>120</b>
1. CÁC TÀI LIỆU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP VÀ CỔ PHẦN HÓA CÔNG TY .....	120
2. DỰ THẢO ĐIỀU LỆ CÔNG TY CỔ PHẦN.....	120
3. DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC MUA CỔ PHẦN ƯU ĐÃI THEO THÂM NIÊN LÀM VIỆC TẠI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC.....	120
4. DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐĂNG KÝ MUA THÊM CỔ PHẦN THEO CAM KẾT LÀM VIỆC TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN .....	120

5. DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG CÓ TÊN TRONG DANH SÁCH LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN TẠI THỜI ĐIỂM CÔNG BỐ GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP..... 120
6. DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG CẦN SỬ DỤNG THEO YÊU CẦU SẢN XUẤT KINH DOANH SAU KHI CỔ PHẦN HÓA..... 120
7. DANH MỤC ĐẤT CÔNG TY ĐANG QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG..... 120
8. BÁO CÁO ĐỊNH GIÁ XÁC ĐỊNH GIÁ KHỞI ĐIỂM ĐỀ CHÀO BÁN CỔ PHẦN LẦN ĐẦU RA CÔNG CHÚNG..... 120
9. DANH SÁCH CHIA SỐ DƯ QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI CỦA CÔNG TY ..... 120

2-  
C  
CHỦ  
SẢN  
VÀI  
V  
NK

✓

## CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT

“BSR”, “Công ty” .....	Công ty TNHH Một thành viên Lọc – Hóa dầu Bình Sơn
“Nghị định 59” .....	Nghị định số 59/2011/NĐ-CP của Chính phủ ngày 18/7/2011 về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần
“Nghị định 189” .....	Nghị định số 189/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 20/11/2013 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 59/2011/NĐ-CP của Chính phủ ngày 18 tháng 7 năm 2011 về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần
“Nghị định 116” .....	Nghị định số 116/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/11/2015 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 59/2011/NĐ-CP của Chính phủ ngày 18 tháng 7 năm 2011 về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần
“Quyết định 58” .....	Quyết định 58/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 28/12/2016 về Tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước và danh mục doanh nghiệp nhà nước thực hiện sắp xếp giai đoạn 2016 - 2020
DO .....	Diesel Oil/Nhiên liệu điêzen được dùng làm nhiên liệu cho động cơ điêzen của xe cơ giới.
ASEAN .....	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BCTC .....	Báo cáo tài chính
BKHCN .....	Bộ Khoa học Công nghệ
BHTN .....	Bảo hiểm thất nghiệp
BHXH .....	Bảo hiểm xã hội
BHYT .....	Bảo hiểm y tế
BQL .....	Ban quản lý
Carbon Black .....	Là một loại carbon vô định hình, phụ gia sản xuất cao su và xăm lốp
CBCNV .....	Cán bộ công nhân viên
CPH .....	Cổ phần hóa
CTCP .....	Công ty Cổ phần
DEZA .....	Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất
DQRE .....	Ban quản lý Dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất





DN .....	Doanh nghiệp
DNNN .....	Doanh nghiệp nhà nước
DTT .....	Doanh thu thuần
DWT .....	Là đơn vị đo năng lực vận tải an toàn của tàu thủy tính bằng tấn
Điều chỉnh lại SSKT .....	Điều chỉnh lại sổ sách kế toán/điều chỉnh lại sổ sách kế toán theo giá trị phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp được đánh giá lại
ĐTDH .....	Đầu tư dài hạn
E5 RON92.....	Là sản phẩm xăng E5 (hỗn hợp của xăng không chì và etanol nhiên liệu với hàm lượng etanol từ 4 % đến 5 % thể tích) có trị số RON $\geq$ 92
EURO II, III, IV, V.....	Hệ thống tiêu chuẩn khí thải Châu Âu
FCA, FOB, CIF .....	Là các loại điều kiện giao hàng đặc thù theo Incoterms 2010
FO .....	Fuel Oils/Nhiên liệu đốt lò
FTAs.....	Là các Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và các tổ chức, quốc gia khác
GTDN .....	Giá trị doanh nghiệp
HĐTV .....	Hội đồng Thành viên
IPO .....	Chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng
Jet A-1 .....	Nhiên liệu phản lực tước bin hàng không Jet A-1
KKT .....	Khu kinh tế
KO .....	Kerosene/Dầu hỏa dân dụng
LNST .....	Lợi nhuận sau thuế
LNTT .....	Lợi nhuận trước thuế
LPG .....	Khí dầu mỏ hóa lỏng
LSO .....	Loại dầu được sử dụng trong hệ thống phun sương dầu bôi trơn
LSWR .....	Low Sulfur Waxy Residue, Cặn chưng cất có hàm lượng lưu huỳnh thấp dùng làm nguyên liệu cho phân xưởng RFCC.
MTBE .....	MTBE là cấu tử có trị số octan rất cao, được sử dụng chủ yếu để pha vào xăng nhằm cải thiện chất lượng và giảm ô



	nhiễm môi trường
NĐT .....	Nhà đầu tư
NĐTCL .....	Nhà đầu tư chiến lược
NVL .....	Nguyên vật liệu
NMLD .....	Nhà máy lọc dầu
NCMR .....	Nâng cấp mở rộng/Dự án nâng cấp mở rộng NMLD Dung Quất
QCVN .....	Quy chuẩn Việt Nam
QLDA .....	Quản lý dự án
PCCC .....	Phòng cháy chữa cháy
PP .....	Polypropylen/Polypropylene/Hạt nhựa PP
Reformate Residue .....	Cặn Reformate
SAO .....	Hệ thống quản lý điện tử
Tập đoàn, PVN .....	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
TGD .....	Tổng Giám đốc
TNHH .....	Trách nhiệm hữu hạn
TNHH MTV .....	Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên
ROA .....	Hệ số lợi nhuận trên tổng tài sản
ROE .....	Hệ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu
RON92 .....	Là sản phẩm xăng không chì có trị số octan $\geq 92$
RON95 .....	Là sản phẩm xăng không chì có trị số octan $\geq 95$
Sulfur .....	Lưu huỳnh
SXKD .....	Sản xuất kinh doanh
UBND .....	Ủy ban nhân dân
TA .....	Turn Around, bảo dưỡng tổng thể Nhà máy
TCCS .....	Tiêu chuẩn cơ sở cho từng loại sản phẩm do Công ty TNHH Một thành viên Lọc – Hóa dầu Bình Sơn ban hành
TCKT .....	Tài chính kế toán
TNHH .....	Trách nhiệm hữu hạn
XĐGTDN .....	Xác định giá trị doanh nghiệp

## PHẦN 1: TÌNH HÌNH CHUNG CỦA BSR TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA

### 1. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY TNHH MTV LỘC – HÓA DẦU BÌNH SƠN

#### 1.1. Giới thiệu về Công ty TNHH Một thành viên Lọc – Hóa dầu Bình Sơn

Tên Tiếng Việt .....	Công ty TNHH Một thành viên Lọc - Hóa dầu Bình Sơn
Tên Tiếng Anh .....	Binh Son Refining and Petrochemical Company Limited
Tên viết tắt .....	BSR
Đơn vị chủ quản.....	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Loại hình doanh nghiệp .....	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên
Trụ sở chính .....	208 Đại lộ Hùng Vương, Phường Trần Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
Điện thoại .....	055.3825825
Website .....	www.bsr.com.vn
Mã số đăng ký doanh nghiệp .....	4300378569



Biểu tượng (logo) .....

#### 1.2. Hồ sơ pháp lý về thành lập Công ty

- Quyết định số 1018/QĐ-DKVN ngày 9 tháng 5 năm 2008 về việc Thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lọc – Hóa dầu Bình Sơn;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300378569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 5 tháng 6 năm 2008, và các bản sửa đổi.

#### 1.3. Ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300378569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 05/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 10/02/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 03/11/2017, Công ty đăng ký hoạt động các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh chủ yếu sau:

- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế. Chi tiết: Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc – hóa dầu.
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc – hóa dầu.

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình; dần dựng, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc – hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc – hóa dầu.
- Bán buôn chuyên doanh khác.
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc – hóa dầu.
- Cung cấp các dịch vụ phân tích dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hóa chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc – hóa dầu.
- Dịch vụ hàng hải, cảng biển liên quan đến ngành lọc – hóa dầu.
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc – hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

#### 1.4. Lịch sử hình thành và phát triển

##### Giai đoạn triển khai dự án (từ năm 2005 đến năm 2008)

Dự án Nhà máy lọc dầu (NMLD) Dung Quất do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam làm chủ đầu tư, chính thức được khởi công vào ngày 28/11/2005 tại Khu kinh tế (KKT) Dung Quất, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi; với tổng mức đầu tư là 2,5 tỉ USD, được phê duyệt điều chỉnh lên 3 tỉ USD vào năm 2009<sup>1</sup> có công suất chế biến 6,5 triệu tấn dầu thô/năm, đáp ứng trên 30% nhu cầu xăng dầu cả nước. Dự án NMLD Dung Quất là công trình trọng điểm quốc gia về dầu khí, có ý nghĩa hết sức to lớn đối với việc phát triển kinh tế xã hội.

Việc đầu tư xây dựng NMLD Dung Quất cho phép Việt Nam chế biến dầu thô trong nước, đảm bảo từng bước về an ninh năng lượng, giảm bớt sự phụ thuộc vào nguồn cung cấp xăng dầu từ nước ngoài, tạo ra diện mạo mới trong tiến trình phát triển khu vực miền Trung, đặc biệt là tỉnh Quảng Ngãi.

Dự án NMLD Dung Quất là một bước tiến quan trọng, đặt nền móng cho ngành công nghiệp mũi nhọn của đất nước, giải quyết có hiệu quả các nhu cầu về việc làm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng

<sup>1</sup> Căn cứ Quyết định số 546/QĐ-TTg ngày 17/06/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh dự án đầu tư NMLD số 1 Dung Quất, Tổng mức đầu tư được phê duyệt tại thời điểm này là 2,501 tỉ USD.

Căn cứ Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 17/06/2009 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt Tổng mức đầu tư điều chỉnh dự án NMLD Dung Quất, Tổng mức đầu tư dự án được điều chỉnh lên 3.053.556.339 USD (~ 3 tỉ USD).



nguồn thu ngân sách và phát triển các ngành dịch vụ khác của địa phương từ giai đoạn xây dựng đến giai đoạn vận hành sản xuất.

### **Giai đoạn thành lập và chạy thử (từ năm 2008 đến 2011)**

Để quản lý và vận hành NMLD Dung Quất, Công ty TNHH MTV Lọc – Hóa dầu Bình Sơn (BSR) được thành lập trên cơ sở Quyết định số 1018/QĐ-DKVN ngày 9 tháng 5 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo đó, Công ty TNHH MTV Lọc – Hóa dầu Bình Sơn được giao nhiệm vụ quản lý, điều hành sản xuất Nhà máy Lọc dầu Dung Quất và kinh doanh các sản phẩm lọc, hóa dầu của Nhà máy.

Ngày 22/02/2009, Nhà máy đã sản xuất ra dòng sản phẩm đầu tiên và được Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc Bộ Khoa học & Công nghệ chính thức công bố giấy xác nhận chất lượng sản phẩm xăng dầu của Nhà máy.

Ngày 25/5/2010, quá trình chạy nghiệm thu đã thành công, Nhà máy đã vận hành 100% công suất thiết kế, đảm bảo an toàn, sản xuất ra tất cả các chủng loại sản phẩm theo đúng thiết kế, đạt chất lượng cao. Ngày 30/5/2010, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã chính thức nhận bàn giao NMLD Dung Quất từ Tổ hợp nhà thầu Technip và giao cho Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR) trực tiếp quản lý điều hành, đưa nhà máy vào vận hành thương mại, chủ động sản xuất và kinh doanh các sản phẩm xăng dầu đạt chất lượng cao để cung cấp cho thị trường trong nước.

Tính từ ngày 22/02/2009 đến hết tháng 12/2010, BSR đã tiếp nhận 8,3 triệu tấn dầu thô, chế biến và cung cấp cho thị trường 7,2 triệu tấn sản phẩm các loại. Trong năm 2010, BSR đạt doanh thu thuần khoảng 58,46 ngàn tỉ đồng, lợi nhuận đạt trên 119,11 tỉ đồng và nộp ngân sách Nhà nước hơn 10 ngàn tỉ đồng.

### **Giai đoạn hoàn thiện và vận hành sản xuất (từ năm 2011 đến nay)**

Ngày 06/01/2011, NMLD Dung Quất chính thức được Thủ tướng Chính phủ cắt băng khánh thành. Kể từ khi Công ty tiếp nhận NMLD Dung Quất, công suất trung bình của nhà máy luôn được duy trì ở mức trên 95% và sau khi nhà máy được bảo dưỡng lần thứ 1 thành công, nhà máy luôn vận hành ở mức 100% công suất.

Năm 2012, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn do phải dừng tổng cộng 68 ngày để bảo dưỡng, xử lý dứt điểm tồn tại kỹ thuật. Tuy nhiên, nhà máy đã chế biến và xuất bán ra thị trường 5,6 triệu tấn sản phẩm xăng, dầu các loại, doanh thu đạt 127,78 ngàn tỉ đồng, nộp Ngân sách Nhà nước trên 17,61 ngàn tỉ đồng.

Năm 2013, Công ty đã hoàn thành vượt mức toàn bộ các mục tiêu đã đề ra, nhập 7,3 triệu tấn dầu thô (vượt hơn so với thiết kế là 6,5 triệu tấn), sản xuất và bán ra thị trường 6,6 triệu tấn sản phẩm các loại, tổng doanh thu trên 154,27 ngàn tỉ đồng, đạt 141% kế hoạch năm; nộp Ngân sách Nhà nước trên 28,42 ngàn tỉ đồng, đạt 212% kế hoạch năm.

Tính đến năm 2014, NMLD Dung Quất đã đạt mốc vận hành 630 ngày liên tục không có sự cố trước khi dừng để thực hiện đợt bảo dưỡng tổng thể lần thứ 2 do chính cán bộ của Công ty hoạch định và quản lý - một khối lượng công việc khổng lồ trong đợt bảo dưỡng tổng thể lần thứ 2. Ngày



14/08/2014, Công ty đã tổ chức tổng kết công tác bảo dưỡng tổng thể lần 2 NMLD Dung Quất. Công tác bảo dưỡng tổng thể lần 2 Nhà máy hoàn thành trước thời hạn với chất lượng và an toàn cao.

Trong giai đoạn 2011-2016, tổng sản lượng của nhà máy giai đoạn này đạt khoảng 37 triệu tấn sản phẩm, doanh thu đạt trên 693 nghìn tỉ đồng, nộp Ngân sách Nhà nước trên 118 nghìn tỷ đồng, góp phần quan trọng trong công tác đảm bảo an ninh năng lượng của đất nước, tham gia tích cực vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng nguồn thu ngân sách và phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ khác của tỉnh Quảng Ngãi.

Năm 2016, Công ty đã hoàn thành kế hoạch đề ra sớm trước 52 ngày. Theo đó, trong năm 2016, Công ty đạt khoảng 6,83 triệu tấn sản phẩm, vượt kế hoạch sản xuất khoảng 1 triệu tấn.

Về chiến lược phát triển của Công ty, ngày 22 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ra quyết định số 9016/QĐ-DKVN chính thức phê duyệt Dự án Nâng cấp mở rộng (NCMR) NMLD Dung Quất. Theo đó, Dự án NCMR với tổng mức đầu tư 1,813 tỷ USD. Dự án dự kiến sẽ được hoàn thành vào năm 2021 và chính thức đi vào hoạt động từ năm 2022. Sau khi hoàn thành, công suất chế biến dầu thô của Nhà máy dự kiến sẽ đạt 8,5 triệu tấn/năm và chất lượng sản phẩm đầu ra đáp ứng tiêu chuẩn EURO V. Bên cạnh đó, độ linh động trong việc lựa chọn dầu thô đầu vào của Công ty sẽ được nâng cao, không còn phụ thuộc vào nguồn dầu thô từ mỏ Bạch Hổ đang dần tụt giảm về sản lượng.

Mục tiêu phát triển được PVN đề ra cho Công ty trong giai đoạn tới là xây dựng BSR trở thành công ty lọc – hóa dầu chủ động, năng động, có năng lực cạnh tranh ở trong nước và quốc tế, đạt hiệu quả sản xuất kinh doanh ở mức cao gắn liền với bảo vệ môi trường, an toàn và tích cực tham gia hoạt động an sinh xã hội. Trong đó, các mục chính được đề ra cho đến năm 2022 như sau:

- Tập trung tổ chức hoạt động sản xuất an toàn, ổn định, hiệu quả, làm chủ công nghệ và bền vững.
- Hoàn thành và đưa vào hoạt động Dự án Nâng cấp mở rộng (NCMR) NMLD Dung Quất.
- Bảo vệ môi trường, phát triển bền vững và làm tốt công tác an sinh xã hội, đóng góp vào sự phát triển chung của địa phương.

#### 1.5. Các thành tích của Công ty

- Các sản phẩm của NMLD Dung Quất đã đạt Huy Chương Vàng Hội chợ Thương mại Quốc tế Việt Nam (Vietnam Expo 2010, 2011, 2012).
- Năm 2013: Các sản phẩm của NMLD Dung Quất đạt Cúp Vàng Chất lượng tại Hội chợ tôn vinh sản phẩm Doanh nghiệp Việt năm 2013.
- Năm 2013: Công ty được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen; Giải Vàng Giải thưởng Chất lượng Quốc gia năm 2013.
- Năm 2014: Các sản phẩm của NMLD Dung Quất đạt giải thưởng “Cúp vàng TOP TEN Thương hiệu Việt”.



- Năm 2014: Công ty được Chủ tịch Nước CHXHCN Việt Nam tặng Huân chương Lao động hạng Nhì.
- Năm 2015: Các sản phẩm của NMLD Dung Quất đạt danh hiệu Sao Vàng Đất Việt.
- Năm 2016: Công ty đạt Giải vàng Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng chất lượng quốc tế châu Á – Thái Bình Dương do Bộ KH-CN tổ chức.

#### **1.6. Cơ cấu tổ chức và quản lý**

Theo Quyết định số 5362/QĐ-HĐTV ngày 21/12/2016 về việc ban hành cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ các ban, phòng và định biên lao động năm 2017 của Công ty TNHH MTV Lọc – Hóa dầu Bình Sơn, Công ty được tổ chức theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ.

Cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành, giám sát của Công ty gồm có:

##### **A. Công ty**

- Hội đồng thành viên
- Ban Tổng Giám đốc
- Ban Kiểm soát
- Bộ máy giúp việc (Văn phòng/Ban/các phòng)

##### **B. Nhà máy**

- Ban Giám đốc nhà máy
- Các ban/phòng trực tiếp sản xuất

##### **C. Chi nhánh: Ban quản lý dự án (QLDA) Nâng cấp mở rộng NMLD Dung Quất**

##### **D. Công ty con/Công ty liên kết/Công ty có vốn đầu tư của BSR:**

- Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung
- Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí
- Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam

#### **1.6.1. Bộ máy quản lý điều hành**

Cơ cấu tổ chức, quản lý điều hành của Công ty gồm có:

##### **Hội đồng thành viên**

Hội đồng thành viên là cơ quan đại diện của chủ sở hữu tại Công ty, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu tại Công ty, tại các công ty con do Công ty đầu tư 100% vốn điều lệ và của chủ sở hữu đối với phần vốn góp của Công ty tại doanh nghiệp khác. Hội đồng thành viên Công ty có

quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ và quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu.

Theo Điều lệ của Công ty, các thành viên Hội đồng thành viên do chủ sở hữu bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu và trước pháp luật về các quyết định của Hội đồng thành viên gây thiệt hại cho chủ sở hữu, trừ thành viên biểu quyết không tán thành quyết định này. Hội đồng thành viên có tối đa 05 thành viên. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng thành viên là 05 năm.

### **Ban Tổng Giám đốc**

*Tổng Giám đốc:* Là người đại diện theo pháp luật của Công ty, là người điều hành hoạt động hằng ngày của Công ty theo mục tiêu, kế hoạch và các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng thành viên phù hợp với Điều lệ của Công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

*Các Phó Tổng Giám đốc:* Các Phó Tổng giám đốc giúp Tổng giám đốc điều hành Công ty, thực hiện nhiệm vụ quyền hạn do Tổng giám đốc phân công phù hợp với Điều lệ của Công ty, chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

*Kế toán trưởng:* Có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác kế toán, tài chính, hạch toán, thống kê của Công ty; Giúp Tổng giám đốc giám sát tài chính tại Công ty theo pháp luật về tài chính kế toán, chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc, Hội đồng thành viên, chủ sở hữu và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

### **Ban Kiểm soát**

Ban kiểm soát có nhiệm vụ thay mặt chủ sở hữu đánh giá công tác điều hành, quản lý của Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc theo đúng quy định trong Điều lệ, các Nghị quyết, Quyết định của chủ sở hữu.

### **Bộ máy giúp việc (Văn phòng/Ban/các Phòng)**

*Bộ máy giúp việc:* Bao gồm Văn phòng, các ban/phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương, có chức năng tham mưu, kiểm tra, giúp việc cho Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc trong quản lý điều hành Công ty cũng như thực hiện các chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của chủ sở hữu, cổ đông, của thành viên góp vốn hoặc bên liên doanh đối với các doanh nghiệp khác.

### **Ban Giám đốc Nhà máy**

Giám đốc Nhà máy là người điều hành toàn bộ hoạt động hằng ngày của Nhà máy theo mục tiêu, kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty và các quyết định của Tổng Giám đốc phù hợp với các quy định của Công ty để đảm bảo nhà máy vận hành tuyệt đối an toàn và hiệu quả theo mục tiêu đề ra; thực hiện nhiệm vụ quyền hạn do Tổng Giám đốc phân công; chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.



Các Phó Giám đốc Nhà máy giúp Giám đốc điều hành Nhà máy, thực hiện nhiệm vụ quyền hạn do Giám đốc phân công phù hợp với quy định của Công ty; chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

**Ban lãnh đạo chi nhánh Công ty – Ban QLDA Nâng cấp mở rộng NMLD Dung Quất (DQRE)**

Trưởng ban là người điều hành toàn bộ hoạt động hằng ngày của Ban QLDA theo mục tiêu, kế hoạch và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc phù hợp với các quy định của Công ty, Quy chế tổ chức hoạt động của Ban QLDA; chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

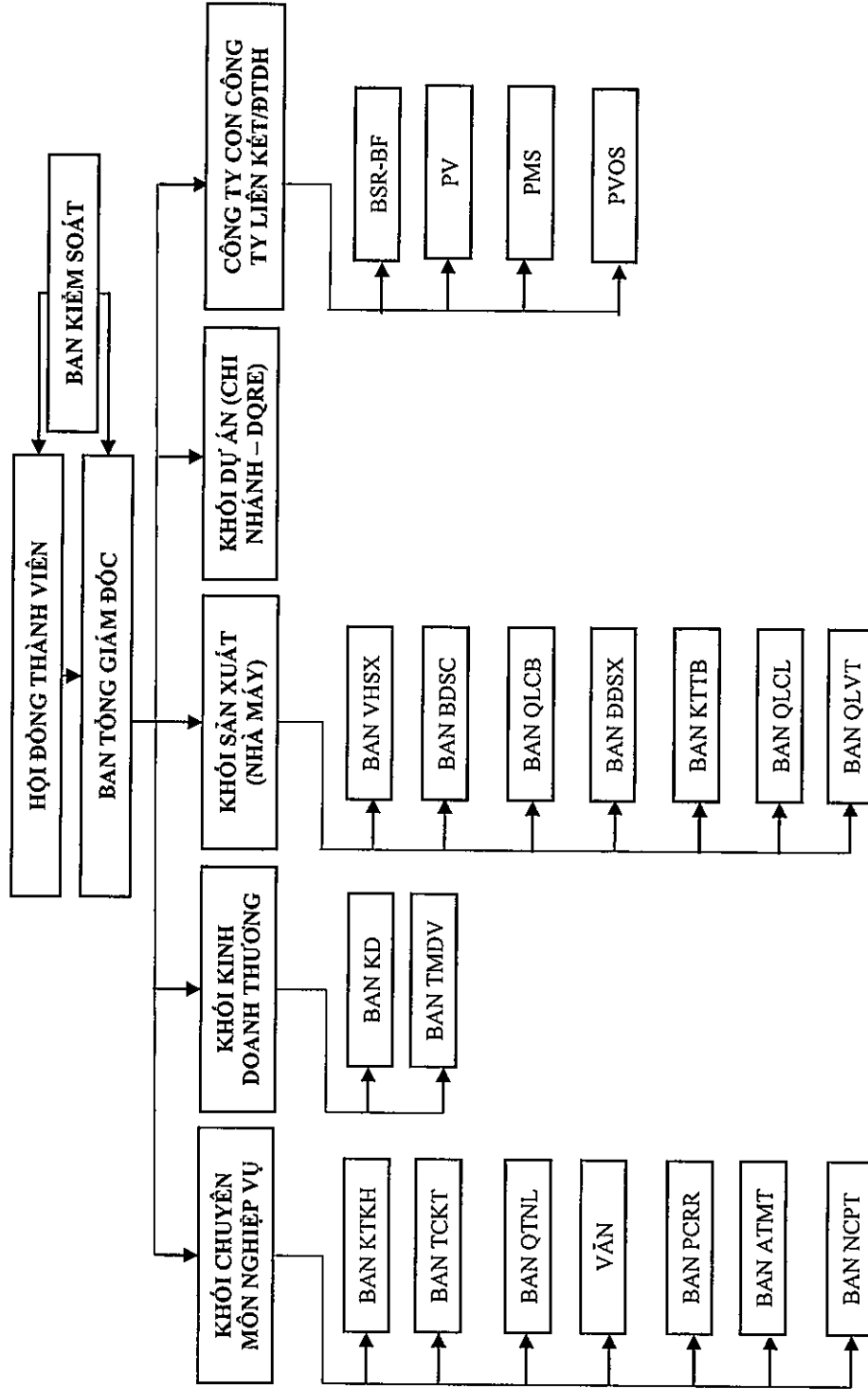
Các Phó Trưởng ban giúp Trưởng ban điều hành Ban QLDA, thực hiện nhiệm vụ quyền hạn do Trưởng ban phân công phù hợp với quy định của Công ty/Ban QLDA; chịu trách nhiệm trước Trưởng ban và trước pháp luật về nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

**Công ty con, Công ty liên kết**

Người đại diện của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết thực hiện theo các quy định Quy chế người đại diện của công ty và các quy định của pháp luật.

### 1.6.2. Sơ đồ tổ chức

Căn cứ quyết định số 5362/QĐ-HĐTV ngày 21 tháng 12 năm 2016 v/v ban hành cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ các ban, phòng và định biên lao động năm 2017 của BSR, cơ cấu tổ chức của Công ty tại thời điểm đệ trình phương án cổ phần hóa như sau:



ĐTDH: Đầu tư dài hạn  
 KTKH: Kinh tế Kế hoạch  
 VHSX: Vận hành Sản xuất  
 TCKT: Tài chính Kế toán  
 BDSC: Bảo dưỡng Sửa chữa  
 QTNL: Quản trị và phát triển nguồn nhân lực  
 QLCB: Quản lý Cảng Biển  
 VP: Văn phòng  
 ĐBSX: Điều độ Sản xuất  
 PCRR: Pháp chế và Quản trị Rủi ro  
 KTTB: Kiểm tra Thiết bị  
 ATMT: An toàn Môi trường  
 QLCL: Quản lý Chất lượng  
 NCPT: Nghiên cứu Phát triển  
 QLVY: Quản lý Vật tư  
 KD: Kinh Doanh  
 TMDV: Thương Mại Dịch vụ



### 1.6.3. Hội đồng thành viên<sup>2</sup>

Tên thành viên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hoài Giang.....	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Nguyên .....	Thành viên
Ông Vũ Mạnh Tùng.....	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Hòa.....	Thành viên

### 1.6.4. Ban Kiểm soát

Tên thành viên	Chức vụ
Ông Phạm Ngọc Quý.....	Kiểm soát viên

### 1.6.5. Ban Tổng giám đốc

Tên thành viên	Chức vụ
Ông Trần Ngọc Nguyên .....	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Mạnh Tùng.....	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hội .....	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thắng .....	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Anh.....	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lý Hồng Đức .....	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khương Lê Thành .....	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Quang.....	Kế Toán trưởng

<sup>2</sup> Danh sách thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban TGD tại ngày 31/12/2016.

### 1.7. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc, công ty con

Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (31/12/2015), Công ty có 1 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 2 công ty con hạch toán độc lập. Danh sách các công ty con và lĩnh vực kinh doanh được thể hiện trong bảng dưới đây:

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc		Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu			
Chi nhánh Công ty TNHH Một Thành viên Lọc – Hóa dầu Bình Sơn – Ban Quản lý Dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất		Số 208, Hùng Vương, Phường Trần Phú, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế Đầu tư và phát triển các dự án Lọc – Hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.			
Các công ty con sở hữu trực tiếp		Địa chỉ trụ sở chính	Vốn điều lệ (tỷ đồng)	Tỷ lệ sở hữu của Công ty	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty	Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí		Khu Đô thị mới Vạn Tường, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi	175,22	96,53%	96,53%	Quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung		KCN phía Đông, KKT Dung Quất – Bình Thuận, Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi	1.120,45 <sup>3</sup>	65,86%	65,86%	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

Nguồn: Công ty TNHH MTV Lọc – Hóa dầu Bình Sơn

<sup>3</sup> Tại thời điểm 31/12/2015, vốn điều lệ của BSR – BF đã được các cổ đông thực góp là 1.120,45 tỷ đồng. Trong đó, vốn góp của BSR tại BSR – BF là 737,92 tỷ đồng, chiếm 65,86% vốn điều lệ. Tuy nhiên tại thời điểm này, BSR – BF chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 28/02/2014, vốn điều lệ của BSR – BF là 982 tỷ đồng.

### 1.8. Danh sách công ty liên kết/Công ty có vốn đầu tư/Đầu tư dài hạn của BSR

Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (31/12/2015), Công ty không sở hữu trực tiếp công ty liên kết nào. Ngoài ra, Công ty chỉ bao gồm 2 khoản đầu tư tài chính dài hạn khác.

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Vốn điều lệ đã góp (tỷ đồng)	Tỷ lệ sở hữu của Công ty	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty	Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí (PMS)	Võ Văn Kiệt, Xã Bình Thuận, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi	80,00	8,75%	8,75%	Cung cấp dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các máy móc thiết bị và công trình dầu khí
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (PVOS)	Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn, xã Long Sơn, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	55,69	7,99%	7,99%	Đầu tư xây dựng và vận hành kho ngầm chứa xăng dầu

Nguồn: Công ty TNHH MTV Lọc – Hóa dầu Bình Sơn

### 1.9. Sản phẩm, dịch vụ

Công ty TNHH MTV Lọc – Hóa dầu Bình Sơn thường được biết đến với tên gọi là Nhà máy Lọc dầu Dung Quất có công suất chế biến 6,5 triệu tấn dầu thô/năm, đáp ứng trên 30% nhu cầu xăng dầu cả nước. Nhà máy chính gồm 15 phân xưởng công nghệ, 10 phân xưởng năng lượng phụ trợ, khu bể chứa dầu thô, bể chứa sản phẩm, hệ thống ống dẫn dầu thô và sản phẩm. Hệ thống phụ trợ cho hoạt động Nhà máy là các hạng mục cảng biển gồm hệ thống tiếp nhận dầu thô (SPM) cho tàu trọng tải đến 110 nghìn DWT. Tháng 7 năm 2014, hệ thống SPM được cải hoán để tiếp nhận tàu có trọng tải 150 nghìn DWT. Bên cạnh đó, Công ty cũng có hệ thống đề chấn sóng và cảng xuất sản phẩm cho tàu trọng tải đến 30 nghìn DWT nhập cảng.

Ngoài hoạt động chính là chế biến các sản phẩm lọc, hóa dầu, Công ty còn có nguồn thu nhỏ đến từ thu phí dịch vụ các tàu dầu nhập cảng của Công ty. Hiện tại, sản phẩm RON92, DO của Công ty đạt mức 2 theo quy định tại QCVN 1:2015/BKHCN, còn sản phẩm RON95 đạt mức 3 theo quy định tại QCVN 1:2015/BKHCN. Ngoài ra, các sản phẩm khác như Jet A-1, FO, LPG, lưu huỳnh, PP và Propylen đều được kiểm soát chất lượng đầu ra theo các quy định hiện hành của Nhà nước và Tiêu chuẩn cơ sở của Công ty.

Sản lượng thiết kế các sản phẩm của BSR được tổng hợp trong bảng sau:

STT	Tên sản phẩm	Sản lượng thiết kế (Đơn vị: nghìn tấn/năm)
1	RON92 .....	1.400 – 1.800
2	RON95 .....	600 – 700
3	DO .....	2.900 – 3.200
4	FO .....	60 – 100
5	Jet A-1 .....	80 – 400
6	Khí dầu hóa lỏng (LPG) .....	400 – 420
7	Hạt nhựa PP .....	135 – 150
8	Propylen .....	136 – 150

Nguồn: Công ty TNHH MTV Lọc – Hóa dầu Bình Sơn

Danh mục các sản phẩm và các tiêu chuẩn, chứng nhận về chất lượng sản phẩm được trình bày trong bảng sau:

TT	Sản phẩm	Mô tả sản phẩm	Các quy chuẩn	Các tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm	Các chứng nhận chất lượng đã được cấp
1	DO	Nhiên liệu điêzen (DO), là hỗn hợp hydrocacbon lỏng có nguồn gốc từ dầu mỏ với khoảng nhiệt độ sôi trung bình phù hợp để sử dụng làm nhiên liệu cho động cơ điêzen làm việc theo nguyên lý tự cháy khi nén dưới áp suất cao trong xy lanh.	QCVN 1:2015/BKHCN Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về xăng, nhiên liệu điêzen và nhiên liệu sinh học	TCVN 5689:2013 Nhiên liệu Điêzen (DO)-Yêu cầu kỹ thuật TCCS 02:2016/BSR-Nhiên liệu Điêzen (DO) - Yêu cầu kỹ thuật	Chứng nhận hợp quy số 17.009.02-HQ5/N2 có giá trị đến 31/5/2020 Chứng nhận hợp chuẩn số 17.001.02-HC5/N2 có giá trị đến 31/5/2020

TT	Sản phẩm	Mô tả sản phẩm	Các quy chuẩn	Các tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm	Các chứng nhận chất lượng đã được cấp
2	RON92	RON92 là hỗn hợp để bay hơi của hydrocarbon lỏng có nguồn gốc từ dầu mỏ với khoảng nhiệt độ sôi thông thường từ 30 °C đến 215 °C, thường có chứa lượng nhỏ phụ gia phù hợp, nhưng không có phụ gia chứa chì, được sử dụng làm nhiên liệu cho động cơ đốt trong.	QCVN 1:2015/BKHCN Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về xăng, nhiên liệu điêzen và nhiên liệu sinh học	TCVN 6776:2013 Xăng không chì - Yêu cầu kỹ thuật TCCS 01:2016/BSR-Xăng không chì - Yêu cầu kỹ thuật	Chứng nhận hợp quy số 17.009.01-HQ5/N2 có giá trị đến 31/5/2020 Chứng nhận hợp chuẩn số 17.001.01-HC5/N2 có giá trị đến 31/5/2020
3	E5 RON92	E5 RON92 là hỗn hợp của xăng không chì và etanol nhiên liệu, có hàm lượng etanol từ 4% đến 5% theo thể tích với trị số ốc tan $\geq 92$	QCVN 1:2015/BKHCN Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về xăng, nhiên liệu điêzen và nhiên liệu sinh học	TCVN 8063:2015 Xăng không chì pha 5% ethanol - Yêu cầu kỹ thuật TCCS 11:2016/BSR -Xăng E5- Yêu cầu kỹ thuật	Chứng nhận hợp quy số 15.034-HQ5/N2 có giá trị đến 30/6/2018
4	RON95	RON95 là hỗn hợp để bay hơi của hydrocarbon lỏng có nguồn gốc từ dầu mỏ với khoảng nhiệt độ sôi thông thường từ 30 °C đến 215 °C, thường có chứa lượng nhỏ phụ gia phù hợp, nhưng không có phụ gia chứa chì, được sử dụng làm nhiên liệu cho động cơ đốt trong.	QCVN 1:2015/BKHCN Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về xăng, nhiên liệu điêzen và nhiên liệu sinh học	TCVN 6776:2013 Xăng không chì-Yêu cầu kỹ thuật TCCS 01:2016/BSR- Xăng không chì-Yêu cầu kỹ thuật	Chứng nhận hợp quy số 16.021-HQ5/N2 có giá trị đến 27/12/2019 Chứng nhận hợp chuẩn số 16.001-HC5/N2 có giá trị đến 27/12/2019



TT	Sản phẩm	Mô tả sản phẩm	Các quy chuẩn	Các tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm	Các chứng nhận chất lượng đã được cấp
5	LPG	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) là sản phẩm hydrocarbon có nguồn gốc dầu mỏ với thành phần chính là propan ( $C_3H_8$ ) hoặc butan ( $C_4H_{10}$ ) hoặc hỗn hợp của cả hai loại này. Tại nhiệt độ, áp suất bình thường các hydrocarbon này ở thể khí và khi được nén đến một áp suất nhất định hoặc làm lạnh đến nhiệt độ phù hợp thì chúng chuyển sang thể lỏng.	QCVN 08:2012/ BKHCHN Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	TCVN 6548:1999- Khí đốt hóa lỏng-Yêu cầu kỹ thuật TCCS 06:2016/BSR-Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)- Yêu cầu kỹ thuật	Chứng nhận hợp quy số 1535-16-01 có giá trị đến 08/5/2019 Chứng nhận hợp chuẩn số 15.001.02-HC5/N2 có giá trị đến 30/6/2018
6	Lưu huỳnh	Lưu huỳnh là sản phẩm của phân xưởng thu hồi lưu huỳnh, được sản xuất ở dạng lỏng.	Chưa có quy chuẩn cụ thể	TCCS 08:2016/BSR-Lưu huỳnh- Yêu cầu kỹ thuật	Nhà nước quy định không phải hợp quy, hợp chuẩn
7	Propylen	Sản phẩm propylen được sản xuất, tồn trữ và xuất bán ở dạng lỏng.	Chưa có quy chuẩn cụ thể	TCCS 07:2016/BSR-Propylen- Yêu cầu kỹ thuật	Nhà nước quy định không phải hợp quy, hợp chuẩn
8	PP	Polypropylen (PP) được sản xuất từ propylen, hydrogen và xúc tác. PP được sử dụng cho các ứng dụng khác nhau, đáp ứng một phần nhu cầu hạt nhựa của thị trường trong nước.	Chưa có quy chuẩn cụ thể	TCCS 09:2016/BSR Polypropylen - Yêu cầu kỹ thuật	Nhà nước quy định không phải hợp quy, hợp chuẩn

TT	Sản phẩm	Mô tả sản phẩm	Các quy chuẩn	Các tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm	Các chứng nhận chất lượng đã được cấp
9	FO	Nhiên liệu đốt lò (FO) là loại nhiên liệu dùng cho các thiết bị lò đốt trong các điều kiện vận hành và khí hậu khác nhau, gọi tắt là nhiên liệu đốt lò (dầu mazut).	Chưa có quy chuẩn cụ thể	TCCS 05:2016/BSR-Nhiên liệu đốt lò (FO) - Yêu cầu kỹ thuật	Không phải hợp quy, hợp chuẩn
10	KO	Dầu hỏa dân dụng (KO) dùng cho mục đích dân dụng như thắp sáng và đun nấu.	Chưa có quy chuẩn cụ thể	TCVN 6240:2002 – Dầu hỏa dân dụng - Yêu cầu kỹ thuật TCCS 04:2016/BSR-Dầu hỏa dân dụng (KO) - Yêu cầu kỹ thuật	Không phải hợp quy. Không thực hiện hợp chuẩn do không sản xuất thường xuyên.
11	Jet A-1	Nhiên liệu phản lực tước bin hàng không Jet A-1 là loại nhiên liệu phản lực được sử dụng cho động cơ phản lực tước bin của tàu bay.	Chưa có quy chuẩn cụ thể	AFQRJOS issue 29 – 10/2016 DEF STAN 91-091 issue 9 – 10/2016 TCVN 6426:2009 Nhiên liệu phản lực tước bin hàng không Jet A-1 - Yêu cầu kỹ thuật TCCS 03:2016/BSR-Nhiên liệu phản lực tước bin hàng không Jet A-1 - Yêu cầu kỹ thuật	Chứng nhận hợp chuẩn số 15.001.01-HC5/N2 có giá trị đến 30/6/2018. Giấy chứng nhận số 255/QA/FC/01 Chứng nhận Công ty BSR là nhà cung cấp nhiên liệu Jet A-1 cho Vietnam Airlines.

Nguồn: Công ty TNHH MTV Lọc – Hóa dầu Bình Sơn

## 2. TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM LẬP PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

### 2.1. Phân loại lao động

Tổng hợp cơ cấu lao động của doanh nghiệp tại thời điểm lập Phương án Cổ phần hóa (31/12/2016) được tóm lược trong bảng sau:

Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Theo giới tính	1.567	100,00%
Nam	1.359	86,73%
Nữ	208	13,27%
Theo trình độ	1.567	100%
Từ Đại học trở lên	854	54,50%
Cao đẳng	189	12,06%
Trung cấp	137	8,74%
Công nhân kỹ thuật	387	24,70%
Lao động chưa qua đào tạo	-	-
Sơ cấp	-	-
Theo tuổi	1.567	100,00%
Từ 30 tuổi trở xuống	271	17,28%
Từ 31 - 39 tuổi	1.071	68,37%
Từ 40 - 49 tuổi	199	12,69%
Từ 50 - 55 tuổi	18	1,15%
Trên 55 tuổi	8	0,51%
Theo hợp đồng lao động	1.567	100,00%
Lao động thuộc diện không ký hợp đồng lao động (Lãnh đạo công ty)	11	0,70%
Hợp đồng không xác định thời hạn	1.327	84,68%
Hợp đồng từ 1 – 3 năm	229	14,61%
Hợp đồng thử việc	-	-

Nguồn: Công ty TNHH MTV Lọc – Hóa dầu Bình Sơn

### 2.2. Đánh giá tổng quát về tình hình lao động

Do đặc thù ngành lọc – hóa dầu có yêu cầu rất cao về trình độ kỹ thuật công nghệ trong công việc, phát triển nguồn nhân lực luôn là một trong những mục tiêu sống còn của Công ty. Cùng với sự quan tâm và chỉ đạo sát sao của Tập đoàn và Ban lãnh đạo Công ty, nguồn nhân lực của Công ty đã lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng, và đáp ứng tốt yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian qua.

Trong giai đoạn 2013-2015, nhằm phục vụ cho công tác mở rộng sản xuất và dự án NCMR, tổng số lao động của Công ty đã tăng lên đáng kể từ 1.412 người (tại thời điểm ngày 31/12/2013) lên 1.547 người tại thời điểm 31/12/2015. Năm 2016 số lao động tăng lên 1.567 người tại thời điểm 31/12/2016. Định biên lao động năm 2017 của Công ty được Tập đoàn phê duyệt là 1.610 người nhằm bổ sung nhân sự cho dự án NCMR.



Ngoài ra, Công ty cũng chú trọng đến chất lượng của đội ngũ cán bộ công nhân viên để đảm bảo hiệu quả vận hành Nhà máy. Theo đó, lao động tại Công ty có trình độ đại học trở lên hiện đang chiếm khoảng 54,5%. Mặt khác, số lượng cán bộ có tuổi đời dưới 40 chiếm đến trên 85% tổng số CBCNV, trong đó số lượng cán bộ từ 31 đến 39 tuổi chiếm phần lớn, sẽ đảm bảo về sự ổn định của lực lượng lao động trong tương lai cho Công ty. Đội ngũ cán bộ quản lý được đào tạo bài bản, có kiến thức, có trình độ chuyên môn sâu, rộng và bề dày kinh nghiệm trong ngành lọc – hóa dầu. Nền tảng nhân lực không chỉ đáp ứng về chất lượng, số lượng mà còn đảm bảo sự bền vững trong dài hạn của Công ty đã và đang là cơ sở cho Nhà máy vận hành sản xuất an toàn, hiệu quả.

Đối với công tác đào tạo, CBCNV của Công ty thường xuyên được tham dự các khóa đào tạo, huấn luyện để nâng cao chuyên môn nghiệp vụ. Các CBCNV của Công ty không chỉ được tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn trong nước mà còn thường xuyên được trau dồi kiến thức và trình độ chuyên môn nghiệp vụ qua các khóa huấn luyện với các đối tác quốc tế có uy tín trong ngành lọc – hóa dầu đến từ Hoa Kỳ, Nga, Romania và Malaysia.

Cùng với nguồn nhân sự chất lượng cao hiện có, Công ty còn thuê đội ngũ chuyên gia bảo dưỡng và vận hành (O&M) bằng các bản hợp đồng riêng biệt để hỗ trợ hoạt động cho Công ty cũng như nâng cao trình độ cho CBCNV thông qua trao đổi và làm việc với đội ngũ chuyên gia.

### 3. THỰC TRẠNG VỀ TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA CÔNG TY TRONG GIAI ĐOẠN TRƯỚC THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH MTV Lọc – Hóa dầu Bình Sơn là đơn vị được giao trách nhiệm tiếp nhận, quản lý, trực tiếp vận hành sản xuất kinh doanh NMLD Dung Quất. Tài sản của Công ty chủ yếu là hệ thống các phân xưởng và máy móc, thiết bị tại NMLD Dung Quất tại Khu kinh tế Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi.

Mặt bằng xây dựng NMLD Dung Quất thuộc diện đất thuê trả tiền hàng năm. Tuy nhiên, BSR được miễn tiền thuê đất đối với đất trong Khu kinh tế Dung Quất theo Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005, miễn tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp đối với đất trong Khu kinh tế Dung Quất theo Thông tư số 153/2011/TT-BTC. Theo đó, trong tổng số hơn 398 héc-ta (ha) diện tích mặt bằng của NMLD Dung Quất, Công ty có khoảng 300 héc-ta (ha) có thời hạn thuê đến những năm 2055-2059 và được miễn tiền thuê đất. Diện tích còn lại tuy có thời hạn thuê ngắn hơn nhưng Công ty cũng được hưởng ưu đãi tương tự. Ngoài ra, trụ sở của Công ty tại thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi thuộc diện đất trả tiền hàng năm.

#### 3.1. Thực trạng tài sản

##### 3.1.1. Tài sản ngắn hạn

Thực trạng và tình hình biến động của hệ thống tài sản ngắn hạn tại Công ty trong giai đoạn trước thời điểm XDGTĐN (Giai đoạn 2013 – 2015) được trình bày trong bảng sau:

Hạng mục	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2015
		(Tỷ đồng)	
Tổng tài sản . . . . .	89.614	79.770	58.589
Tài sản ngắn hạn . . . . .	53.635	45.686	26.502

Hạng mục	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2015
		(Tỷ đồng)	
Tiền và các khoản tương đương tiền . . . . .	23.568	24.983	12.837
Tiền . . . . .	1.798	523	458
Các khoản tương đương tiền . . . . .	21.770	24.460	12.379
Đầu tư tài chính ngắn hạn . . . . .	-	2	2
Các khoản phải thu ngắn hạn . . . . .	15.246	12.868	7.722
Hàng tồn kho . . . . .	14.724	7.696	5.844
Tài sản ngắn hạn khác . . . . .	97	137	98
<b>Tài sản dài hạn . . . . .</b>	<b>35.978</b>	<b>34.084</b>	<b>32.087</b>

*Nguồn: Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán các năm 2013 - 2016<sup>4</sup> của BSR*

Tài sản ngắn hạn của Công ty trong năm 2013 đạt 53.635 tỷ đồng, năm 2015 đạt 26.502 tỷ đồng, giảm 51%. Nguyên nhân chủ yếu là do toàn bộ giá trị hệ thống các tài sản ngắn hạn của Công ty chịu ảnh hưởng mạnh của diễn biến về giá dầu. Việc giá dầu duy trì ở mức cao trong năm 2013 (100-110 USD/thùng) đã dẫn tới giá trị các khoản phải thu và tồn kho tăng tương ứng lần lượt ở mức 15.246 tỷ đồng và 14.724 tỷ đồng. Ngược lại, khi giá dầu diễn biến giảm trong giai đoạn 2014 – 2015 và giao dịch ổn định quanh mức 50 USD, giá trị phải thu và hàng tồn kho cũng có sự sụt giảm tương ứng xuống lần lượt 7.722 và 5.844 tỷ đồng trong năm 2015, tương ứng với tỷ lệ giảm 49% và 60% so với năm 2013.

Giá trị của các khoản tiền và tương đương tiền giảm mạnh trong giai đoạn 2013 – 2015, từ 23.568 tỷ đồng xuống 12.837 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 45%. Nguyên nhân chủ yếu đến từ sự sụt giảm của giá dầu thô dẫn đến quy mô vốn lưu động của Công ty giảm tương ứng.

Về các khoản phải thu ngắn hạn, trong giai đoạn 2013-2015, tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng bình quân khoảng 30 ngày và không có nhiều biến động. Phải thu của Công ty chủ yếu từ nhóm khách hàng chiến lược, trong đó, xấp xỉ 30% từ Petrolimex, khoảng 30% từ các công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Về các khoản tồn kho, hàng tồn kho của Nhà máy chủ yếu gồm 04 cấu phần trọng yếu là (i) Công cụ dụng cụ (phục vụ cho hoạt động của Nhà máy và phục vụ cho quá trình sửa chữa, thay thế); (ii) Dầu thô, (iii) Thành phẩm và (iv) các dạng hàng tồn kho khác như hàng mua đang đi đường, sản phẩm dở dang trong quá trình sản xuất, hóa phẩm xúc tác... Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31/12/2015, kho công cụ, dụng cụ chiếm khoảng 31,5%, giá trị tồn kho nguyên liệu, vật liệu chiếm 32,3%, thành phẩm chiếm khoảng 15,4% và các khoản tồn kho khác chiếm 20,8% chưa bao gồm giá trị dự phòng.

<sup>4</sup> Trên cơ sở báo cáo kiểm toán của kiểm toán Nhà nước ký ngày 13/04/2016; Biên bản thanh tra thuế của Tổng cục thuế ngày 29/12/2016 và Công văn số 3496/BTC-CST ngày 16/03/2016 của BTC, Công ty thực hiện một số bút toán điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu tài chính trong BCTC 2015



Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2015 khoảng 603,60 tỷ đồng, do ảnh hưởng của giá dầu thô có chiều hướng giảm mạnh trong giai đoạn này (Giá dầu Brent<sup>5</sup> trung bình tháng 12/2014 là 62,53 USD/thùng xuống còn dưới 38,12 USD/thùng vào tháng 12/2015).

### 3.1.2. Tài sản dài hạn

Hạng mục	31/12/2013	31/12/2014 (Tỷ đồng)	31/12/2015
<b>Tổng tài sản</b> . . . . .	<b>89.614</b>	<b>79.770</b>	<b>58.589</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b> . . . . .	<b>53.635</b>	<b>45.686</b>	<b>26.502</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> . . . . .	<b>35.978</b>	<b>34.084</b>	<b>32.087</b>
Tài sản cố định . . . . .	35.167	33.028	31.206
Tài sản cố định hữu hình . . . . .	34.793	32.688	30.861
Tài sản cố định vô hình . . . . .	374	340	346
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang . . . . .	86	355	247
Tài sản dở dang dài hạn . . . . .	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn . . . . .	725	632	599
Tài sản dài hạn khác . . . . .	-	70	35

*Nguồn: Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán các năm 2013 - 2016 của BSR*

Tổng giá trị tài sản dài hạn của doanh nghiệp trong giai đoạn 2013 – 2015 duy trì ở mức tương đối ổn định (32.087 đến 35.978 tỷ đồng) do Nhà máy đã đi vào hoạt động và chỉ được đầu tư mới tại một số hạng mục, phân xưởng nhỏ. Sự sụt giảm về giá trị của tài sản cố định chủ yếu là do giá trị khấu hao hàng năm.

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, lọc hóa dầu, cơ cấu tài sản dài hạn chủ yếu tập trung tại khối tài sản cố định hữu hình (hệ thống máy móc, thiết bị, nhà xưởng đặt tại KKT Dung Quất), chiếm 96% tổng giá trị tài sản dài hạn trong giai đoạn 2013 - 2015.

#### a. Tài sản cố định

Tài sản cố định của Công ty chủ yếu là hệ thống máy móc, thiết bị, nhà xưởng đặt tại KKT Dung Quất phục vụ cho hoạt động sản xuất của Công ty. Hỗ trợ cho hoạt động nhà máy là các hạng mục phụ trợ (khu sản xuất điện, hơi, xử lý nước sinh hoạt, nước lò hơi, khí nén, ni tơ ...), khu bể chứa trung gian, khu bể chứa sản phẩm, cảng biển gồm hệ thống tiếp nhận dầu thô (SPM) cho tàu trọng tải đến 110 nghìn DWT và năm 2014 SPM đã được nâng cấp tiếp nhận tàu 150 nghìn DWT, cảng xuất sản phẩm cho tàu trọng tải đến 30 nghìn DWT, đê chắn sóng... Kết nối giữa Nhà máy (địa điểm sản xuất) và hệ thống cảng biển (địa điểm xuất hàng) là hệ thống ống dẫn kéo dài 7 km được thiết kế phù hợp trên cơ sở hệ thống địa chất, địa hình và đặc thù tương quan giữa vị trí địa lý của Nhà máy và cảng biển.

Nhà máy được đưa vào vận hành năm 2009, với công suất 6,5 triệu tấn dầu thô/năm và bao gồm các sản phẩm propylen, LPG, KO (dầu hỏa dân dụng)/Jet A-1 (nhiên liệu phản lực tước bin hàng không),

<sup>5</sup> Nguồn: Dữ liệu giá dầu thô và sản phẩm do BSR cung cấp.



RON92, RON95, nhiên liệu điêzen (DO), FO (nhiên liệu đốt lò), hạt nhựa PP, lưu huỳnh. Sản phẩm của Nhà máy đáp ứng khoảng 30% nhu cầu của thị trường Việt Nam. Các phân xưởng công nghệ chính của Nhà máy thuộc bản quyền của các Nhà Công nghệ hàng đầu thế giới, cụ thể như: phân xưởng NHT/CCR/ISOM (UOP, Mỹ), phân xưởng RFCC/LCO-HDT (AXENS, Pháp), phân xưởng KTU/LTU/NTU/CNU (Merichem, Mỹ). Nhà máy được thiết kế chi tiết và xây dựng, chạy thử bởi Tổ hợp Nhà thầu Technip Pháp, JGC-Nhật, và các nhà thầu phụ nước ngoài khác. Nhà máy được trang bị hệ thống điều khiển vận hành bởi hệ thống DCS, hệ thống bảo vệ an toàn công nghệ ESD (Emergency Shutdown), hệ thống phát hiện rò rỉ khí gas và báo cháy,... đầy đủ và hiện đại. Hệ thống các phân xưởng của Công ty được trình bày như sau:

Tên phân xưởng	Tên viết tắt	Chức năng	Công suất Thiết kế (thùng/ngày)
Phân xưởng chưng cất dầu thô (Crude Distillation Unit)	CDU	Phân tách dầu thô thành các phân đoạn sản phẩm/sản phẩm trung gian khác nhau	148.000
Phân xưởng xử lý Naphtha bằng Hydro (Naphtha Hydrotreater Unit)	NHT	Tách loại S, N, nước, kim loại khỏi dòng Naphtha	23.500
Phân xưởng Reforming xúc tác (Continuous Catalytic Reformer Unit)	CCR	Sản xuất cấu tử xăng có chỉ số octan cao	21.100
Phân xưởng xử lý sản phẩm nhiên liệu phân lọc (Kerosene/Jet A-1 Treatment Unit)	KTU	Loại bỏ S, axit Napthenic, nước khỏi sản phẩm nhiên liệu phân lọc	10.000
Phân xưởng cracking xúc tác (Residue Fluidised Catalytic Cracking Unit)	RFCC	Xử lý cặn từ phân xưởng chưng cất khí quyển thành các sản phẩm như xăng, LPG...	69.700
Phân xưởng xử lý khí hóa lỏng LPG (LPG Treater Unit)	LTU	Xử lý LPG tạo thành từ phân xưởng RFCC	21.000
Phân xưởng xử lý Naphtha tạo thành từ phân xưởng RFCC (RFCC Naphtha Treater Unit)	NTU	Xử lý Naphtha tạo thành từ phân xưởng RFCC	45.000
Phân xưởng thu hồi Propylen (Propylene Recovery Unit)	PRU	Thu hồi Propylene để sản xuất Polypropylene	77.240 (kg/giờ)
Phân xưởng đồng phân hóa (Light Naphtha Isomerization Unit)	ISOM	Đồng phân hóa hydrocarbon để tạo cấu tử xăng có chỉ số octan cao	6.500

Phân xưởng xử lý LCO bằng hydro (LCO Hydrotreater Unit)	LCO-HDT	Loại bỏ N, S và kim loại bằng hydro nhằm làm sạch LCO	165.000 (kg/giờ)
Nhà máy sản xuất nhựa Polypropylen (Polypropylene Plant)	PP	Sản xuất nhựa Polypropylene từ Propylene	150.000 (tấn/năm)
Phân xưởng xử lý nước chua (Sour Water Stripping Unit)	SWS	Loại bỏ khí chua khỏi dòng nước chua	82 (m <sup>3</sup> /giờ)
Phân xưởng tái sinh Amine (Amine Regeneration Unit)	ARU	Làm sạch, tái sinh amine	102 (m <sup>3</sup> /giờ)
Phân xưởng trung hòa kiềm (Spent Caustic Neutralisation Unit)	CNU	Trung hòa kiềm	1,5 (m <sup>3</sup> /giờ)
Phân xưởng thu hồi lưu huỳnh 1 (Sulfur Recovery 1 Unit)	SRU	Thu hồi lưu huỳnh trong khí chua	5 (tấn/ngày)
Phân xưởng thu hồi lưu huỳnh 2 (Sulfur Recovery 2 Unit)	SRU2	Thu hồi lưu huỳnh trong khí chua	13 (tấn/ngày)

Nguồn: Công ty TNHH MTV Lọc – Hóa dầu Bình Sơn

### Sửa chữa lớn hệ thống tài sản cố định

Do hệ thống các phân xưởng đều có giá trị rất lớn, đòi hỏi sự chính xác và độ an toàn cao, toàn thể Nhà máy có chu kỳ bảo dưỡng định kỳ (“Turn Around”/”TA”) 03 năm/lần ngoài việc thực hiện bảo dưỡng thường xuyên. Do chi phí bảo dưỡng định kỳ tương đối lớn, Công ty thực hiện trích trước chi phí bảo dưỡng trong chu kỳ 03 năm nêu trên, đồng thời ghi nhận giảm giá trị trích trước khi đến kỳ sửa chữa. Nhà máy đã trải qua 02 lần sửa chữa lớn vào các năm 2011 và 2014. Kỳ sửa chữa lớn thứ ba bắt đầu từ tháng 6/2017. Do quá trình vận hành của nhà máy đòi hỏi tính thường xuyên liên tục, các hạng mục mang tính chất cải hoán, nâng công suất không đòi hỏi đầu tư bổ sung các phân xưởng mới cũng sẽ được thực hiện trong giai đoạn TA.

Cụ thể, chi phí sửa chữa lớn các lần I và lần II như sau:

Hạng mục	2011	2014
	(Tỷ đồng)	
Chi phí sửa chữa lớn. . . . .	1.074,65	1.337,16

Nguồn: Công ty TNHH MTV Lọc – Hóa dầu Bình Sơn

Điểm cần lưu ý là chi phí sửa chữa lớn thực tế chỉ được xác định một cách chắc chắn khi Công ty ngừng hẳn hoạt động trong giai đoạn TA để tháo các hệ thống máy móc trong một số phân xưởng ra và có đánh giá về mức độ bảo dưỡng thực tế.

Hiện Công ty trích trước chi phí sửa chữa lớn và ghi nhận dưới hạng mục chi phí phải trả theo hướng dẫn tại Điều 62 Thông tư 200/2014/TT-BTC. Ngoài việc ghi nhận chi phí, quá trình sửa chữa lớn khiến nhà máy phải dừng hoạt động trong vòng 02 tháng. Phần doanh thu/lợi nhuận tương ứng với công suất vận hành trong 02 tháng này sẽ không được duy trì. Do đó, trong năm có sửa chữa lớn, doanh thu và lợi nhuận của Công ty thường bị sụt giảm so với cùng kỳ các năm trước (không kể các yếu tố mang tính khách quan khác).

### Sửa chữa thường xuyên hệ thống tài sản cố định

Quá trình kiểm tra, sửa chữa thường xuyên được quản trị qua hệ thống tự động để quản trị vòng đời của tài sản. Công ty duy trì hệ thống cảnh báo sớm, tùy theo chu trình vận hành và vòng đời của mỗi tài sản, định kỳ hàng ngày/tuần/tháng/quý phần mềm quản lý bảo trì sẽ có yêu cầu nhân sự thực hiện đo đạc, kiểm tra để phát hiện các nguy cơ hỏng hóc, từ đó đưa ra những phương án xử lý kịp thời.

Hạng mục	2013	2014	2015
		(Tỷ đồng)	
Chi phí sửa chữa thường xuyên . . . . .	288	419	252

Nguồn: Công ty TNHH MTV Lọc – Hóa dầu Bình Sơn

### b. Đầu tư tài chính dài hạn

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty có hai khoản đầu tư tại các công ty con là BSR-BF và PVBuilding, hai khoản đầu tư dài hạn tại các công ty khác là PMS và PVOS. Danh sách các công ty con và đầu tư dài hạn tại các công ty khác được tổng hợp trong bảng sau:

Hạng mục	BSR-BF	PVBuilding	PMS	PVOS
		(Tỷ đồng)		
VCSH	635,81	188,03	83,02	60,35
Vốn điều lệ	1120,45	175,22	80,00	55,69
Tỷ lệ sở hữu	65,86%	96,53%	8,75%	8%
Thời điểm góp vốn	T9/2008	T3/2009	T9/2009	T7/2008
Cổ tức năm 2015	-	8,59	0,21	-
Dự phòng đã trích lập	319,18	-	-	-
Ngành nghề kinh doanh	Xăng sinh học ethanol và phụ phẩm	Thương mại, bảo bì, dịch vụ phụ trợ	Sửa chữa bảo dưỡng công trình dầu khí	Quản lý kho ngầm xăng dầu

Nguồn: Công ty TNHH MTV Lọc – Hóa dầu Bình Sơn

## 3.2. Thực trạng nguồn vốn của công ty

### 3.2.1. Nợ phải trả

Giá trị nợ phải trả có sự thay đổi về quy mô và cơ cấu trong giai đoạn trước thời điểm XDGTĐN (Giai đoạn 2013 – 2015). Cụ thể, tại thời điểm 2013, tổng giá trị nợ phải trả đạt 62.892 tỷ đồng, đến thời điểm 2015 đạt 27.071 tỷ đồng giảm 57%. Về cơ cấu, nợ ngắn hạn tại thời điểm cuối năm tài chính 2013 đạt 41.704 tỷ đồng, chiếm 66% tổng nợ phải trả, đến 2015 giảm xuống 11.247 tỷ đồng,



tương ứng với 42% tổng nợ phải trả. Nợ dài hạn tại thời điểm cuối năm tài chính chiếm 21.188 tỷ đồng, chiếm 34% tổng nợ phải trả, giảm xuống 15.823 tỷ đồng, tương ứng 59% tổng nợ phải trả.

Sự thay đổi về quy mô và cơ cấu nợ phải trả trong giai đoạn trên chủ yếu là do các nguyên nhân sau:

- Dự nợ vay ngắn hạn tại thời điểm 2013 được sử dụng để tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động. Khi giá dầu diễn biến giảm mạnh từ 100-110 USD/thùng về quanh mức 50 USD/thùng năm 2015, nhu cầu tài trợ vốn lưu động cũng từ đó suy giảm theo, dẫn tới Công ty không tiếp tục duy trì hạn mức vay ngắn hạn để đảm bảo hiệu quả trong sử dụng nguồn vốn vay.

- Dự nợ vay dài hạn được thực hiện thanh toán phần gốc trong giai đoạn 2013 – 2015, giảm 6.634 tỷ đồng.

Hạng mục	31/12/2013	31/12/2014 (Tỷ đồng)	31/12/2015
<b>Tổng nợ phải trả</b> .....	<b>62.892</b>	<b>52.728</b>	<b>27.071</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b> .....	<b>41.704</b>	<b>35.603</b>	<b>11.247</b>
Phải trả người bán ngắn hạn .....	10.576	6.439	4.450
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước .....	3.020	2.669	1.875
Phải trả người lao động .....	285	141	163
Chi phí phải trả ngắn hạn <sup>6</sup> .....	1.345	81	29
Phải trả ngắn hạn khác .....	6	7	879
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn .....	26.470	26.284	3.767
Quỹ khen thưởng phúc lợi .....	0 <sup>7</sup>	(18)	83
<b>Nợ dài hạn</b> .....	<b>21.188</b>	<b>17.125</b>	<b>15.823</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn .....	21.175	17.116	14.541
Dự phòng phải trả dài hạn .....	-	-	640
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ .....	13	9	643
<b>Vốn chủ sở hữu</b> .....	<b>26.722</b>	<b>27.042</b>	<b>31.519</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b> .....	<b>89.614</b>	<b>79.770</b>	<b>58.589</b>

Nguồn: Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán các năm 2013 - 2016 của BSR

### Nợ ngắn hạn

Khoảng 43% các khoản phải trả của người bán tại thời điểm 31/12/2015 phát sinh từ các hợp đồng mua dầu, còn lại là các hợp đồng cung cấp dịch vụ trong chuỗi sản xuất của BSR từ các đơn vị trong Tập đoàn, các đơn vị liên doanh và một số công ty khác. Thời hạn thanh toán dầu thô thường là 30 ngày sau ngày ghi trên vận đơn (BL – Bill of Lading) hoặc tháng sử dụng theo giá Platts Singapore công bố. BSR trả trực tiếp cho các chủ dầu/nhà cung cấp theo chỉ dẫn của PV Oil do PV Oil là đơn vị

<sup>6</sup> Tại thời điểm 31/12/2013, chi phí phải trả ngắn hạn bao gồm 1.252.269.542.678 đồng chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa bảo dưỡng đã được Tập đoàn phê duyệt. Đến thời điểm cuối năm tài chính 2015, chi phí trích trước được thể hiện trên tài khoản dự phòng phải trả dài hạn theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC

<sup>7</sup> Giá trị quỹ khen thưởng phúc lợi tại thời điểm 31/12/2013: 150 triệu đồng

đại diện bán dầu (đối với dầu thô trong nước) và nhận ủy thác nhập khẩu dầu thô (đối với dầu thô nước ngoài) cho Công ty.

Năm 2015, Công ty đã trích Quỹ khoa học công nghệ 640 tỷ đồng, nhằm phục vụ các nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tạo, nâng cao công suất nhà máy theo quy định tại Điều 10 Thông tư 78/2014/TT-BTC.

Dư nợ vay ngắn hạn các năm từ 2014 trở về trước phát sinh trên cơ sở nhu cầu vốn lưu động được xây dựng khi giá dầu thô ở mức cao đến trên 100 USD<sup>8</sup> /thùng (năm 2013). Từ năm 2015 trở đi, dư nợ vay ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán từ đầu năm 2015 thuần túy là nợ dài hạn đến hạn trả.

### Nợ dài hạn

Trong các khoản vay dài hạn của Công ty có 2 khoản vay chiếm tỷ trọng cao nhất với Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Hội Sở Chính (VCB). Nội dung chính của hai khoản vay này được trình bày cụ thể như sau:

Tiêu chí	VDB	VCB
Mục đích cho vay	Xây dựng NMLD Dung Quất	
Thời hạn cho vay .....	192 tháng	144 tháng
Thời gian ân hạn .....	48 tháng	36 tháng
Thời hạn trả nợ gốc .....	144 tháng	108 tháng
Lãi suất nợ trong hạn .....	3,6%/năm	Libor + 1,5%/năm
Kỳ trả lãi .....	3 tháng	6 tháng
Gốc vay .....	1 tỷ USD	281,47 triệu USD <sup>9</sup>
Gốc trả mỗi kỳ .....	20.834.000 USD	15.637.151,18 USD
	trừ kỳ cuối	
Kỳ trả gốc .....	3 tháng	6 tháng
Số kỳ .....	48 kỳ	18 kỳ
Tài sản đảm bảo .....	Tín chấp	Bảo lãnh 100% của Bộ Tài chính
Đồng tiền ghi nợ.....	USD	USD
Đồng tiền cho vay .....	USD hoặc VND	USD hoặc VND
Đồng tiền trả nợ <sup>10</sup> .....	USD hoặc VND	USD hoặc VND

Nguồn: Công ty TNHH MTV Lọc – Hóa dầu Bình Sơn

### 3.2.2. Nguồn vốn chủ sở hữu

Hạng mục	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2015
----------	------------	------------	------------

<sup>8</sup> Giá dầu Dated Brent ngày 31/12/2013 là 110,28 USD/thùng theo định giá của hãng tin Platts tại thị trường Singapore.

<sup>9</sup> 281,47 triệu USD bao gồm khoản nợ gốc 250 triệu USD và lãi phát sinh trong thời gian ân hạn

<sup>10</sup> BSR được phép trả nợ bằng VND hoặc USD theo các điều khoản trong hợp đồng tín dụng với VDB và VCB

	(Tỷ đồng)		
<b>Tổng nợ phải trả</b> .....	<b>62.892</b>	<b>52.728</b>	<b>27.071</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b> .....	<b>26.722</b>	<b>27.042</b>	<b>31.519</b>
Vốn chủ sở hữu .....	26.722	27.042	31.519
Vốn góp của chủ sở hữu .....	27.975	28.146	28.602
Quỹ đầu tư phát triển .....	64	64	1.551
LNST chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế .....	(1.317)	(1.168)	1.366
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b> .....	<b>89.614</b>	<b>79.770</b>	<b>58.589</b>

Nguồn: Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán các năm 2013 - 2016 của BSR

Trong giai đoạn từ 2011-2014, do Công ty mới đi vào hoạt động nên chưa có lãi, lợi nhuận nếu có được sử dụng để bù đắp lỗ lũy kế. Tuy nhiên, khi đã hết lỗ lũy kế vào cuối năm 2015, Công ty đã thực hiện nộp lại lợi nhuận về PVN. Căn cứ Công văn số 9095/DKVN-TCKT ngày 28 tháng 12 năm 2015 của TGD PVN về việc tạm nộp lợi nhuận năm 2015 về Tập đoàn, Công ty có trách nhiệm tạm nộp lợi nhuận năm 2015 về Tập đoàn là 2.500 tỷ đồng. Trong đó, năm 2015 Công ty đã nộp 1.800 tỷ đồng về PVN, còn 700 tỷ đồng được Công ty nộp vào năm 2016 trước khi có quyết định chính thức của PVN về việc phân phối lợi nhuận của công ty.

Công ty tạm trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo hướng dẫn tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP. Theo đó tỷ lệ trích quỹ đầu tư phát triển là 30% lợi nhuận chưa phân phối năm 2015, tương đương với 1.487 tỷ đồng, nâng tổng giá trị Quỹ đầu tư phát triển lên mức 1.551 tỷ đồng tại ngày 31/12/2015.

#### 4. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC XỬ LÝ

##### 4.1. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp

Ngày 06 tháng 11 năm 2015, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ban hành Quyết định số 2665/QĐ-DKVN về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lọc – Hóa dầu Bình Sơn. Theo đó, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là hết ngày 31/12/2015.

##### 4.2. Phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp

Theo quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP, các phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp có thể áp dụng bao gồm phương pháp tài sản, phương pháp dòng tiền chiết khấu và các phương pháp khác. Theo đó, trên cơ sở lĩnh vực và thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho tới thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, tổ chức tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp đã áp dụng phương pháp tài sản để thực hiện xác định GTDN của Công ty, cụ thể như sau:

**Phương pháp tài sản:** Là phương pháp định giá được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA thực hiện theo hướng dẫn tại Mục 2 – Chương 3 – Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ và Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2014 của Bộ Tài chính. Theo đó:

- Giá trị thực tế của doanh nghiệp cổ phần hóa là giá trị của toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa có tính đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp mà người mua, người bán cổ phần đều nhận được;
- Giá trị thực tế của doanh nghiệp cổ phần hóa không bao gồm các khoản không tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa do người có thẩm quyền quyết định giá trị doanh nghiệp xem xét quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình theo quy định tại Điều 29 Nghị định 59/2011/NĐ-CP.

#### 4.3. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp

Ngày 31/05/2017, Bộ Công thương đã ban hành Quyết định số 1938/QĐ-BCT về việc xác định giá trị Công ty TNHH MTV Lọc - Hóa dầu Bình Sơn (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) để cổ phần hóa. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cũng đã được Kiểm toán Nhà nước kết luận theo Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty TNHH MTV Lọc Hóa dầu Bình Sơn theo công văn số 161/KTNN-TH ngày 28 tháng 04 năm 2017. Theo đó, giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Lọc - Hóa dầu Bình Sơn để cổ phần hóa như sau:

- Giá trị thực tế của doanh nghiệp để cổ phần hóa là 72.879.914.663.162 đồng (bằng chữ: Bảy mươi hai nghìn tám trăm bảy mươi chín tỷ chín trăm mười bốn triệu sáu trăm sáu mươi ba nghìn một trăm sáu mươi hai đồng), tăng 14.854.654.402.964 đồng so với giá trị sổ sách.
- Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là 44.934.562.233.107 đồng (bằng chữ: Bốn mươi bốn nghìn chín trăm ba mươi tư tỷ năm trăm sáu mươi hai triệu hai trăm ba mươi ba nghìn một trăm linh bảy đồng), tăng 13.929.566.073.112 đồng so với giá trị sổ sách.



Tổng hợp kết quả giá trị doanh nghiệp được trình bày trong bảng sau:

Chỉ tiêu (1)	Số liệu số sách kế toán (2)	Số liệu xác định lại (3) (Đồng)	Chênh lệch (4) = (3) – (2)
<b>A. Tài sản đang dùng (I+II+III+IV)</b>	<b>58.025.260.260.198</b>	<b>72.879.914.663.162</b>	<b>14.854.654.402.964</b>
<b>I. Tài sản dài hạn</b>	<b>32.085.763.771.901</b>	<b>45.771.426.232.879</b>	<b>13.685.662.460.978</b>
1. Tài sản cố định	31.205.142.922.921	42.618.423.372.974	11.413.280.450.053
a. Tài sản cố định hữu hình	30.859.396.493.399	42.272.676.943.452	11.413.280.450.053
b. Tài sản cố định vô hình (chưa gồm giá trị quyền sử dụng đất)	345.746.429.522	345.746.429.522	-
2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	599.130.240.707	612.110.385.698	12.980.144.991
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	246.732.002.189	246.732.002.189	-
4. Lợi thế kinh doanh	-	1.816.013.092.442	1.816.013.092.442
5. Tài sản dài hạn khác (không bao gồm lợi thế kinh doanh)	34.758.606.084	478.147.379.576	443.388.773.492
<b>II. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>25.939.496.488.297</b>	<b>27.108.488.430.283</b>	<b>1.168.991.941.986</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	12.836.910.122.445	12.835.500.247.137	(1.409.875.308)
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	-
3. Các khoản phải thu	7.712.857.207.783	7.720.159.766.140	7.302.558.357
4. Vật tư hàng hoá tồn kho	5.289.811.337.037	6.447.408.692.881	1.157.597.355.844
5. Tài sản ngắn hạn khác	97.917.821.032	103.419.724.125	5.501.903.093
<b>B. Tài sản không cần dùng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
I Tài sản ngắn hạn	-	-	-
1. Công nợ không có khả năng thu hồi	-	-	-
<b>C. Tài sản chờ thanh lý, bàn giao</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Tài sản cố định chờ thanh lý	-	-	-
2. Tài sản cố định chờ bàn giao	-	-	-
3. Hàng tồn kho	-	-	-

Chỉ tiêu (1)	Số liệu	Số liệu	Chênh lệch
D. Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi, khen thưởng (không sử dụng cho sản xuất kinh doanh) . . . . .	1.133.662.685	1.133.662.685	-
Tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (A+ B+ C+ D) . . . . .	58.026.393.922.883	72.881.048.325.847	14.854.654.402.964
Trong đó: Tổng giá trị thực tế doanh nghiệp . . . . .	58.025.260.260.198	72.879.914.663.162	14.854.654.402.964
E1. Nợ thực tế phải trả (không bao gồm quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ) . . .	27.020.264.100.203	27.945.352.430.055	925.088.329.852
Trong đó: Giá trị quyền sử dụng đất mới nhận giao phải nộp NSNN . . . . .	-	-	-
E2. Nguồn kinh phí sự nghiệp . . . . .	-	-	-
Tổng giá trị thực tế phân vốn nhà nước tại doanh nghiệp [A- (E1+E2)] .	31.004.996.159.995	44.934.562.233.107	13.929.566.073.112
Giá trị các tài sản không cổ phần hóa . . . . .	-	-	-
Giá trị thực tế phân vốn nhà nước tại doanh nghiệp để cổ phần hóa . . .	31.004.996.159.995	44.934.562.233.107	13.929.566.073.112

#### 4.4. Tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp

Tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp là tài sản cố định hình thành từ Quỹ Khen thưởng phúc lợi có giá trị còn lại là: 1.133.662.685 đồng.

#### 4.5. Các vấn đề cần tiếp tục xử lý

Tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp, Công ty có trách nhiệm tiếp tục quản lý và làm thủ tục chuyển giao cho Tổ chức Công đoàn của Công ty Cổ phần quản lý theo quy định tại Khoản 4 Điều 14 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ.

### 5. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

#### 5.1. Thực trạng sử dụng đất

Trong tổng số 3.980.770,2 m<sup>2</sup> diện tích đất của Công ty được Nhà nước cho thuê đất, diện tích được miễn tiền thuế sử dụng là 3.974.864,7 m<sup>2</sup>. Ngoài ra, diện tích đất được Nhà nước cho thuê, có thu tiền sử dụng đất hàng năm là khu đất trụ sở làm việc Công ty tại 208, Hùng Vương - TP.Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi với diện tích 5.905,5 m<sup>2</sup>.

Chi tiết về các cơ sở đất và mục đích sử dụng được trình bày theo phụ lục đính kèm.

#### 5.2. Đánh giá khái quát về thực trạng sử dụng đất

Trong các năm qua, Công ty đã sử dụng đất đúng mục đích và khai thác một cách có hiệu quả vào mục đích sản xuất kinh doanh, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước. Việc quản lý đất đã đảm bảo theo đúng các quy định của Luật đất đai năm 2003, Luật đất đai năm 2013 cũng như các quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Việc giao đất, thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, công tác đăng ký, chỉnh lý biên động quản lý hồ sơ địa chính được thực hiện đúng trình tự theo quy định. Chính sách sử dụng đất của Công ty trong những năm tới là sử dụng đất đúng mục đích và hợp lý, tối đa hóa lợi nhuận sản xuất kinh doanh. Việc quản lý và sử dụng đất sẽ được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước.

### 6. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG GIAI ĐOẠN TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA

#### 6.1. Tổng quan về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh giai đoạn 2013 – 2016

##### 6.1.1. Tình hình hoạt động sản xuất

##### a. Sản lượng sản xuất các năm giai đoạn 2013 – 2016

Sản phẩm	2013	2014	2015	2016
		(Nghìn tấn)		
E5 RON92.....	-	24,72	32,55	27,18
RON95.....	963,08	847,17	1.341,03	1.295,35
RON92.....	1.579,64	1.335,91	1.372,86	1.454,38
Jet A-1 .....	28,02	96,97	195,93	376,81
Nhiên liệu diesel .....	3.359,60	2.892,07	3.067,58	2.891,74
FO.....	112,09	138,77	137,65	120,75



LPG .....	409,49	357,32	448,43	489,99
PP .....	156,92	135,85	168,80	166,19
Propylen.....	8,90	5,89	-	2,96
Lưu huỳnh.....	1,13	0,95	1,57	1,89
<b>Tổng .....</b>	<b>6.618,87</b>	<b>5.835,62</b>	<b>6.766,39</b>	<b>6.827,24</b>
<i>Dầu thô tiêu thụ .....</i>	<i>7.409,14</i>	<i>6.321,24</i>	<i>7.252,86</i>	<i>7.522,29</i>

*Nguồn: Công ty TNHH MTV Lọc – Hóa dầu Bình Sơn*

Nguồn cung dầu thô chính của Công ty vẫn là mỏ Bạch Hổ, chiếm khoảng 60% tổng khối lượng dầu thô của Công ty. Hiện tại, mỏ Bạch Hổ và các mỏ dầu trong nước (chủ yếu là ngọt, nhẹ) chiếm đến 90% cơ cấu dầu thô của Công ty, còn lại là dầu nhập khẩu. Hiện tại, Công ty đang thực hiện đa dạng hóa nguồn dầu thô bằng các cải hoán nhỏ để tăng cường khả năng phối trộn. Nhà máy có thể hoạt động ổn định và đảm bảo an toàn ở mức 70:30 (70% là dầu Bạch Hổ và tương tự).

PVOil đang là đơn vị duy nhất đại diện cung cấp dầu thô cho Công ty, trong đó bao gồm cả nhận ủy thác nhập khẩu dầu thô nước ngoài cho BSR. Giá dầu thô hiện tại được xây dựng trên cơ sở giá dầu thô Dated Brent của hãng tin Platts. Các hợp đồng cung cấp đều có thời hạn từ 6 tháng đến 1 năm với thời hạn thanh toán khoảng 30 ngày.

Dầu thô nguyên liệu được tàu tải có tải trọng khoảng 110.000-150.000 DWT vận chuyển đến cảng nhập dầu qua hệ thống SPM (phao rót dầu không bến), bơm vào khu bể chứa dầu thô. Sau quá trình lắng xả nước, dầu thô được đưa vào phân xưởng chưng cất dầu thô CDU thực hiện quá trình phân tách (vật lý) thành các cấu từ phối trộn trực tiếp (như LGO/HGO) sản xuất diesel và các cấu từ trung gian (như khí, LPG, Naphtha, cặn dầu thô residue) được chế biến ở các công đoạn tiếp theo để tạo ra cấu từ/sản phẩm cuối cùng. Trong đó, phân đoạn cặn dầu thô chiếm tỷ trọng lớn nhất (40-50% thể tích so với dầu thô nguyên liệu) sẽ được đưa vào chế biến ở phân xưởng RFCC nhằm chuyển hóa các phân đoạn nặng, ít giá trị thành các cấu từ/sản phẩm nhẹ, có giá trị cao hơn.

Trong tổng số hơn 6,5 triệu tấn sản phẩm đầu ra bình quân năm giai đoạn 2013-2016, Công ty duy trì cơ cấu khoảng 40-45% RON92, RON95 và 45% DO<sup>11</sup> và 10-15% các sản phẩm khác trong đó đáng kể nhất là Jet A-1/Kerosen và hạt nhựa PP (sản phẩm hóa dầu có giá trị cao). Sản phẩm Jet A-1 tăng nhanh qua các năm do khả năng chế biến của Công ty tăng lên qua từng năm cùng với đó là khả năng đáp ứng được yêu cầu của thị trường nội địa. Trong khi đó, LPG và FO (nhiên liệu đốt lò) là các sản phẩm không tăng trưởng cao do hiện tại đây vẫn là các sản phẩm không hiệu quả về mặt kinh tế.

Trong giai đoạn 2013-2016, sản lượng sản xuất của Công ty tăng trung bình 1,05%/năm nhờ các sáng kiến cải hoán của bộ phận kỹ thuật để nâng dần công suất chế biến lên một mức độ nhất định. Trung bình tổng khối lượng sản phẩm Công ty sản xuất được tăng thêm khoảng 70.000 tấn/năm sản phẩm đầu ra các loại trong giai đoạn vừa qua. Tuy vậy, để tiếp tục tăng được công suất chế biến dầu thô, cũng như tăng cường hiệu quả hoạt động của Nhà máy, Công ty cần triển khai dự án NCMR.

<sup>11</sup> Cơ cấu xăng dầu có thể được linh hoạt điều chỉnh tùy theo nhu cầu thị trường và hiệu quả kinh tế của các dòng sản phẩm tại từng thời điểm.



Riêng trong năm 2014, do công tác bảo dưỡng tổng thể theo kế hoạch năm 2014 làm Nhà máy phải ngừng hoạt động khoảng gần 2 tháng khiến sản lượng đầu ra của Công ty giảm khoảng 11,83% so với năm 2013.

**b. Tỷ trọng sản phẩm trong cơ cấu giá vốn hàng bán giai đoạn 2013 – 2016**

Sản phẩm	2013	2014	2015	2016
		(Tỷ đồng)		
E5 RON92.....	-	497	464	303
RON95.....	21.408	17.984	17.934	13.737
RON92.....	34.604	29.359	18.171	15.358
Jet A-1 .....	605	1.842	2.298	3.499
Nhiên liệu diesel .....	71.699	60.147	37.932	26.874
FO.....	2.092	2.372	1.639	1.107
LPG .....	8.683	7.030	5.081	4.465
PP .....	3.896	3.139	2.602	2.209
Propylen.....	184	120	0	22
Lưu huỳnh <sup>12</sup> .....	-	-	-	-
<b>Tổng</b> <sup>13</sup> .....	<b>143.172</b>	<b>122.490</b>	<b>86.121</b>	<b>67.575</b>
<i>Dầu thô tiêu thụ</i> .....	<i>129.750</i>	<i>106.425</i>	<i>70.050</i>	<i>58.243</i>

Tỷ trọng	2013	2014	2015	2016
E5 RON92.....	-	0,41%	0,54%	0,45%
RON95.....	14,95%	14,68%	20,82%	20,33%
RON92.....	24,17%	23,97%	21,10%	22,73%
Jet A-1 .....	0,42%	1,50%	2,67%	5,18%
Nhiên liệu diesel .....	50,08%	49,10%	44,04%	39,77%
FO.....	1,46%	1,94%	1,90%	1,64%
LPG .....	6,06%	5,74%	5,90%	6,61%
PP .....	2,72%	2,56%	3,02%	3,27%
Propylen.....	0,13%	0,10%	0,00%	0,03%
Lưu huỳnh.....	-	-	-	-
<b>Tổng</b> .....	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>

*Nguồn: Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán các năm 2013 - 2016 của BSR*

Các sản phẩm truyền thống ( RON92, RON95 và nhiên liệu diesel DO) chiếm đến 80-90% giá vốn hàng bán của Công ty. Tỷ trọng của sản phẩm DO có xu hướng giảm qua các năm do sự thay đổi về

<sup>12</sup> Do lưu huỳnh chỉ là sản phẩm phụ thu từ quá trình lọc dầu nên lưu huỳnh không có giá vốn. Mức độ của lưu huỳnh đóng góp vào doanh thu của BSR cũng chỉ ở mức 1-2 tỷ đồng/năm.

<sup>13</sup> Giá vốn hàng bán nêu trên không bao gồm giá vốn cho dịch vụ cảng biển, dịch vụ khác và dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

sự chênh lệch giữa giá RON92 và giá nhiên liệu diesel DO. Tuy nhiên, DO vẫn chiếm giá trị lớn nhất trong cơ cấu giá vốn sản phẩm của Công ty. Sản phẩm RON92, RON95 có xu hướng gia tăng về sản lượng để đáp ứng nhu cầu thị trường. Tổng giá trị của các sản phẩm RON92, RON95 và E5 RON92 cũng tương đương với nhiên liệu diesel, đạt khoảng trên 40% trên cơ cấu giá vốn hàng bán của Công ty.

Mặt khác, sản lượng Jet A-1 gia tăng cũng do giá Jet A-1 trên thị trường có sự chuyển dịch, tăng lên cao hơn so với giá nhiên liệu diesel DO, do đó Công ty sản xuất tối đa Jet A-1. Năm 2016, Jet A-1 chiếm đến 5,18% giá vốn sản phẩm của Công ty.

Propylen là sản phẩm trung gian cho quá trình sản xuất hạt nhựa PP, do đó, nếu phân xưởng PP hoạt động 100% công suất sẽ không dư thừa khí Propylen để bán. Điều này cũng giải thích cho tỷ trọng của Propylen gần như bằng không trong cơ cấu giá vốn hàng bán.

### 6.1.2. Tình hình hoạt động kinh doanh

#### a. Sản lượng tiêu thụ các năm giai đoạn 2013 - 2016

Sản phẩm	2013	2014	2015	2016
	(Nghìn tấn)			
E5 RON92.....	-	24,63	32,62	27,18
RON95.....	958,61	843,25	1.342,51	1.298,89
RON92.....	1.555,06	1.359,63	1.368,29	1.455,61
Jet A-1 .....	30,69	95,84	194,12	375,23
Nhiên liệu diesel .....	3.372,64	2.901,21	3.078,40	2.891,67
FO.....	109,76	141,16	134,24	121,81
LPG .....	405,59	359,08	445,67	493,32
PP.....	156,88	135,86	168,74	166,19
Propylen.....	8,90	5,89	0,00	2,96
Lưu huỳnh.....	1,13	0,95	1,49	1,88
<b>Tổng .....</b>	<b>6.599,27</b>	<b>5.867,51</b>	<b>6.766,07</b>	<b>6.834,76</b>

Nguồn: Công ty TNHH MTV Lọc – Hóa dầu Bình Sơn

Sản phẩm của Công ty sản xuất ra được tiêu thụ gần như 100%, do đó, sản lượng tiêu thụ cũng xấp xỉ sản lượng sản xuất.

Tổng khối lượng sản phẩm các loại trung bình đạt khoảng trên 6,5 triệu tấn/năm. Trong cơ cấu sản phẩm tiêu thụ của Công ty, tỷ trọng các sản phẩm có sự thay đổi nhỏ qua các năm phụ thuộc vào nhu cầu thị trường và kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty. Cơ cấu sản phẩm tiêu thụ của Công ty tương tự như cơ cấu sản phẩm sản xuất ra do sản phẩm của Công ty được bán hết gần như 100%. Bên cạnh đó, Công ty luôn đảm bảo các sản phẩm đáp ứng được các tiêu chuẩn chất lượng theo quy định của Nhà nước, đồng thời duy trì mối quan hệ chặt chẽ với các đầu mối thân thiết và không ngừng tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ để giữ vững vị thế là lá cờ đầu trong ngành dầu khí nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung.

Từ năm 2014, Công ty có thêm sản phẩm xăng sinh học E5 RON92 để tích cực tham gia hưởng ứng chủ trương sử dụng các sản phẩm xanh, bảo vệ môi trường của Chính phủ.

**b. Tỷ trọng các sản phẩm trong cơ cấu doanh thu giai đoạn 2013-2016**

Sản phẩm	2013	2014	2015	2016
		(Tỷ đồng)		
E5 RON92.....	-	483	524	332
RON95.....	26.272	19.543	21.649	16.061
RON92.....	42.574	31.864	21.411	17.471
Jet A-1 .....	690	1.971	2.502	3.857
Nhiên liệu diesel .....	74.208	59.560	38.657	26.779
FO.....	1.587	1.932	996	606
LPG .....	8.314	6.764	4.933	4.548
PP <sup>14</sup> .....	5.072	4.475	4.236	3.751
Propylen.....	223	150	-	37
Lưu huỳnh.....	1	2	2	0
<b>Tổng .....</b>	<b>158.942</b>	<b>126.744</b>	<b>94.912</b>	<b>73.442</b>

Tỷ trọng	2013	2014	2015	2016
E5 RON92.....	0,00%	0,38%	0,55%	0,45%
RON95.....	16,53%	15,42%	22,81%	21,87%
RON92.....	26,79%	25,14%	22,56%	23,79%
Jet A-1 .....	0,43%	1,56%	2,64%	5,25%
Nhiên liệu diesel .....	46,69%	46,99%	40,73%	36,46%
FO.....	1,00%	1,52%	1,05%	0,82%
LPG .....	5,23%	5,34%	5,20%	6,19%
PP.....	3,19%	3,53%	4,46%	5,11%
Propylen.....	0,14%	0,12%	0,00%	0,05%
Lưu huỳnh.....	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
<b>Tổng.....</b>	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>

Nguồn: Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán các năm 2013-2016 của BSR

Mặc dù sản lượng của Công ty nhìn chung tăng qua các năm (trừ những năm diễn ra bảo dưỡng tổng thể) nhưng do giá dầu thô tác động trực tiếp đến giá bán sản phẩm của Công ty nên doanh thu của Công ty không diễn biến tuyến tính với sản lượng xuất bán. Tùy từng thời điểm, do chênh lệch trong thị trường cung – cầu dầu thô và cung – cầu thị trường xăng, dầu DO có thể khiến mức chênh lệch giá dầu vào – đầu ra thay đổi. Doanh thu của Công ty chủ yếu vẫn đến từ các sản phẩm truyền thống là DO và RON92, RON95, các sản phẩm chính của quá trình lọc dầu, chiếm đến trên 85%. Mặc dù sản lượng khiêm tốn hơn DO, nhưng các sản phẩm xăng của Công ty có giá bán tốt hơn dẫn

<sup>14</sup> Đã bao gồm doanh thu cấp bù PP.

đến tỷ trọng trong doanh thu của các sản phẩm xăng cũng cao hơn so với cơ cấu sản lượng tiêu thụ. Từ năm 2015, doanh thu của hai sản phẩm xăng truyền thống là RON92 và RON95 đã chiếm đến 46% doanh thu, trở thành dòng sản phẩm có doanh thu lớn nhất của Công ty.

Các sản phẩm LPG và FO mặc dù không mang lại hiệu quả kinh tế tốt (hiện vẫn đang bị lỗ) nhưng đây là các sản phẩm không thể tách rời của quá trình lọc – hóa dầu. Đặc biệt, gia tăng năng lực thu hồi các sản phẩm Lưu huỳnh, FO có ý nghĩa đặc biệt trong quá trình chuyển đổi nguồn nguyên liệu chiến lược và tiết kiệm năng lượng cho nhà máy, do đó giá trị lợi nhuận biên thấp chỉ chủ yếu do quá trình phân bổ chi phí. Vì vậy, Công ty đang thực hiện các biện pháp hạn chế tác động của các sản phẩm này tới lợi nhuận của Công ty chứ không thể loại bỏ hoàn toàn các sản phẩm này khỏi chu trình sản xuất của mình.

Mặt khác, Công ty đang thực hiện đa dạng hóa các sản phẩm của mình bằng cách tăng công suất của phân xưởng RFCC, trong đó, đặc biệt là các sản phẩm hóa dầu (hạt nhựa PP). Hạt nhựa PP tuy chỉ chiếm khoảng 4-5% doanh thu nhưng lại đóng góp trên 1.000 tỷ đồng vào lợi nhuận gộp hàng năm của Công ty. Đáng chú ý, năm 2016 dòng sản phẩm hạt nhựa PP đã đem lại đến trên 1.500 tỷ đồng, chiếm 24% lợi nhuận gộp Công ty.

### c. Hình thức phân phối và cơ cấu khách hàng

#### **Đối với sản phẩm xăng dầu (có doanh thu chiếm khoảng 90% doanh thu toàn Công ty)**

Theo quy định của Bộ Công thương tại Quyết định số 2411/QĐ-BCT, khách hàng mua xăng dầu của Công ty là các công ty đầu mối có giấy phép nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu. Do đó, mô hình kênh phân phối của Công ty tương đối tinh giản. Trong đó, Công ty thực hiện xuất bán trực tiếp cho các đầu mối mà không thông qua trung gian nào khác.

Công ty thực hiện bán hàng theo hai phương thức với hai loại hợp đồng tương ứng: Hợp đồng Term/Hợp đồng dài hạn và Hợp đồng Spot/Hợp đồng chuyển.

*Đối với hợp đồng Spot:* Hàng tháng, sau khi cân đối lượng hàng, Công ty sẽ thông báo cho tất cả các khách hàng về nhu cầu bán spot xăng dầu trong tháng của Công ty. Sau khi nhận được chào mua của các khách hàng, Công ty sẽ tiến hành đàm phán và thỏa thuận các điều khoản mua bán cũng như giá cả mỗi lần giao dịch với từng khách hàng. Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu mua spot, Công ty sẽ tiến hành cân đối lượng hàng và đàm phán với khách hàng.

*Đối với hợp đồng Term:* Công ty và khách hàng sẽ ký hợp đồng theo từng năm, quy định thời điểm và khối lượng giao hàng theo từng tháng trong năm, giá mua hàng được điều chỉnh 6 tháng/lần.

*Công ty luôn chú trọng đẩy mạnh phát triển hệ thống khách hàng:* Từ mạng lưới với 8 khách hàng mua dài hạn năm 2008, đến năm 2016 Công ty đã ký hợp đồng dài hạn cung cấp sản phẩm cho 11 khách hàng mua dài hạn là những đầu mối phân phối lớn, có uy tín trên thị trường Việt Nam. Tính đến thời điểm cuối năm 2016, tổng số đầu mối nhận sản phẩm của Công ty (bao gồm cả Term và Spot) là 18 đầu mối. Các khách hàng lớn của Công ty bao gồm: Petrolimex (chiếm khoảng 41% doanh thu bán hàng xăng dầu của Công ty), PV Oil (25%), Saigon Petro (6%), Dầu khí Đồng Tháp (5%), Thanh Lễ (4%). Bên cạnh việc gìn giữ và phát huy mối quan hệ tốt đẹp với các khách hàng



truyền thống, Công ty đang thực hiện đa dạng hóa cơ cấu khách hàng xăng dầu của mình, nhờ đó tỷ lệ các khách hàng khác tăng từ 9,68% năm 2013 lên 18,76% năm 2016.

Năm 2017, Công ty đã tăng số lượng khách hàng ký kết hợp đồng dài hạn cung cấp sản phẩm lên 13 đơn vị, đồng thời đang gia tăng số lượng khách hàng mua hàng từ NMLD Dung Quất bằng cách chào bán spot xăng dầu cho 24/29 đầu mối trong cả nước.

*Phương thức giao hàng* của Công ty chủ yếu theo điều kiện FOB tại cảng Dung Quất (trừ LPG theo điều kiện CIF tại cảng người mua). Ngoài ra, Công ty vẫn chủ động giao hàng theo điều kiện CIF tại cảng người mua khi khách hàng có yêu cầu. Về cơ cấu sản phẩm, RON92, RON95 và DO là các mặt hàng truyền thống và chủ lực của Công ty, chiếm đến 90% doanh thu.

Hàng năm, Công ty đánh giá năng lực các khách hàng thông qua các tiêu chí như năng lực tài chính, hệ thống cơ sở hạ tầng hiện tại, hạn ngạch nhập khẩu xăng dầu, tình hình thực hiện hợp đồng và điểm mạnh, điểm yếu của doanh nghiệp.

*Về phân loại nhóm khách hàng*, Công ty có hai nhóm khách hàng là các khách hàng lớn và khách hàng nhỏ:

- Nhóm những khách hàng lớn (Petrolimex, PV Oil, SaigonPetro, Thanh Lễ, Dầu khí Đồng Tháp) chiếm khoảng 81,24% doanh thu xăng dầu của Công ty.
- Nhóm những khách hàng nhỏ (MIPECO, Skypec, Nhiên liệu bay Petrolimex, Hải Hà, Hải Linh, Hòa Khánh...) chiếm khoảng 18,76% doanh thu xăng dầu.

Để tri ân và xây dựng mối quan hệ với khách hàng, Công ty có các chính sách ưu đãi đối với khách hàng chiến lược như linh hoạt cách tính giá MOPS, giãn thanh toán, chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại, các chính sách thưởng phạt như quyền ưu tiên được mua hàng trước, ưu tiên xếp lịch tàu nhận hàng, ưu tiên cấp hàng khi Nhà máy ngừng sản xuất hoặc khi thị trường gặp khó khăn về nguồn hàng, tổ chức cho khách hàng tham gia các chương trình hội thảo, học hỏi kinh nghiệm, khảo sát thực tế thị trường trong nước.

#### **Cơ cấu theo doanh thu tiêu thụ theo từng khách hàng xăng dầu**

<b>Tên khách hàng</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>
Petrolimex .....	37,75%	41,18%	42,66%	40,96%
PVOil .....	29,27%	28,96%	22,45%	25,27%
Saigon Petro .....	8,00%	7,11%	8,71%	6,03%
Thanh Lễ .....	9,10%	7,99%	7,39%	4,04%
Dầu khí Đồng Tháp .....	6,21%	6,46%	6,77%	4,93%
Khách hàng khác .....	9,68%	8,29%	12,02%	18,76%

*Nguồn: Công ty TNHH MTV Lọc – Hóa dầu Bình Sơn*

#### **Đối với LPG, PP (có doanh thu chiếm khoảng 10% doanh thu toàn Công ty)**

Khách hàng tiêu thụ LPG là các đơn vị kinh doanh LPG đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của văn bản pháp lý hiện hành về kinh doanh LPG. Việc lựa chọn đơn vị tiêu thụ LPG và PP theo hợp đồng dài hạn sẽ được thực hiện theo hình thức đấu giá bán sản phẩm theo kỳ hạn 6 tháng hoặc 1

năm hoặc hình thức bao tiêu sản phẩm. Trong đó, khối lượng bao tiêu chiếm khoảng 50% tổng sản lượng sản xuất hàng năm và khối lượng còn lại được tổ chức đấu giá bán tiêu thụ.

Đối với phần khối lượng LPG và PP sản xuất vượt kế hoạch (nếu có), Công ty sẽ tổ chức bán chuyển (spot) theo hình thức chào giá cạnh tranh hoặc bán bổ sung cho các khách hàng có hợp đồng dài hạn (theo tỷ lệ tương ứng) nhằm đảm bảo tính công khai, minh bạch, bình đẳng cho tất cả các khách hàng.

### Đối với FO, Propylene (nếu có)

Công ty tiến hành xuất khẩu hai mặt hàng này theo hình thức hợp đồng term và spot đối với FO, hình thức hợp đồng spot đối với Propylene.

Ngoài yếu tố giá dầu, doanh thu trong thời gian tới của Công ty (sau khi Nhà máy Lọc – hóa dầu Nghi Sơn đi vào hoạt động năm 2017) còn phụ thuộc vào sức cạnh tranh của Công ty với các sản phẩm nhập khẩu và thị trường xuất khẩu của Công ty. Đánh giá về sức cạnh tranh với các sản phẩm nhập khẩu, vào thời điểm hiện tại, Công ty đang có lợi thế về sự linh hoạt hơn về cơ chế giá theo Quyết định 1725/2016/QĐ-TTg (sẽ được trình bày chi tiết trong phần chính sách thuế ở phần sau). Bên cạnh đó, thị trường xuất khẩu cũng đang được Công ty tìm kiếm để mở rộng.

## 6.2. Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	2013	2014 <sup>15</sup>	2015	2016
		(Tỷ đồng)		
Tổng doanh thu và thu nhập khác .....	154.270	128.374	95.885	74.565
Doanh thu thuần .....	152.792	126.845	95.064	73.598
Doanh thu hoạt động tài chính .....	1.368	1.475	792	941
Thu nhập khác .....	111	53	29	25
Tổng chi phí .....	151.339	128.224	89.402	69.812
Giá vốn hàng bán .....	143.994	124.877	85.047	67.191
Chi phí tài chính .....	6.343	2.462	2.308	1.135
Chi phí bán hàng .....	745	557	594	615
Chi phí quản lý doanh nghiệp .....	249	285	1.052	834
Chi phí khác .....	8	43	400	36
Lợi nhuận hoạt động kinh doanh .....	2.829	139	6.854	4.764
Lợi nhuận trước thuế .....	2.932	149	6.483	4.753
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	314	261

<sup>15</sup> Các số liệu tài chính của BSR năm 2014 được ghi nhận theo Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán của Công ty năm 2015 để đảm bảo tính thống nhất.

phải nộp .....

Lợi nhuận sau thuế .....	2.932	149	6.170	4.492
--------------------------	-------	-----	-------	-------

*Nguồn: Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán các năm 2013-2016 của BSR*



### 6.2.1. Doanh thu và thu nhập khác

Tương quan doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của BSR được tổng hợp trong bảng sau:

Phân loại doanh thu	2013	2014	2015	2016
		(Tỷ đồng)		
Doanh thu bán hàng.....	158.942	126.744	94.912	73.442
<i>Trong đó: Doanh thu cấp bù</i>				
<i>Poly Propylene.....</i>	-	87	41	38
Doanh thu dịch vụ cảng biển .	103	97	122	128
Doanh thu dịch vụ khác.....	6	4	30	29
<b>Tổng .....</b>	<b>159.051</b>	<b>126.845</b>	<b>95.064</b>	<b>73.598</b>
<b>Tỷ trọng</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>
Doanh thu bán hàng.....	99,93%	99,92%	99,84%	99,79%
<i>Trong đó: Doanh thu cấp bù</i>	<i>0,00%</i>	<i>0,07%</i>	<i>0,04%</i>	<i>0,05%</i>
<i>Poly Propylene.....</i>				
Doanh thu dịch vụ cảng biển .	0,06%	0,08%	0,13%	0,17%
Doanh thu dịch vụ khác.....	0,00%	0,00%	0,03%	0,04%
<b>Tổng.....</b>	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>

*Nguồn: Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán các năm 2013-2016 của BSR*

Doanh thu của Công ty hầu hết đến từ hoạt động lõi của doanh nghiệp là lọc – hóa dầu, doanh thu đến từ dịch vụ cảng biển và các dịch vụ khác không đáng kể, chỉ chiếm khoảng 0,1 – 0,2%. Doanh thu từ hoạt động tài chính của Công ty chủ yếu đến từ các khoản lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu cấp bù PP là doanh thu điều tiết được Tập đoàn thanh toán theo chênh lệch giữa giá trị ưu đãi (3%) và thuế nhập khẩu đối với sản phẩm hóa dầu theo Điều 2 Quyết định 952/2012/QĐ-TTg về thu điều tiết. Trong giai đoạn 2014-2016, thuế nhập khẩu đối với sản phẩm hạt nhựa PP là 1-2%, do đó, Công ty được nhận thêm phần doanh thu chênh lệch nêu trên. Tuy nhiên, khoản doanh thu được cấp bù này cũng không đáng kể và không mang tính thường xuyên, nhất là trong bối cảnh Quyết định 1725/QĐ-TTg chính thức có hiệu lực từ ngày 03/09/2016. Bắt đầu từ 01/01/2017, Công ty không còn chịu cơ chế thu điều tiết cũng như không tiếp tục hưởng doanh thu cấp bù (nếu có).

*Chi tiết các chính sách thuế và ưu đãi thuế được áp dụng cho Công ty được trình bày tại mục 6.5.*

### 6.2.2. Chi phí sản xuất kinh doanh

Cơ cấu chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố của Công ty được tổng hợp trong bảng sau:

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016
		(Tỷ đồng)		
Nguyên vật liệu.....	134.087	107.414	73.396	61.318
Công cụ dụng cụ.....	21	23	29	28
Nhân công.....	509	459	985	515

Khấu hao tài sản cố định .....	2.280	2.314	2.334	2.439
Dịch vụ mua ngoài .....	2.305	1.733	2.127	2.428
Khác .....	208	95	773	767
<b>Tổng .....</b>	<b>139.410</b>	<b>112.039</b>	<b>79.644</b>	<b>67.496</b>

<b>Tỷ trọng trong cơ cấu chi phí</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>
Nguyên vật liệu .....	96,18%	95,87%	92,15%	90,85%
Công cụ dụng cụ .....	0,02%	0,02%	0,04%	0,04%
Nhân công .....	0,37%	0,41%	1,24%	0,76%
Khấu hao tài sản cố định .....	1,64%	2,07%	2,93%	3,61%
Dịch vụ mua ngoài .....	1,65%	1,55%	2,67%	3,60%
Khác .....	0,15%	0,08%	0,97%	1,14%
<b>Tổng .....</b>	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>

*Nguồn: Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán các năm 2013-2016 của BSR*

Chi phí nguyên vật liệu luôn chiếm trên 90% trong cơ cấu chi phí SXKD của Công ty, trong đó chi phí cho dầu thô cũng chiếm đến trên 90% chi phí nguyên vật liệu. Do đó, biến động của giá dầu thô sẽ tác động trực tiếp tới cơ cấu chi phí của Công ty.

Chi phí khấu hao TSCĐ không thay đổi nhiều trong giai đoạn 2013 - 2016, ở mức 2.300 tỷ đồng/năm, sự gia tăng của chi phí khấu hao trong cơ cấu chi phí do giá dầu thô giảm mạnh, dẫn đến tổng chi phí giảm theo.

Chi phí dịch vụ mua ngoài trong đó chủ yếu là chi phí thuê ngoài bảo dưỡng Nhà máy, thuê chuyên gia vận hành, chi phí bảo hiểm và trích trước chi phí sửa chữa lớn (Turn Around).

#### **Tổng hợp kết quả thực hiện chi phí**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>
		<b>(Tỷ đồng)</b>		
Giá vốn hàng bán .....	143.994	124.877	85.047	67.191
Chi phí tài chính .....	6.343	2.462	2.308	1.135
<i>Trong đó: Lãi tiền vay .....</i>	<i>1.845</i>	<i>1.551</i>	<i>812</i>	<i>605</i>
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá .....</i>	<i>4.417</i>	<i>798</i>	<i>1.329<sup>16</sup></i>	<i>437</i>
Chi phí bán hàng .....	745	557	594	615
Chi phí quản lý doanh nghiệp .....	249	285	1.052	834
<b>Tổng chi phí .....</b>	<b>151.331</b>	<b>128.181</b>	<b>89.002</b>	<b>69.776</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ..	159.051	126.845	95.064	73.598

*Nguồn: Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán các năm 2013-2016 của BSR*

<sup>16</sup> Đã bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng



Giá vốn hàng bán chiếm khoảng 90% doanh thu của Công ty, trong đó chủ yếu là chi phí mua dầu thô.

Về chi phí tài chính, tỷ lệ nợ dài hạn<sup>17</sup>/tổng tài sản (TTS) của Công ty luôn dao động ở mức 25-32%. Mặt khác, các khoản vay ngắn hạn chủ yếu được ghi nhận bằng VND được Công ty sử dụng để tài trợ vốn lưu động do trong hai năm 2013, 2014 chiếm khoảng 25-27% Tổng nguồn vốn của Công ty. Lãi suất bằng USD của các khoản vay dài hạn ổn định trong khoảng 1,8-4%/năm trong khi các khoản vay ngắn hạn được áp dụng lãi suất thả nổi. Trên cơ sở đó, lãi vay mà Công ty phải trả cho các tổ chức tín dụng khoảng 1,5 – 1,8 nghìn tỷ đồng/năm cho giai đoạn trước năm 2015. Từ năm 2015, Công ty không sử dụng các khoản vay ngắn hạn, do đó, lãi vay của Công ty giảm đi một nửa còn 812 tỷ đồng trong năm 2015.

Các khoản vay dài hạn của Công ty đều được ghi nhận bằng đồng USD, do đó, các biến động về tỷ giá đều có ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty. Trong giai đoạn 2013-2016, tỷ giá USD/VND tăng 5,34%, dẫn tới công ty hàng năm đều ghi nhận các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá. Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty ghi nhận khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá khoảng 437 tỷ đồng.

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp được duy trì ở mức ổn định không có nhiều biến động lớn và chiếm tổng cộng khoảng 1% so với quy mô doanh thu của Công ty. Trong đó, chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2015 và 2016 tăng đột biến lên 1.052 tỷ đồng và 834 tỷ đồng do Công ty thực hiện trích Quỹ khoa học công nghệ lần lượt trong hai năm là 640 và 545 tỷ đồng.

### 6.3. Tình hình tài chính và hiệu quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Cho năm tài chính kết thúc ngày			
	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2016
<b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>				
Hệ số Nợ/Tổng tài sản .....	0,70	0,66	0,46	0,47
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu .....	2,35	1,95	0,86	0,89
Tỷ suất tự tài trợ .....	0,30	0,34	0,54	0,53
Vốn vay/Vốn chủ sở hữu .....	1,78	1,60	0,58	0,48
Tổng tài sản/Vốn chủ sở hữu .....	3,35	2,95	1,86	1,89
<b>Chỉ tiêu về cơ cấu tài sản</b>				
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản .....	59,85%	57,27%	45,23%	49,01%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản .....	40,15%	42,73%	54,77%	50,99%
<b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>				
Hệ số thanh toán nhanh .....	0,93	1,07	1,84	1,59
Hệ số thanh toán ngắn hạn .....	1,29	1,28	2,36	2,05
<b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>				
Vòng quay tổng tài sản .....	1,82	1,50	1,37	1,23
Vòng quay tài sản cố định .....	4,20	3,70	2,93	2,37

<sup>17</sup> Đã bao gồm Nợ dài hạn đến hạn trả



Chỉ tiêu	Cho năm tài chính kết thúc ngày			
	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2016
Vòng quay vốn lưu động .....	15,43	11,52	7,50	4,80
Vòng quay các khoản phải trả (ngày) ...	27,30	24,53	23,05	27,41
Vòng quay các khoản phải thu (ngày) ...	34,98	39,90	38,99	44,38
Vòng quay hàng tồn kho (ngày) .....	38,00	34,81	32,21	35,66
<b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>				
Lợi nhuận biên gộp .....	5,76%	1,55%	10,54%	8,71%
Lợi nhuận biên thuần.....	1,85%	0,11%	7,21%	6,47%
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần ....	1,92%	0,12%	6,49%	6,10%
ROE .....	12,05%	0,55%	21,07%	14,06%
ROA .....	3,50%	0,18%	8,92%	7,49%

*Nguồn: Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán các năm 2013-2016 của BSR*

### 6.3.1. Quy mô và cơ cấu tài sản, nguồn vốn

**Về quy mô tài sản:** Tổng tài sản của Công ty cuối năm tài chính 2013 đạt 89.614 tỷ đồng, ước tính đến thời điểm cuối năm tài chính 2016 là khoảng 61.319 tỷ đồng. Trong giai đoạn 2013 – 2016, TTS của Công ty có sụt giảm trung bình khoảng 10,52%/năm. Nguyên nhân chính dẫn đến sự sụt giảm TTS của Công ty đến từ việc giảm quy mô vốn lưu động do sự sụt giảm giá dầu thô trong các năm qua<sup>18</sup>. Các tài sản cố định của Công ty chủ yếu là hệ thống máy móc, thiết bị, phân xưởng công nghệ cao, có giá trị lớn, chi phí khấu hao hàng năm lớn (khoảng 2.300 tỷ/năm). Tuy nhiên, trong giai đoạn tới, quy mô tài sản của Công ty sẽ có sự tăng trưởng mạnh do dự án NCMR<sup>19</sup> đang được triển khai và dự kiến sẽ đi vào hoạt động từ cuối năm 2021.

**Về cơ cấu tài sản:** Cơ cấu tài sản trong giai đoạn 2013 – 2016 thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng tài sản dài hạn, giảm tỷ trọng tài sản ngắn hạn. Tuy vậy, mức thay đổi không có nhiều đột biến. Tại thời điểm 31/12/2013, tỷ trọng tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn chiếm lần lượt 40,15% và 59,85% trong tổng quy mô tổng tài sản. Đến thời điểm 31/12/2016, tỷ trọng trên đã có sự thay đổi lần lượt là 50,99% và 49,01%. Phần lớn sự thay đổi này đến từ việc quy mô vốn lưu động sụt giảm do giá dầu thô nguyên liệu giảm mạnh.

**Về cơ cấu nguồn vốn:** Trong cơ cấu nguồn vốn của Công ty, tỷ lệ nợ phải trả và vốn chủ sở hữu thay đổi theo hướng giảm tỷ lệ nợ từ mức 70,18% tại thời điểm 31/12/2013 xuống còn 47,21% tại thời điểm 31/12/2016. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự thay đổi này do sự giảm về nhu cầu vốn lưu động dẫn đến Công ty không còn nhu cầu đối với các khoản vay ngắn hạn. Từ đầu năm 2015, Công ty đã hoàn toàn tự tài trợ được vốn lưu động, không sử dụng các hạn mức vay ngắn hạn.

<sup>18</sup> Giá dầu thô từ trên 100 USD/thùng cuối năm 2013 xuống còn chưa đến 40 USD/thùng vào cuối năm 2015, trước khi quay trở lại mức 50 USD/thùng trong giai đoạn cuối năm 2016 – Theo Cơ quan thông tin năng lượng Hoa kỳ, Bộ Năng lượng Hoa kỳ.

<sup>19</sup> Dự án NCMR sẽ đi vào hoạt động vào năm 2021 với tổng mức đầu tư dự kiến ban đầu 1,8 tỷ USD (ứng với khoảng 38.990 tỷ đồng) với tỷ lệ VCSH/Vốn vay là 30/70 (theo Quyết định số 9016/QĐ-DKVN ngày 22/12/2014)

**Về nguồn vốn chủ sở hữu:** Trong giai đoạn 2013-2016, Công ty được Tập đoàn cấp bổ sung vốn khoảng 1.340 tỷ đồng, trong đó có 713 tỷ đồng được cấp trong năm 2016, sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (31/12/2015). Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn của Công ty đạt 52,79% tại thời điểm 31/12/2016.

### 6.3.2. Khả năng thanh toán

Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn và thanh toán nhanh đều tăng qua các năm, trung bình trong giai đoạn 2013 – 2016 ở mức lần lượt là 1,74 và 1,36 lần. Mặt khác, Công ty thường xuyên theo dõi các tiêu chuẩn về thanh khoản hiện tại và dự kiến tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đảm bảo đáp ứng được các khoản vay đến hạn nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản.

### 6.3.3. Hiệu quả hoạt động

Vòng quay Tổng tài sản của Công ty đạt trung bình khoảng 1,48 lần trong giai đoạn 2013 – 2016. Vòng quay vốn lưu động giảm khoảng 50% do quy mô vốn lưu động giảm do giá dầu thô giảm. Vòng quay tiền mặt của Công ty bình quân giai đoạn 2013-2016 là 49,16 ngày. Công ty chú trọng quy trình thực hiện theo dõi các khoản phải thu của khách hàng và đảm bảo thanh toán cho nhà cung cấp đúng thời hạn.

### 6.3.4. Khả năng sinh lời

Kết quả lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2013, 2014, 2015 và 2016 lần lượt là 2.932 tỷ đồng; 149 tỷ đồng; 6.170 tỷ đồng và 4.492 tỷ đồng. Lợi nhuận năm 2014 sụt giảm là do các biến động về giá dầu thô dẫn tới giá trị trích lập hàng tồn kho tăng và giảm sản lượng sản xuất do tác động của thực hiện bảo dưỡng tổng thể lần II (TA II) trong năm. ROE và ROA trung bình giai đoạn 2013 – 2016 lần lượt là 11,94% và 5,02%. Lợi nhuận sau thuế năm 2015 đạt khoảng 6.170 tỷ đồng do tình hình thị trường thuận lợi dẫn tới chi phí giá vốn chỉ chiếm 89,46% doanh thu so với tỷ lệ 94,24% và 98,45% năm 2013 và 2014. Mặt khác, tuy gặp phải sự cạnh tranh gay gắt từ hàng nhập khẩu từ Hàn Quốc và ASEAN, Công ty vẫn đạt 4.492 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế trong năm 2016 nhờ có sự linh hoạt và chủ động trong khâu bán hàng cũng như quản trị hiệu quả chi phí sản xuất kinh doanh.

## 6.4. Kỹ thuật, công nghệ, môi trường và nghiên cứu phát triển

### 6.4.1. Kỹ thuật công nghệ sử dụng

Nhà máy Lọc dầu Dung Quất được đưa vào vận hành vào 2009, với công suất chế biến 6,5 triệu tấn dầu thô/năm và bao gồm các sản phẩm: LPG, KO/Jet A-1 (nhiên liệu phản lực), RON92/RON95, DO, FO, hạt nhựa PP, propylen, lưu huỳnh.

Các phân xưởng chính của Nhà máy sử dụng bản quyền công nghệ của các nhà cung cấp hàng đầu thế giới, cụ thể như phân xưởng NHT/CCR/IZOM (UOP, Mỹ), phân xưởng RFCC/LCO-HDT (AXENS, Pháp), phân xưởng KTU/LTU/NTU/CNU (Merichem, Mỹ). Nhà máy được thiết kế chi tiết và xây dựng, chạy thử bởi Tổ hợp Nhà thầu Technip Pháp, JGC-Nhật,...



Nhà máy được được trang bị hệ thống điều khiển vận hành bởi hệ thống Điều khiển phân tán (Distributed Control System – DCS), Hệ thống bảo vệ an toàn công nghệ (Emergency Shutdown System – ESD), Hệ thống phát hiện rò rỉ và báo cháy .... đầy đủ và hiện đại.

Nhà máy Lọc dầu Dung Quất được đánh giá là có công nghệ tương đối hiện đại so với các nhà máy lọc dầu trong khu vực và trên thế giới.

#### 6.4.2. Tình hình vận hành hiện tại

Hiện tại Nhà máy đang vận hành ổn định ở mức 103% - 105% công suất thiết kế, Công ty đã thử nghiệm thành công 110% và đang có kế hoạch thử nghiệm mức 120% công suất. Để duy trì khả năng vận hành cường độ cao, hoạt động bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị, máy móc được Công ty tiến hành thường xuyên, trong đó đáng kể nhất là hoạt động bảo dưỡng lớn với chu kỳ 3 năm/lần. Công ty cũng đang thuê đơn vị thực hiện thiết kế FEED để nâng cấp, mở rộng Nhà máy, công suất trước và sau khi mở rộng dự kiến như sau:

##### a. Phân xưởng hiện hữu

Tên Phân xưởng	Công suất thiết kế hiện tại (Thùng/ngày) 100% công suất	Khả năng vận hành ở hiện tại (% công suất)	Công suất dự kiến sau NCMR (Thùng/ngày)
CDU .....	148.000	110	192.000
NHT .....	23.500	117	23.500
CCR .....	21.100	100	26.200
Kerosene Treater Unit .....	10.000	130	15.800
RFCC .....	69.700	100	71.500
LPG Treater Unit .....	21.000	115	21.500
RFCC Naphtha Treating (NTU) .....	45.000	100	Idle
PRU .....	21.000	115	21.500
SRU (Tấn/ngày) .....	5	100	Idle
Isomer .....	6.500	117	10.200
LCO HDT .....	29.000	100	28.000
SRU 2 (Tấn/ngày) .....	13	100	Idle
Polypropylene (Tấn/ngày) .....	450	107	450
SWS (Tấn/ngày) .....	1.944	100	1.944
ARU (Tấn/ngày) .....	39	100	39

Nguồn: Công ty TNHH MTV Lọc – Hóa dầu Bình Sơn

##### b. Phân xưởng bổ sung sau khi mở rộng Nhà máy (Dự án NCMR)

Tên Phân xưởng	Công suất thiết kế (Thùng/ngày)
NHT 2 .....	21.200
VDU .....	55.000
SDA .....	14.900

DHDT .....	48.000
GHDT .....	38.000
Alkylation .....	12.400
SRU 2 (Tấn/ngày) .....	210
HGU (Nm <sup>3</sup> /ngày) .....	~63.650
SWS 2 (Tấn/ngày) .....	77
ARU 2 (Tấn/ngày) .....	220

Nguồn: Công ty TNHH MTV Lọc – Hóa dầu Bình Sơn

### 6.4.3. Hoạt động nghiên cứu – phát triển (R&D)

#### a. Cơ chế chính sách

Ý thức được tầm quan trọng của hoạt động nghiên cứu phát triển đối với sự thành công của hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty đã xây dựng hệ thống chính sách đãi ngộ xứng đáng nhằm khuyến khích sự cống hiến của các cán bộ công nhân viên (CBCNV).

Một mặt, Công ty đề ra các chính sách nhằm thu hút nguồn cán bộ làm công tác nghiên cứu khoa học để áp dụng vào thực tế sản xuất của đơn vị. Mặt khác, Công ty cũng chú trọng nguồn các cán bộ khoa học kỹ thuật giỏi để tạo động lực cho đội ngũ chuyên gia nghiên cứu yên tâm thực hiện công tác xây dựng và phát triển đội ngũ khoa học – công nghệ (KH-CN) nòng cốt.

Bên cạnh đó, Công ty cũng ban hành Quy chế quản lý hoạt động sáng kiến, sáng chế và nghiên cứu khoa học đồng thời thành lập Hội đồng khoa học kỹ thuật – sáng kiến (KHKT-SK) để định hướng, lập lộ trình cho hoạt động nghiên cứu khoa học cũng như giám sát quá trình thực hiện.

Cùng với các chính sách thu hút nhân tài, việc tạo nguồn cho công tác nghiên cứu phát triển hoạt động là hết sức quan trọng. Do đó, Công ty đã thành lập Quỹ phát triển khoa học công nghệ trích từ doanh thu/lợi nhuận của công ty đảm bảo nguồn lực tài chính phục vụ công tác nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ KH-CN. Số dư Quỹ phát triển Khoa học và công nghệ tại thời điểm 31/12/2016 là 1.186 tỉ đồng.

#### b. Công tác đối ngoại

Công ty đã và đang tăng cường hợp tác với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước nhằm đảm bảo nguồn nhân lực KH-CN lâu dài trong ngành Dầu khí như các trường đại học, trung tâm đào tạo và thông tin dầu khí, ... thông qua các khóa đào tạo, thực tập, chương trình học bổng.

Bên cạnh đó, Công ty cũng xây dựng và phát triển các mối quan hệ mật thiết với các nhà máy lọc dầu trong khu vực và trên thế giới nhằm tìm kiếm sự chia sẻ và hỗ trợ về các vấn đề cải tiến kỹ thuật, công nghệ, phát triển năng lực nghiên cứu cũng như trong vấn đề vận hành sản xuất, kinh doanh.

Ngoài ra, Công ty đang chú trọng mở rộng hợp tác với các đơn vị tư vấn, nhà bản quyền, viện nghiên cứu (JGC, VPI, JXNRI, Solomon....) để triển khai các nhiệm vụ KH-CN của Công ty.

Công ty cũng thường xuyên trao đổi, phối hợp với các ban, ngành, sở hoạt động trong lĩnh vực KHCN để việc thực hiện các hoạt động KHCN đảm bảo đúng chủ trương của Tập đoàn, Nhà nước, qua đó triển khai và sử dụng kết quả nghiên cứu một cách hiệu quả nhất.

### c. Kết quả đạt được

Từ năm 2010 đến tháng 10/2016, Công ty đã triển khai áp dụng và công nhận 130 sáng kiến, hiệu quả kinh tế ước đạt 128,9 triệu USD. Bên cạnh đó, việc áp dụng các sáng kiến đã góp phần nâng cao an toàn vận hành, đảm bảo các vấn đề môi trường, nâng cao hiệu quả lao động. Các giải pháp, sáng kiến hợp lý hóa sản xuất tập trung vào ba lĩnh vực chính: các giải pháp tối ưu hóa công nghệ, các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản trị điều hành, áp dụng các giải pháp công nghệ tiên tiến. Công ty đã chủ trì và cùng phối hợp với các đơn vị khác chủ trì 32 nhiệm vụ/đề tài khoa học công nghệ, trong đó nhiều nghiên cứu đã được thực hiện triển khai, như thiết lập ngân hàng các loại dầu thô đơn lẻ và/hoặc phối trộn có thể chế biến tại NMLD Dung Quất, nghiên cứu xây dựng hệ thống quản lý SAO điện tử, nghiên cứu tái sử dụng dầu LSO của hệ thống phun sương dầu bôi trơn, nghiên cứu tăng sản lượng xăng, giảm sản lượng dầu DO trong cơ cấu sản phẩm của Nhà máy lọc dầu Dung Quất bằng phương pháp điều chỉnh chế độ vận hành và sử dụng phụ gia tăng chỉ số Octan.

### 6.4.4. An toàn, sức khỏe và môi trường (ATSKMT)

#### a. Hệ thống quản lý ATSKMT

Công ty luôn tuân thủ và thực hiện đầy đủ các quy định trong Thông tư 43/2010/TT-BCT ngày 29/12/2010 quy định công tác quản lý an toàn trong ngành Công thương, cụ thể như sau:

- Tổ chức phòng chuyên trách để quản lý công tác ATSKMT với tổng số nhân viên 97 người. Công ty đã phân định trách nhiệm ATSKMT tại Quyết định số 1306/QĐ-BSR ngày 26/5/2011.
- Công ty đã xây dựng Hệ thống quản lý ATSKMT phù hợp với Hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001:2005 và Hệ thống quản lý an toàn sức khỏe nghề nghiệp theo tiêu chuẩn OHSAS 18001: 2007 được Det Norske Veritas cấp chứng nhận lần đầu 8/3/2011 và Bureau Veritas tái chứng nhận vào ngày 28/3/2014. Hiện nay công ty đang thực hiện nâng cấp hệ thống quản lý môi trường lên tiêu chuẩn ISO 14001:2015.
- Công ty đã thiết lập chính sách ATSKMT và phổ biến đến cho người lao động và các đối tác/khách hàng; Hàng năm Công ty xây dựng mục tiêu ATSKMT và kế hoạch hành động để đạt được mục tiêu đề ra. Song song, Công ty cũng đã ban hành Quy chế thưởng an toàn kèm theo Quyết định số 1308/QĐ-BSR ngày 25/3/2014 và định kỳ tổ chức đánh giá và bình xét công tác ATSKMT.
- Hệ thống quy trình vận hành và bảo dưỡng của Công ty bao gồm 2.158 quy trình, nhằm đảm bảo cho nhà máy vận hành an toàn và ổn định. Khi có quy trình được ban hành, Công ty sẽ tiến hành phổ biến và đào tạo cho người vận hành/công nhân và các đối tượng liên quan khác nhằm đảm bảo người sử dụng hiểu và thực hiện đúng theo quy trình đã được đề ra.

#### b. Quản lý máy, thiết bị, vật tư, hóa chất

Việc kiểm định, bảo dưỡng máy móc hiện tại được thực hiện bởi phòng Bảo dưỡng sửa chữa với các kế hoạch, chương trình bảo dưỡng được xây dựng, phê duyệt và kiểm soát thông qua hệ thống

CMMS. Công tác bảo dưỡng sửa chữa luôn được thực hiện thường xuyên, đầy đủ đảm bảo tính an toàn và nâng cao độ tin cậy của tất cả máy móc, thiết bị trong quá trình hoạt động, vận hành.

Đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động và vệ sinh lao động, Công ty đã ký hợp đồng với công ty TNHH MTV Kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí Việt Nam - PVEIC để thực hiện việc kiểm tra định kỳ theo yêu cầu pháp luật. Hiện tại Công ty đã thực hiện kiểm định 3.674/3.674 máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động vệ sinh lao động. Việc kiểm soát các thiết bị nghiêm ngặt về an toàn lao động vệ sinh lao động thông qua phần mềm quản lý CMMS.

Công tác quản lý an toàn hóa chất được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07/10/2008 về việc “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất” và hướng dẫn tại Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 26/8/2010 của Bộ Công thương về việc “Quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 7/10/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất” và định kỳ báo cáo công tác quản lý an toàn cho cơ quan quản lý Nhà nước.

#### **c. Công tác huấn luyện, đào tạo về an toàn**

Công ty đã tuân thủ đầy đủ việc đào tạo an toàn theo Thông tư số 27/2013/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 10 năm 2013 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Năm 2016, tính đến thời điểm báo cáo, Công ty đã tổ chức 70 khóa đào tạo HSE (Health and Safety Executive), với 36.095 giờ công đào tạo, 9.872 lượt CBCNV, trung bình mỗi CBCNV Công ty đạt 23 giờ/người; 8.102 giờ công đào tạo cho 4.051 lượt nhà thầu.

Công ty đã tổ chức 12 cuộc họp HSE toàn Nhà máy nhằm mục đích tạo kênh trao đổi thông tin giữa lãnh đạo Công ty và người lao động về kết quả hoạt động trong công tác an ninh, an toàn, sức khỏe, môi trường & PCCC (ATSKMT), tình hình tuân thủ, thực hiện các nội quy, quy định của người lao động, kỷ luật lao động.

#### **d. Về công tác quản trị rủi ro**

Công ty đã thực hiện xác định mối nguy và đánh giá rủi ro của các phòng chức năng, khu vực sản xuất và các bộ phận bảo dưỡng sửa chữa hằng năm. Bên cạnh đó, Công ty đồng thời tổng hợp và ban hành bảng tổng hợp các mối nguy đáng kể của Công ty và mục tiêu chương trình kiểm soát mối nguy hàng năm.

Ngoài ra, Công ty còn thường xuyên phổ biến, cập nhật các mối nguy và biện pháp trước khi thực hiện công việc nhằm kiểm soát các mối nguy và đảm bảo an toàn công việc. Bất cứ sự thay đổi nào về công nghệ, máy móc, quy mô, địa điểm sản xuất sẽ được thực hiện theo Quy trình thay đổi và được cập nhật, đánh giá lại các mối nguy mới sau khi có sự thay đổi.

Đồng thời, Công ty cũng đã hoàn thiện bộ tài liệu về Chương trình quản lý an toàn, báo cáo đánh giá rủi ro, kế hoạch ứng cứu khẩn cấp theo hướng dẫn tại Quyết định số 04/2015/QĐ-TTg ngày 20/1/2015 của Thủ tướng chính phủ Quy định về an toàn trong các hoạt động dầu khí và được Bộ Công thương phê duyệt theo quyết định số 1192/QĐ-BCT ngày 29/3/2016.

#### e. Công tác PCCC và ứng cứu tình huống khẩn cấp

Các biện pháp đảm bảo an toàn và phòng chống cháy nổ: Hệ thống PCCC của Nhà máy lọc dầu Dung Quất được thiết kế và xây dựng hiện đại tuân thủ theo các yêu cầu của pháp luật và tiêu chuẩn PCCC của Việt Nam và tiêu chuẩn thế giới.

Lực lượng PCCC tại Nhà máy được thành lập theo Quyết định số 283/QĐ-BSR ngày 11/5/2009 và kiện toàn tại Quyết định số 4045/QĐ-BSR ngày 16/12/2013 bao gồm 51 người chia làm 03 ca, 04 kíp, mỗi ca trực có 12 người. Ngoài ra, Công ty đã thành lập lực lượng PCCC bán chuyên trách gồm 40 người ở các phân xưởng, khu vực tại Quyết định số 602/QĐ-BSR ngày 10/8/2010; Ngày 30/5/2012 Công ty đã ban hành Quyết định số 1319/QĐ-BSR về việc đào tạo lực lượng chữa cháy tại chỗ cho 149 người.

Các hệ thống, trang thiết bị để phát hiện rủi ro hỏa hoạn cũng như để ứng phó với hỏa hoạn được Công ty trang bị đầy đủ: 4 xe chữa cháy chuyên dụng, 1.000 bình chữa cháy xách tay, hệ thống chữa cháy bằng bột, hệ thống làm mát và chữa cháy bằng nước, 287 trụ nước chữa cháy dưới mặt đất và trên cao... Để đảm bảo nguồn kinh phí cho hoạt động, hàng năm Công ty đã dành khoảng 50 tỷ (2016) cho việc mua sắm bổ sung thiết bị PCCC dự phòng, bảo dưỡng hệ thống PCCC, chi phí đào tạo và huấn luyện PCCC.... theo đúng quy định của pháp luật về PCCC.

Công ty đã phối hợp với cơ quan chức năng về PCCC xây dựng hoàn thành phương án chữa cháy tổng thể Nhà máy lọc dầu Dung Quất bao gồm 13 tình huống cháy phức tạp có huy động nhiều lực lượng quân đội, công an, y tế.... cùng tham gia. Phương án chữa cháy tổng thể đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 2028/QĐ-UBND ngày 31/12/2010. Năm 2016, Công ty đã thực hiện 68 lần diễn tập ứng phó sự cố khẩn cấp tại các phân xưởng, tổ chức 45 lần đào tạo nâng cao kỹ năng ứng cứu sự cố cho lực lượng chữa cháy kiêm nhiệm, đồng thời huấn luyện PCCC định kỳ cho hơn 1.500 CBCNV.

Đối với sự cố tràn dầu, Công ty đã xây dựng phương án ứng phó và đã được Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 23/7/2008. Trên cơ sở đó, Công ty đã tổ chức diễn tập và mua sắm các trang thiết bị cần thiết.

#### f. Giám sát môi trường và sức khỏe người lao động

Năm 2016, Công ty đã thuê Trạm phân tích và Quan trắc môi trường lao động (WEMOS) thuộc Viện nghiên cứu Khoa học Kỹ thuật Bảo hộ Lao động tiến hành đo kiểm tra môi trường lao động với tần suất 2 lần/năm tại tất cả các khu vực sản xuất và văn phòng làm việc. Trên cơ sở kết quả đo kiểm tra môi trường lao động, Công ty đã đưa ra các biện pháp khắc phục điều kiện, yếu tố vệ sinh lao động chưa đáp ứng tiêu chuẩn cho phép đồng thời có chế độ bồi dưỡng hiện vật và khám sức khỏe định kỳ và nghề nghiệp cho người lao động.

Tất cả khí thải và nước thải từ Nhà máy đều được phân loại và xử lý theo đúng tiêu chuẩn pháp luật trước khi thải ra môi trường. Thông qua quá trình quan trắc và theo dõi thường xuyên, hàm lượng các chất gây ô nhiễm từ khí thải và nước thải từ Nhà máy đều thấp hơn so với quy chuẩn Việt Nam. Trong năm 2016, sau quá trình thanh kiểm tra từ trung ương, Công ty đã được chứng nhận hoàn toàn tuân thủ các quy định về pháp luật bảo vệ môi trường.

Đối với công tác khám sức khỏe định kỳ và khám sức khỏe nghề nghiệp, Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho tất cả các cán bộ nhân viên.

#### **g. Công tác an ninh**

Nhà máy lọc dầu Dung Quất được Thủ tướng Chính phủ đưa vào danh mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 22/10/2010. Để đảm bảo công tác an ninh, an toàn Nhà máy, Công ty đã đầu tư xây dựng và trang bị các hệ thống kiểm soát an ninh như hệ thống camera, hệ thống phát hiện đột nhập, máy dò chất nổ di động, hệ thống kiểm soát ra vào...

Thực hiện chỉ đạo từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty đã phối hợp với phòng chức năng của các lực lượng vũ trang trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi triển khai công tác bảo đảm an ninh trật tự Nhà máy cả trên đất liền và trên biển đúng với tính chất công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia. Các cuộc diễn tập chống khủng bố với sự phối hợp các cơ quan có liên quan cũng được tổ chức hàng năm, đảm bảo sẵn sàng ứng phó khi có sự cố xảy ra.

### **6.5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

#### **6.5.1. Các chính sách ưu đãi thuế đối với Công ty**

- **Thuế thu nhập doanh nghiệp:** Căn cứ Quyết định 952/QĐ-TTg năm 2012, Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong thời gian 30 năm, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.
- **Thuế nhập khẩu đối với sản phẩm lọc – hóa dầu:** Biểu thuế suất nhập khẩu ưu đãi (MFN)<sup>20</sup> đang áp dụng các sản phẩm xăng dầu như sau:

<sup>20</sup> Căn cứ:

- Thông tư 182/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16/11/2015 về ban hành biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế;
- Thông tư số 48/2016/TT-BTC ngày 17/03/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi mức thuế suất nhập khẩu xăng dầu;
- Quyết định số 36/2016/QĐ-TTg ngày 01/09/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng thuế suất thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu;
- Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016 của Chính phủ về ban hành biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;
- Luật Thuế Xuất khẩu, Thuế nhập khẩu ngày 06/04/2016,



Sản phẩm	Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN)
Xăng các loại .....	20%
Nhiên liệu điêzen (DO) .....	7%
Jet A-1/KO .....	7%
FO .....	7%
LPG .....	5%
Hạt nhựa PP .....	3%

Nguồn: Công ty TNHH MTV Lọc – Hóa dầu Bình Sơn

Từ năm 2012 đến tháng 9/2016, Công ty được hưởng cơ chế ưu đãi theo quy định tại Quyết định 952/QĐ-TTg/2012. Theo đó, Công ty được giữ lại 7% Thuế nhập khẩu (TNK) với Sản phẩm Xăng dầu, 5% với LPG và 3% với Hóa dầu. Phần chênh lệch giữa TNK và mức ưu đãi này là khoản thu điều tiết nộp lại Ngân sách Nhà nước. Nếu TNK thấp hơn mức ưu đãi này, PVN thực hiện thanh toán mức chênh lệch giữa TNK và mức ưu đãi cho Công ty. Căn cứ Quyết định số 1725/QĐ-TTg năm 2016 về sửa đổi một số điều QĐ 952/QĐ-TTg năm 2012, từ tháng 9/2016 - 31/12/2016, Công ty chỉ chịu mức thu điều tiết 10% với đối với sản phẩm xăng, bãi bỏ thu điều tiết với các sản phẩm khác.

Từ 01/01/2017, cơ chế thu điều tiết sẽ được bãi bỏ hoàn toàn. Theo đó, Công ty sẽ tự chủ quyết định giá bán sản phẩm của mình, không còn phải nộp các khoản thu điều tiết về cho Ngân sách Nhà nước.

- **Thuế nhập khẩu thiết bị trong quá trình xây dựng:** Căn cứ Quyết định 546/QĐ-TTg ngày 17/6/2005 của Thủ tướng Chính phủ, Công ty được miễn thuế Nhập khẩu đối với vật tư thiết bị trong nước không sản xuất được.
- **Thuế nhập khẩu đối với hóa phẩm xúc tác:** Căn cứ Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 13/UĐDT ngày 15/2/2006 của Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất, Công ty được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất kinh doanh.
- **Thuế tiêu thụ đặc biệt:** Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 26 tháng 11 năm 2014, mức thuế suất áp dụng đối với các sản phẩm xăng của Công ty như sau:

Sản phẩm	Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt
RON92, RON95 .....	10%
E5 RON92 .....	8%
Các sản phẩm khác .....	Không áp dụng

Nguồn: Công ty TNHH MTV Lọc – Hóa dầu Bình Sơn

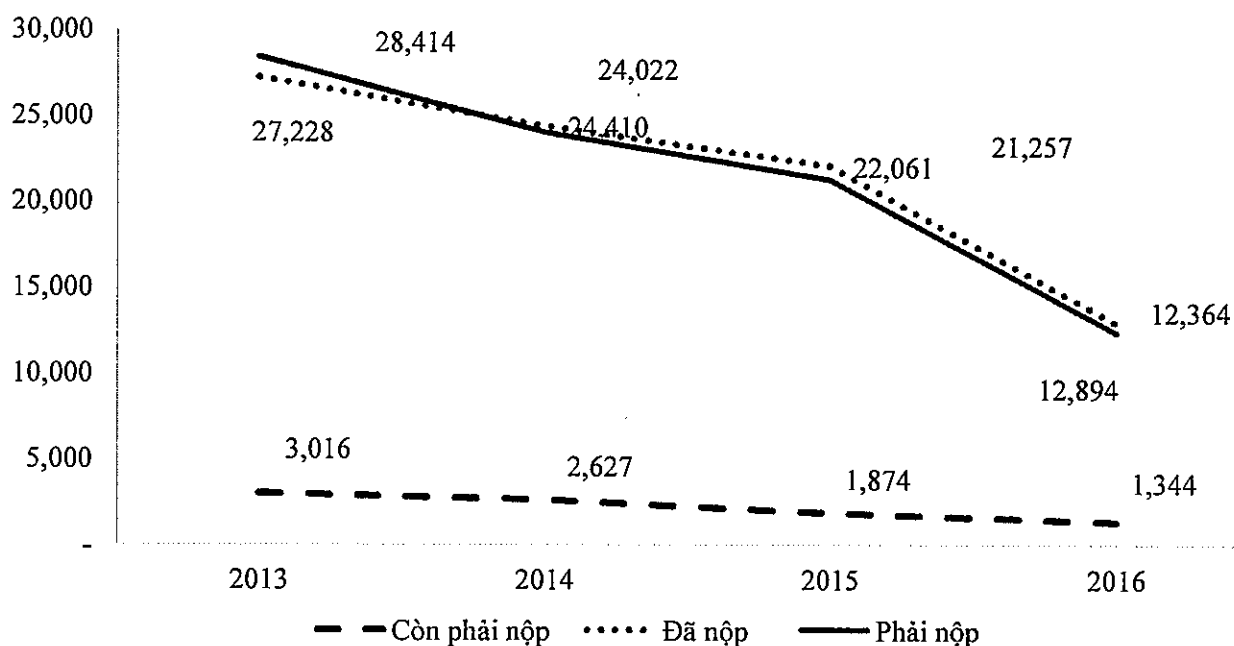
- **Thuế nhà đất:** Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với mặt bằng nhà máy và phân xưởng tại Khu kinh tế Dung Quất. Căn cứ Thông tư số 153/2011/TT-BTC, Công ty được miễn tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với đất trong Khu kinh tế Dung Quất.

- **Thuế thu nhập cá nhân:** Người lao động/CBCNV được giảm 50% thuế đối với thu nhập chịu thuế trong thời gian làm việc tại Khu kinh tế Dung Quất theo quy định tại Thông tư số 119/2005/TT-BTC ngày 22/12/2005.

Theo quy định tại Khoản 3, Điều 10, Nghị định số 59/2011/NĐ-CP: “công ty cổ phần được sử dụng toàn bộ tài sản, nguồn vốn đã nhận bàn giao để tổ chức sản xuất, kinh doanh; kế thừa mọi quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của doanh nghiệp cổ phần hóa đã bàn giao và có các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật”. Vì vậy BSR sẽ được kế thừa toàn bộ các cơ chế, chính sách ưu đãi mà BSR đang được hưởng sau khi chuyển đổi thành công ty cổ phần.

#### 6.5.2. Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

**Biểu đồ tình hình nộp thuế của Công ty qua các năm 2013 - 2016 (Tỷ đồng)**



Nguồn: Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán các năm 2013-2016 của BSR

Chi tiết các khoản thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước:

Chỉ tiêu	Cho năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2015	31/12/2016
	(Tỷ đồng)	
Thuế giá trị gia tăng .....	485	584
Thuế xuất nhập khẩu .....	(1)	(1)
Thuế tiêu thụ đặc biệt .....	378	395
Thuế thu nhập doanh nghiệp .....	31	202
Các loại thuế, phí, lệ phí khác .....	184	15
Thu điều tiết .....	797	149
<b>Tổng .....</b>	<b>1.874</b>	<b>1.344</b>



*Nguồn: Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán các năm 2013-2016 của BSR*

## 6.6. Một số chỉ tiêu tổng hợp

Chỉ tiêu	Cho năm tài chính kết thúc ngày			
	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2016
	(Tỷ đồng)			
1. Tổng giá trị tài sản.....	89.614	79.770	58.589	61.319
2. Vốn nhà nước theo sổ sách kế toán.....	26.722	27.042	31.519	32.368
3. Nợ vay ngắn hạn.....	26.470	26.284	3.767	3.628
<i>Trong đó, nợ quá hạn.....</i>	-	-	-	-
4. Nợ vay dài hạn.....	21.175	17.116	14.541	11.783
<i>Trong đó, nợ quá hạn.....</i>	-	-	-	-
5. Nợ phải thu khó đòi.....	-	-	-	-
6. Tổng số lao động bình quân năm (Người) ....	1.401	1.410	1.491	1.493
7. Tổng quỹ lương.....	442	438	466	449
8. Thu nhập bình quân 1 người/tháng (Triệu đồng/tháng) .....	29,48	30,52	30,73	30,71
9. Tổng doanh thu.....	154.270	128.374	95.885	74.565
10. Tổng chi phí.....	151.339	128.224	89.402	69.812
11. Lợi nhuận thực hiện.....	2.932	149	6.483	4.753
12. Lợi nhuận sau thuế.....	2.932	149	6.170	4.492
13. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn nhà nước.....	12,05%	0,55%	21,07%	14,06%

*Nguồn: Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán các năm 2013-2016 của BSR*



## PHẦN 2: PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA CÔNG TY

### 1. KHÁI LƯỢC PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA CÔNG TY

#### 1.1. Cơ sở pháp lý

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;
- Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 về chuyển Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần;
- Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011;
- Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/07/2015 quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;
- Nghị định số 116/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/11/2015 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 59/2011/NĐ-CP của Chính phủ ngày 18 tháng 7 năm 2011 về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần;
- Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg ngày 28/12/2016 về tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước và danh mục doanh nghiệp nhà nước thực hiện sắp xếp giai đoạn 2016 – 2020;
- Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần;
- Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động- Thương Binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
- Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
- Thông tư số 44/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/10/2015 hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/07/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;
- Thông tư số 115/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 30 tháng 6 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần;
- Quyết định số 2665/QĐ-DKVN ngày 06/11/2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lọc - Hóa dầu Bình Sơn;

- Quyết định số 2721/QĐ-DKVN ngày 16/11/2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc thành lập Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lọc - Hóa dầu Bình Sơn;
- Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Lọc - Hóa dầu Bình Sơn tại thời điểm ngày 31/12/2015, số 8/2017/UHY ACA-XDGTĐN ngày 05/05/2017 do Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY ACA thực hiện (kèm theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa);
- Quyết định số 1938/QĐ-BCT ngày 31/05/2017 của Bộ Công thương về việc xác định giá trị Công ty TNHH MTV Lọc - Hóa dầu Bình Sơn (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) để cổ phần hóa;
- Nghị quyết số 84/2017/NQ-CP ngày 06/09/2017 của Chính Phủ về phiên họp Chính Phủ thường kỳ tháng 8 năm 2017.

## 1.2. Mục tiêu cổ phần hóa Công ty

Thực hiện mục tiêu của Chính phủ tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, mục tiêu cổ phần hóa của Công ty gồm:

- Thực hiện chủ trương cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước mà Chính phủ nói chung và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nói riêng đã đề ra, công tác cổ phần hóa góp phần giúp Công ty chủ động trong việc triển khai Chiến lược phát triển đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tin tưởng giao phó;
- Công tác cổ phần hóa đồng thời là quá trình huy động vốn từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước nhằm nâng cao năng lực tài chính, đổi mới công nghệ và áp dụng các phương thức quản trị doanh nghiệp và quản lý tiên tiến trên thế giới nhằm tối ưu hóa quá trình SXKD của Công ty. Công tác cổ phần hóa cũng tạo điều kiện mở rộng hợp tác với các đối tác, đặc biệt là các đối tác nước ngoài có kinh nghiệm về ngành lọc – hóa dầu và thị trường để phục vụ yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới nhằm nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nói riêng và của nền kinh tế đất nước nói chung;
- Cổ phần hóa đồng thời góp phần vào công tác xã hội hóa nguồn vốn đầu tư, chia sẻ rủi ro thông qua hình thức cổ phần hóa;
- Cổ phần hóa cũng góp phần tăng cường khả năng giám sát không chỉ từ phía Nhà nước mà còn từ phía các cổ đông, đặc biệt là các cổ đông chiến lược đối với các hoạt động SXKD của Công ty. Mặt khác, cổ phần hóa cũng sẽ giúp nâng cao tính công khai minh bạch và hiệu quả trong công tác quản lý tài chính của Công ty;
- Ngoài ra, cổ phần hóa sẽ tạo điều kiện cho Công ty chủ động, linh hoạt trong các hoạt động sản xuất kinh doanh, hợp tác đầu tư trong nước và quốc tế, song song với việc chủ động trong công tác tìm kiếm nguồn cung dầu thô và tiêu thụ sản phẩm;
- Cùng với việc tiếp cận các đối tác giàu kinh nghiệm và sự chủ động hơn trong hoạt động SXKD, công tác cổ phần hóa được kỳ vọng sẽ nâng cao khả năng cạnh tranh của Công ty nói riêng và ngành công nghiệp lọc – hóa dầu Việt Nam nói chung. Từ đó, Công ty sẽ chủ động hơn trong quá

trình hội nhập kinh tế quốc tế đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng và chặt chẽ hơn với các nước trong khu vực và quốc tế;

- Bên cạnh quá trình hội nhập quốc tế, cổ phần hóa sẽ góp phần tạo lập và phát triển một môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp lọc – hóa dầu tại Việt Nam. Từ đó, ngành lọc – hóa dầu và ngành dầu khí Việt Nam sẽ tương xứng với vai trò là đầu tàu phát triển kinh tế của đất nước hơn nữa.

### 1.3. Hình thức cổ phần hóa


Theo quy định tại Điều 4, Nghị định 59/2011/NĐ-CP, các doanh nghiệp nhà nước khi tiến hành cổ phần hóa có thể lựa chọn 1 trong 3 hình thức sau:

- Giữ nguyên vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp, phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ;
- Bán một phần vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp hoặc kết hợp vừa bán bớt một phần vốn nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ;
- Bán toàn bộ vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp hoặc kết hợp vừa bán toàn bộ vốn nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

Căn cứ vào quy mô hoạt động kinh doanh hiện tại và định hướng phát triển Công ty 5 năm sau cổ phần hóa, Công ty sẽ thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức bán bớt một phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Tỷ lệ sở hữu của Nhà nước dự kiến sẽ giảm xuống dưới 50% vốn điều lệ (theo phương án được đề trình là 43%) sau khi hoàn tất toàn bộ tiến trình chào bán cho các nhóm đối tượng, bao gồm: CBCNV, Tổ chức Công đoàn, các NĐT đại chúng, các NĐT chiến lược và/hoặc các nhà đầu tư tài chính.

## 2. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HÓA

### 2.1. Thông tin chung

Tên Tiếng Việt .....	Công ty Cổ phần Lọc – Hóa dầu Bình Sơn
Loại hình công ty .....	Công ty Cổ phần
Tên Tiếng Anh .....	Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company
Tên viết tắt .....	BSR
Trụ sở chính .....	208 Đại lộ Hùng Vương, Phường Trần Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
Điện thoại .....	055.3825825
Website .....	<a href="http://www.bsr.com.vn">www.bsr.com.vn</a>
Biểu trưng (logo) .....	

## 2.2. Hình thức pháp lý

Sau khi cổ phần hóa, BSR sẽ hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp năm 2014 của Quốc hội Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam – Luật số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014.

### 2.3. Ngành nghề kinh doanh

Sau khi chuyển thành công ty cổ phần, BSR sẽ hoạt động trong các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh chủ yếu sau:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ tư vấn và quản lý dự án (tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát thiết kế, mua sắm, lắp đặt, chạy thử các dự án, tư vấn vận hành, bảo dưỡng các dự án) liên quan đến kỹ thuật công nghiệp, kỹ thuật đường ống, kho chứa dầu khí và các dự án khác liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hóa chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hàng hải, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong nước và nước ngoài;
- Kinh doanh các ngành nghề khác mà pháp luật không cấm và được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông.

## 2.4. Cơ cấu tổ chức

Sau cổ phần hóa, BSR sẽ hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo các quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành. Cơ cấu tổ chức của BSR dự kiến như sau:

#### 2.4.1. Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.

#### 2.4.2. Hội đồng quản trị

##### a. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là năm (05) người. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm người khác tạm thời làm thành viên Hội đồng quản trị để thay thế chỗ trống phát sinh và thành viên mới này phải được chấp thuận tại Đại hội đồng cổ đông ngay tiếp sau đó. Sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó được coi là có hiệu lực vào ngày được Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị mới được tính từ ngày việc bổ nhiệm có hiệu lực đến ngày kết thúc nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Trong trường hợp thành viên mới không được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, mọi quyết định của Hội đồng quản trị cho đến trước thời điểm diễn ra Đại hội đồng cổ đông có sự tham gia biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị thay thế vẫn được coi là có hiệu lực.

##### b. Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị phải lựa chọn trong số các thành viên Hội đồng quản trị để bầu ra một Chủ tịch. Chủ tịch Hội đồng quản trị không kiêm nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc của Công ty.

Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm triệu tập và làm chủ tọa Đại hội đồng cổ đông và các cuộc họp của Hội đồng quản trị, đồng thời có những quyền và trách nhiệm khác quy định tại Điều lệ Công ty và Luật Doanh nghiệp.

Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có trách nhiệm đảm bảo việc Hội đồng quản trị gửi báo cáo tài chính năm, báo cáo hoạt động của Công ty, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông.

Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày.

#### 2.4.3. Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát: Là cơ quan do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, thay mặt các cổ đông để kiểm soát, đánh giá một cách độc lập, khách quan và trung thực mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành Công ty, thực trạng tài chính của Công ty và chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

Số lượng thành viên Ban kiểm soát của Công ty là ba (03) thành viên và kiểm soát viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Kiểm soát viên phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên chuyên nghiệp. Kiểm soát viên không được giữ các chức vụ quản lý của Công ty và không phải là người trong bộ phận kế toán của Công ty. Kiểm soát viên có thể không phải là cổ đông của Công ty. Kiểm soát viên không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

Các thành viên của Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu, nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá năm (05) năm.

#### **2.4.4. Tổng Giám đốc và Bộ máy giúp việc của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc (TGD) là đại diện theo pháp luật của Công ty và là người điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty.

Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm một người trong số các thành viên Hội đồng quản trị, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị, và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty và về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Tổng Giám đốc không được đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc là năm (05) năm. Tổng Giám đốc có thể được tái bổ nhiệm với số nhiệm kỳ không hạn chế. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm và từ chức của Tổng Giám đốc được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

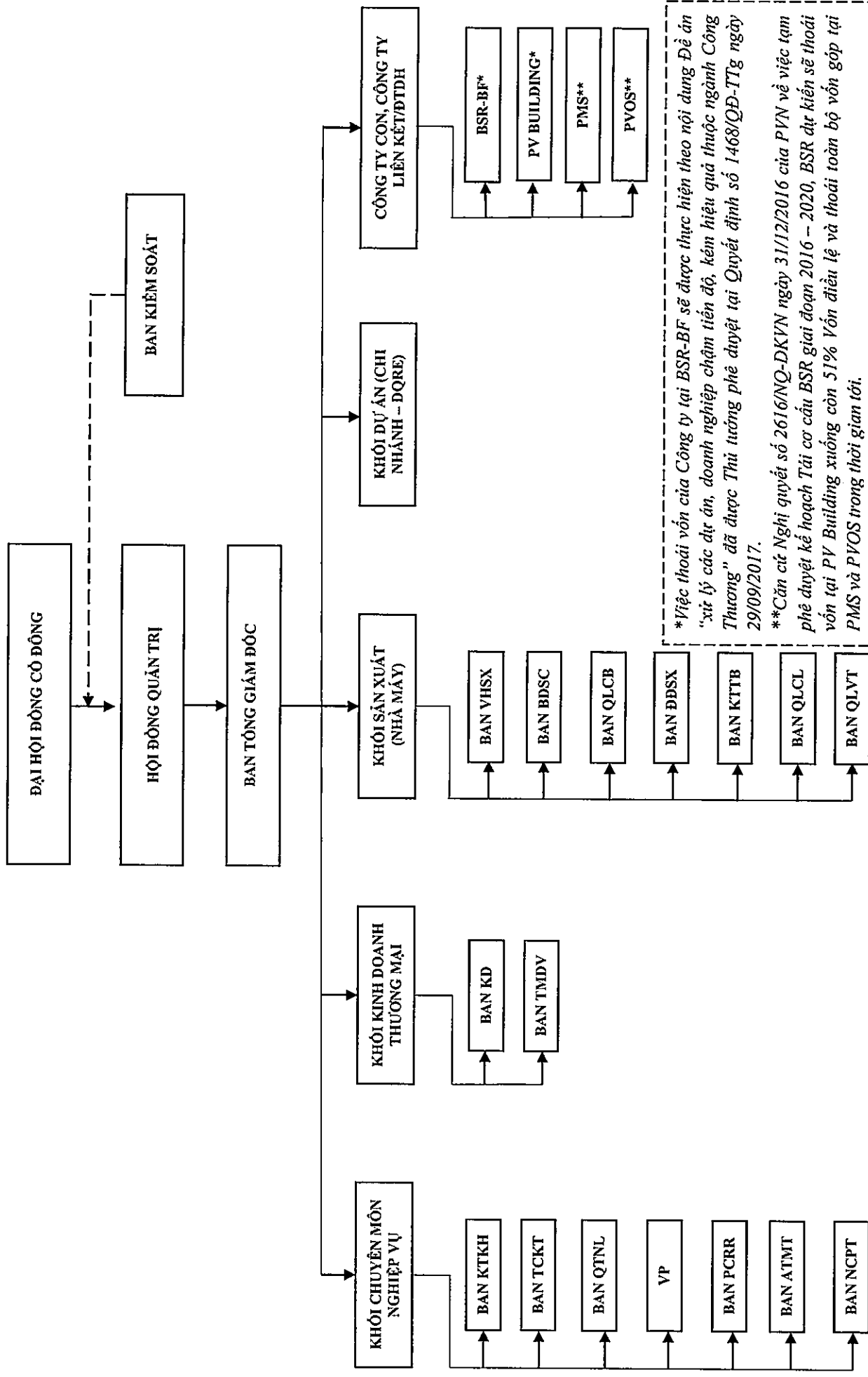
Bộ máy giúp việc của Tổng Giám đốc: là các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, văn phòng, các ban chuyên môn, nghiệp vụ và các cơ quan tương đương của Công ty có chức năng tham mưu, giúp việc TGD trong quản lý, điều hành công việc.

#### **2.4.5. Bộ máy tổ chức**

Cơ cấu tổ chức bộ máy hoạt động của Công ty bao gồm:

- Đại hội đồng cổ đông;
- Hội đồng quản trị;
- Ban kiểm soát;
- Tổng Giám đốc.

Với phương án tổ chức như trên, sơ đồ cơ cấu tổ chức của Công ty sau cổ phần hóa dự kiến như sau:





### 3. VỐN ĐIỀU LỆ VÀ TỶ LỆ CỔ PHẦN CHÀO BÁN CHO CÁC CỔ ĐÔNG

#### 3.1. Căn cứ xác định quy mô và cơ cấu vốn điều lệ

- Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính Phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
- Quyết định số 1938/QĐ-BCT về việc xác định giá trị Công ty TNHH MTV Lọc - Hóa dầu Bình Sơn (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) để cổ phần hóa;
- Căn cứ Nghị Quyết số 84/NQ-CP, ngày 06 tháng 09 năm 2017, Nghị Quyết Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 08 năm 2017 của Chính phủ, phê duyệt ý kiến đề xuất của Bộ Công thương cho phép Tập đoàn Dầu khí Việt nam PVN áp dụng cơ chế không điều chỉnh giá trị sổ sách kế toán theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp khi xây dựng quy mô vốn điều lệ của công ty cổ phần trong phương án cổ phần hóa và sử dụng kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để xây dựng giá khởi điểm khi bán cổ phần lần đầu đối với Công ty Lọc hóa dầu Bình Sơn;
- Phương hướng, kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính 05 năm sau khi cổ phần hóa của Công ty;
- Danh mục dự án thuộc kế hoạch đầu tư của Công ty giai đoạn 2018 - 2022;
- Phương án vốn điều lệ của BSR sau cổ phần hóa được xác định trên cơ sở kết quả xác định giá trị doanh nghiệp và chiến lược và kế hoạch kinh doanh và đầu tư phát triển của Công ty trong giai đoạn 05 năm tới.

#### 3.2. Đối tượng mua cổ phần

CBCNV Công ty TNHH MTV Lọc - Hóa dầu Bình Sơn có tên trong danh sách lao động thường xuyên tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp, Tổ chức Công đoàn, các NĐT đại chúng (có thể bao gồm các nhà đầu tư đại chúng cá nhân, các nhà đầu tư đại chúng là các tổ chức, các quỹ đầu tư...) và NĐT chiến lược (theo quy định tại Điều 6 và Điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP).

Nhà đầu tư nước ngoài tham gia mua cổ phần tại BSR thông qua đợt chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng (IPO) của BSR, giao dịch chào bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược và hoặc các giao dịch mua bán cổ phần trên thị trường thứ cấp bị hạn chế về tỷ lệ sở hữu cổ phần bởi các quy định như sau:

Các nội dung trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của BSR liên quan đến tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Công ty

Căn cứ pháp lý

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu

Khoản 2, Điều 1, Nghị định 60/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 26/06/2015: “Đối với công ty đại chúng hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài mà chưa có quy định cụ thể về sở hữu nước ngoài, thì tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa là 49%”.

- Hoạt động phân phối dầu mỏ trong Ngành Khoản 3, Điều 2 và Phụ lục 03 Thông tư số

chính “*Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế: 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công Chi tiết: Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất* Thương về công bố lộ trình thực hiện hoạt động nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, **phân phối** mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực **dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm** tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, cụ thể: gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ “Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện quyền phân phối đối với hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa quy định tại Phụ lục số 03 của Thông tư này.” (Trong đó, dầu mỏ thuộc mục số 4 của Phụ lục số 03).

Do lĩnh vực kinh doanh trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và quy định tại Thông tư số 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương nêu trên nên các đợt chào bán cổ phần của BSR sẽ không được phép có sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài.

Tuy nhiên, trong thời gian qua, Chính phủ cũng đã cho phép một số nhà đầu tư nước ngoài tham gia thị trường sản xuất và phân phối dầu mỏ, từng bước dần mở cửa thị trường này. Cụ thể: Nhà máy Lọc – hóa dầu Nghi Sơn có vốn góp của các doanh nghiệp từ Kuwait và Nhật Bản, PVN chỉ chiếm 25,1% vốn điều lệ. Bên cạnh đó, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – CTCP (Petrolimex) cũng có vốn góp từ nhà đầu tư Nhật Bản (Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn năng lượng JX Nippon Oil & Energy tại Petrolimex là 8%). Việc các nhà đầu tư nước ngoài tham gia mua cổ phần tại BSR sẽ mang lại các lợi ích như sau:

Sự tham gia của các Nhà đầu tư nước ngoài không những góp phần nâng cao khả năng bán vốn Nhà nước mà còn mang lại những lợi ích thiết thực cho doanh nghiệp cả về mặt năng lực tài chính, quản trị doanh nghiệp và đặc biệt là các hỗ trợ về mặt kỹ thuật cần thiết cho quá trình thực hiện Dự án NCMR.

Trên cơ sở phân tích như trên và ý kiến thống nhất trong cuộc họp về phương án cổ phần hóa một số đơn vị thuộc PVN tại Văn phòng Chính phủ vào ngày 21/11/2017 do Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ chủ trì, Nhà đầu tư nước ngoài được phép tham gia mua cổ phần của BSR thông qua đợt chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng (IPO), giao dịch chào bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược với tỷ lệ tối đa không vượt quá 49% vốn điều lệ.

### 3.3. Nguyên tắc để xác định quy mô và cơ cấu vốn điều lệ

Quy mô và cơ cấu vốn điều lệ lần đầu của Công ty được tính toán, xác định dựa trên các cơ sở và nguyên tắc sau:

- Xác định nhu cầu vốn điều lệ phải dựa trên cơ sở mục tiêu, nhiệm vụ, chiến lược phát triển và ngành nghề hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; Phương án vốn điều lệ phải đảm bảo yêu cầu về nguồn lực tài chính cho phát triển hoạt động kinh doanh của Công ty, đảm bảo mức vốn cần thiết để thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển Công ty; phù hợp với định hướng về quy mô, tăng trưởng và cơ cấu tài sản của Công ty cũng như đảm bảo năng lực tài chính của Công ty sau cổ phần hóa.
- Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước để cổ phần hóa được xác định trên cơ sở kết quả xác định giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt và công bố bởi cơ quan có thẩm quyền.

- Căn cứ Nghị Quyết số 84/NQ-CP, ngày 06 tháng 09 năm 2017, Nghị Quyết Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 08 năm 2017 của Chính phủ, phê duyệt ý kiến đề xuất của Bộ Công thương cho phép Tập đoàn Dầu khí Việt nam PVN áp dụng cơ chế không điều chỉnh giá trị sổ sách kế toán theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp khi xây dựng quy mô vốn điều lệ của công ty cổ phần trong phương án cổ phần hóa và sử dụng kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để xây dựng giá khởi điểm khi bán cổ phần lần đầu đối với Công ty Lọc hóa dầu Bình Sơn.
- Sau thời điểm XĐGTDN (31/12/2015), PVN đã thực góp bổ sung vốn điều lệ vào BSR 1.127,7 tỷ đồng và dự kiến cấp tiếp trong năm 2017 là 862,7 tỷ đồng (tổng cộng 1990,5 tỷ đồng) để BSR có đủ vốn để thực hiện Dự án NCMR. Việc PVN bổ sung vốn điều lệ cho BSR đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 26/7/2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn. Trong Phương án cổ phần hóa đã trình Chính phủ tại Tờ trình số 7111/TTr-BCT ngày 07/08/2017, Bộ Công thương đã kiến nghị Chính phủ cho phép ghi nhận phần vốn góp bổ sung sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp này vào phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp để cổ phần hóa. Tuy nhiên tại văn bản số 14296/BTC-TCĐN ngày 24/10/2017, Bộ Tài chính cho rằng việc góp vốn sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là không phù hợp và đề nghị Bộ Công thương xử lý theo quy định (công bố lại giá trị doanh nghiệp hoặc hoàn trả lại phần vốn góp bổ sung này cho PVN). Để đáp ứng tiến độ cổ phần hóa theo kế hoạch đã được duyệt, BSR sẽ thực hiện không ghi nhận phần vốn thực góp bổ sung của PVN tại BSR sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (1.127,7 tỷ đồng) và BSR sẽ thực hiện hoàn trả bằng tiền mặt cho PVN trên cơ sở đảm bảo cân đối các nguồn vốn dài hạn của BSR trước thời điểm quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty BSR.

### 3.4. Cơ sở pháp lý

Tỷ lệ sở hữu của các cổ đông trong doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa hoạt động trong ngành Dầu khí như Công ty cần đáp ứng các quy định sau:

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;
- Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg ngày 28/12/2016 về tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước và danh mục doanh nghiệp nhà nước thực hiện sắp xếp giai đoạn 2016 – 2020;
- Cổ phần bán ưu đãi cho CBCNV và Tổ chức Công đoàn được xác định trên cơ sở tuân thủ quy định về quyền lợi của các đối tượng này và số lượng đăng ký của CBCNV và Tổ chức Công đoàn đã tính toán tới dự kiến mức giá đầu thành công thấp nhất và nguồn quỹ còn lại để thanh toán tiền mua cổ phần của công đoàn.

### 3.5. Quy mô vốn điều lệ

#### 3.5.1. Đặc điểm của cổ phần

Tất cả cổ phần của Công ty Cổ phần Lọc – Hóa dầu Bình Sơn tại thời điểm thành lập là cổ phần phổ thông. Các hoạt động mua bán, chuyển nhượng, thừa kế cổ phần được thực hiện theo quy định của điều lệ Công ty sau khi cổ phần hóa và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

111.  
CÔNG  
ÔNG PH  
HÀNG K  
PHÁT  
VIỆT N  
KIỂM

### 3.5.2. Quy mô vốn điều lệ khi chuyển đổi sang công ty cổ phần

Trên cơ sở nguyên tắc để xác định quy mô vốn điều lệ và các căn cứ pháp lý, quy mô vốn điều lệ dự kiến của Công ty để thực hiện cổ phần hóa như sau:

Quy mô vốn điều lệ dự kiến	Giá trị (đồng)
Giá trị phần vốn của Nhà nước theo số liệu trên sổ kế toán tại thời điểm XDGTĐN .....	31.004.996.159.995
<b>Giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp để CPH .....</b>	<b>31.004.996.159.995</b>
<b>Giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (làm tròn) .....</b>	<b>31.004.996.160.000</b>
<b>Tổng quy mô vốn điều lệ .....</b>	<b>31.004.996.160.000</b>

### 3.6. Cơ cấu sở hữu dự kiến trong vốn điều lệ

Công ty dự kiến sẽ tiến hành chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng (IPO) và chào bán cổ phần cho CBCNV, với tổng khối lượng của các đợt chào bán cổ phần **chiếm 8% vốn điều lệ** và chào bán cho cổ đông chiến lược dự kiến là 49%, giảm tỷ lệ phần vốn Nhà nước sở hữu xuống còn khoảng 43% vốn điều lệ. Đồng thời, BSR sẽ tiến hành chuyển đổi thành công ty cổ phần (CTCP) theo các quy định của pháp luật hiện hành trong năm 2018.

Như vậy, cơ cấu vốn điều lệ dự kiến của Công ty sau khi hoàn tất quá trình cổ phần hóa và chào bán cho các đối tượng nhà đầu tư như sau:

Cơ cấu vốn điều lệ dự kiến	Số cổ phần (Cổ phần)	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (đồng)	Tỷ lệ
<b>Nhà nước .....</b>	<b>1.333.214.835</b>	<b>13.332.148.350.000</b>	<b>43,00%</b>
Cổ phần bán ưu đãi chào bán cho CBCNV <sup>21</sup> .....	6.483.000	64.830.000.000	0,21%
<i>Cổ phần bán ưu đãi chào bán cho CBCNV theo thâm niên công tác .....</i>	1.437.000	14.370.000.000	0,05%
<i>Cổ phần bán ưu đãi chào bán cho CBCNV theo cam kết làm việc tiếp cho công ty cổ phần .....</i>	5.046.000	50.460.000.000	0,16%
Cổ phần bán ưu đãi chào bán cho Tổ chức Công đoàn .....	-	-	0,00%
Cổ phần chào bán công khai trong đợt IPO .....	241.556.969	2.415.569.690.000	7,79%
Cổ phần chào bán cho NĐTCL .....	1.519.244.812	15.192.448.120.000	49,00%
<b>Tổng cộng .....</b>	<b>3.100.499.616</b>	<b>31.004.996.160.000</b>	<b>100,00%</b>

Căn cứ nội dung quy định tại Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg ngày 28/12/2016 về tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước và danh mục doanh nghiệp nhà nước thực hiện sắp xếp giai đoạn 2016 – 2020, Công ty BSR nằm trong danh mục Nhà nước có thể giảm tỷ lệ sở hữu nắm giữ xuống dưới 50% vốn điều lệ. Quy định này sẽ tạo tính linh hoạt và chủ động

<sup>21</sup> Tổng số lượng cổ phần bán ưu đãi chào bán cho CBCNV đã được bao gồm số cổ phần bán ưu đãi cho 25 cán bộ biệt phái của BSR hiện đang công tác tại NSRP. 25 nhân sự này vào Danh sách người lao động cần được sử dụng sau cổ phần hóa và được mua cổ phần ưu đãi để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người lao động và phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của BSR

cho BSR xây dựng và đề xuất cơ cấu sở hữu của Công ty BSR trong quá trình cổ phần hóa và theo đó là phương án cấu trúc chào bán cổ phần tương ứng, đảm bảo các mục tiêu như sau:

- *Mục tiêu đảm bảo tính thành công cho quá trình cổ phần hóa:* Cổ phần hóa là quá trình chuyển đổi mô hình sở hữu Nhà nước sang cơ cấu sở hữu đa cổ đông, trong đó bên cạnh sở hữu Nhà nước là sự tham gia của các cổ đông bên ngoài, bao gồm cả các nhà đầu tư tổ chức và cá nhân. Quá trình cổ phần hóa được xem là thành công khi BSR thực hiện chuyển đổi thành công sang hình thức công ty cổ phần với cấu trúc đa cổ đông và đồng thời giá trị chào bán mục tiêu cho các nhà đầu tư mà Nhà nước đề ra là được chào bán toàn bộ. Trong trường hợp giá trị mục tiêu dự kiến chào bán lần đầu ở giai đoạn 1 chỉ bán được một phần, Công ty BSR vẫn có thể chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần dựa trên một phần số lượng cổ phần chào bán được. BSR sẽ cần phải hoàn tất các hồ sơ báo cáo về kết quả đợt chào bán và cơ quan quyết định cổ phần hóa sẽ quyết định cách thức xử lý số lượng cổ phần chưa bán hết theo đúng các quy định pháp luật về cổ phần hóa hiện hành.
- *Đảm bảo tính hấp dẫn của giao dịch chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng và nhà đầu tư chiến lược:* Giao dịch chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng và giao dịch chào bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược tại BSR được thực hiện theo hình thức bán bớt một phần vốn Nhà nước tại BSR. Do đó cấu trúc giao dịch nên được cân nhắc tỷ lệ chào bán hợp lý cho từng đối tượng nhà đầu tư tại mỗi giai đoạn hoặc mỗi thời điểm chào bán của giao dịch dựa trên các cân nhắc về khẩu vị và kỳ vọng đầu tư của từng nhóm đối tượng nhà đầu tư. Theo thống kê các giao dịch tiền lệ trên thị trường của gần như tất cả các giao dịch chào bán cổ phần trong quá trình cổ phần hóa của các DNNN thực hiện cổ phần hóa giai đoạn 2013 – 2017, đối với nhóm nhà đầu tư đại chúng tham gia vào giao dịch chào bán cổ phần lần đầu (IPO) thường tập trung là các nhà đầu tư tổ chức là các quỹ đầu tư, các công ty đầu tư, ngân hàng, công ty bảo hiểm, một số ít công ty cùng ngành và các nhà đầu tư cá nhân. Mục tiêu các nhà đầu tư tham gia đấu giá cổ phần trong đợt chào bán IPO là tham gia đầu tư với một tỷ lệ cổ phần nhỏ so với quy mô vốn điều lệ, tập trung vào giá trị tăng giá của cổ phiếu sau đợt đấu giá IPO và cổ tức chi trả bởi công ty cổ phần sau cổ phần hóa. Mục tiêu đầu tư của các nhà đầu tư tài chính quy mô lớn hoặc các nhà đầu tư chiến lược cùng ngành thường là tham gia vào Ban quản trị, Ban điều hành của Công ty cùng với các yêu cầu về các quyền đặc thù của cổ đông chiến lược hoặc cổ đông lớn. Theo thông lệ, các nhà đầu tư chiến lược thường kỳ vọng đầu tư với tỷ lệ đáng kể từ 20% đến trên 51% tùy thuộc vào từng quy mô vốn điều lệ chào bán của công ty cũng như quy định pháp lý hiện hành.
- *Đảm bảo giá trị chào bán phù hợp với diễn biến thị trường tài chính và chứng khoán tại thời điểm chào bán,* trong đó giá trị chào bán được cân nhắc phù hợp với mức độ hấp thụ vốn và nhu cầu mua của thị trường.
- *Đảm bảo mục tiêu chiến lược quản trị, điều hành và sở hữu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) – Cơ quan đại diện phần vốn Nhà nước tại BSR sau cổ phần hóa:* Theo quy định tại Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg ngày 28/12/2016, BSR nằm trong danh sách các doanh nghiệp Nhà nước không bắt buộc nắm giữ tỷ lệ cổ phần chi phối và kiểm soát doanh nghiệp. Do đó căn cứ vào chiến lược phát triển của Tập đoàn PVN trong thời gian tới sau khi BSR chuyển thành CTCP, Tập đoàn PVN cân nhắc tỷ lệ cổ phần mà Tập đoàn sẽ sở hữu tại BSR ngay sau khi BSR trở thành CTCP.
- *Đảm bảo giá trị lợi ích tối ưu mà Nhà nước thu về ngay trong đợt IPO cũng như toàn bộ quá trình cổ phần hóa tại BSR trong tương quan với giá trị doanh nghiệp.* Giá trị lợi ích tối ưu mà Nhà

nước có thể thu về tương quan với cấu trúc tỷ lệ chào bán trong từng giai đoạn trong quá trình cổ phần hóa tại BSR. Một cấu trúc tỷ lệ chào bán đảm bảo chào bán toàn bộ số cổ phần chào bán dự kiến thành công sẽ đảm bảo giá trị lợi ích tối ưu cho Nhà nước hơn là giao dịch chào bán chỉ thành công một phần. Việc không thành công toàn bộ trong giai đoạn đầu tiên khi chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng sẽ có những ảnh hưởng tiêu cực nhất định đến tính hấp dẫn của các đợt chào bán sau đó khi Nhà nước bán bớt một phần vốn sở hữu cho các nhà đầu tư chiến lược và/hoặc tài chính.

### 3.7. Quy mô vốn điều lệ giai đoạn sau cổ phần hóa

Quy mô vốn điều lệ dự kiến của BSR trong giai đoạn sau cổ phần hóa sẽ ở mức **31.004.996.160.000** đồng trên cơ sở không điều chỉnh lại sổ sách kế toán theo giá trị phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp được đánh giá lại.

## 4. CHÀO BÁN CỔ PHẦN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

### 4.1. Cơ sở pháp lý

- Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần (Nghị định 59);
- Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo Nghị định 59 (Thông tư 33).

### 4.2. Mục tiêu chào bán

Mục tiêu của việc chào bán cổ phần cho người lao động là: (i) gắn kết người lao động với Công ty, (ii) ghi nhận những đóng góp của người lao động với giá trị của Công ty và (iii) tạo động lực cho người lao động gắn bó với Công ty trong tương lai.

### 4.3. Tiêu chí lựa chọn

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định 59, đối tượng mua cổ phần bao gồm người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của Công ty tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

Hiện tại trên danh sách nhân sự có ký hợp đồng lao động chính thức với BSR có 25 nhân sự đang được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam biệt phái làm việc tại NSRP. Đây là những nhân sự có chất lượng cao của Công ty, được đào tạo bài bản trong nước và nước ngoài, tiếp xúc với Nhà máy kể từ giai đoạn quản lý dự án, giám sát thiết kế và đặc biệt tiếp thu được những kinh nghiệm vận hành quý báu từ những chuyên gia người nước ngoài trong giai đoạn chuẩn bị chạy thử và chạy thử Nhà máy.

Để đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của PVN tại dự án NSRP, PVN có quyết định điều động biệt phái 25 nhân sự của BSR sang làm việc có thời hạn tại NSRP. Tiền lương của cán bộ biệt phái do PVN chi trả trên cơ sở thỏa thuận giữa PVN và NSRP.

Tại khoản 1 Điều 4, Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, 25 nhân sự biệt phái không có tên trong bảng lương của BSR nên không nằm trong Danh sách lao động thường xuyên (Biểu mẫu số 1, Phụ lục 5 kèm theo Phương án cổ phần hóa) tại

thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp 31/5/2017 và không được mua cổ phần ưu đãi theo quy định. Tuy nhiên các nhân sự biệt phái chỉ ký Hợp đồng lao động duy nhất với BSR và hết thời hạn biệt phái sẽ quay trở lại BSR làm việc (vì không ký hợp đồng lao động với PVN hặc NSRP).

Trên cơ sở phân tích như trên và ý kiến thống nhất trong cuộc họp về phương án cổ phần hóa một số đơn vị thuộc PVN tại Văn phòng Chính phủ vào ngày 21/11/2017 do Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ chủ trì, 25 nhân sự biệt phái làm việc tại NSRP được vào Danh sách người lao động cần được sử dụng sau cổ phần hóa và được mua cổ phần ưu đãi theo quy định để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người lao động và phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của BSR.

Việc bán cổ phần với giá ưu đãi cho CBCNV được thực hiện tại doanh nghiệp theo danh sách được phê duyệt, gồm 02 hình thức như sau:

#### **4.3.1. Cổ phần cán bộ công nhân viên mua theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước**

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần thì giá bán cổ phần cho người lao động trong trường hợp này là:

*“... Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được mua tối đa 100 cổ phần cho mỗi năm thực tế làm việc tại khu vực nhà nước với giá bán bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất (trường hợp đấu giá công khai trước) hoặc bằng 60% giá bán thành công thấp nhất cho các nhà đầu tư chiến lược (đối với trường hợp bán cho nhà đầu tư chiến lược trước)...”*

Nguyên tắc xác định thời gian công tác được tính để mua cổ phần:

*“...Thời gian được tính để mua cổ phần với giá ưu đãi là tổng thời gian (tính theo số năm đủ 12 tháng, không tính tháng lẻ) thực tế làm việc trong khu vực nhà nước của người lao động đến thời điểm công bố giá trị của doanh nghiệp. Thời gian này không bao gồm thời gian thực tế làm việc đã được tính để mua cổ phần với giá ưu đãi tại doanh nghiệp cổ phần hoá trước đó; thời gian thực tế làm việc đã được tính hưởng chế độ hưu trí; thời gian thực tế làm việc đã được tính để nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần...”*

Theo đó:

- Tổng số lao động người Việt Nam có tên trong danh sách lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp – 31/05/2017 của Công ty là 1.563 người.
- Tổng số lao động đăng ký mua cổ phần ưu đãi theo thâm niên công tác: 1.560 người.
- Tổng số năm làm việc của lao động người Việt Nam trong khu vực nhà nước tương ứng của số người đăng ký tham gia mua cổ phần giá ưu đãi: 14.370 năm.
- Tổng số cổ phần ưu đãi của 1.560 cán bộ công nhân viên đã đăng ký mua theo số năm làm việc trong khu vực nhà nước: 1.437.000 cổ phần, chiếm 0,05% vốn điều lệ.

Danh sách người lao động mua cổ phần giá ưu đãi theo số năm làm việc trong khu vực nhà nước được trình bày chi tiết tại Danh sách người lao động được mua cổ phần ưu đãi đính kèm cùng Phương án này.

#### **4.3.2. Cổ phần cán bộ công nhân viên mua theo đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại công ty cổ phần**

Người lao động trong danh sách thường xuyên của Công ty tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá, thuộc đối tượng Công ty sau Cổ phần hóa cần sử dụng và có cam kết làm việc lâu dài cho Công ty trong thời hạn ít nhất là 3 năm (kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) sẽ được mua thêm cổ phần ưu đãi theo mức 200 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp tại Công ty nhưng tối đa không quá 2.000 cổ phần. Riêng người lao động là các chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao làm việc tại doanh nghiệp được mua thêm theo mức 500 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5.000 cổ phần cho một người lao động. Giá bán cho các đối tượng trên bằng giá đấu thành công thấp nhất khi Công ty đấu giá công khai.

Tiêu chí xác định của Công ty cho đối tượng người lao động là các chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao được mua cổ phần ưu đãi theo cam kết làm việc tiếp là các cán bộ đáp ứng các tiêu chí dưới đây:

- Người lao động đang đảm nhận các chức vụ cán bộ quản lý từ cấp Phó trưởng phòng (theo cơ cấu tổ chức mới – Ban chức năng) trở lên;
- Người lao động là Chuyên gia đã được công nhận của BSR;
- Người lao động hiện đang giữ bậc lương chức danh Chuyên viên/Kỹ sư bậc 3/11 trở lên;
- Người lao động đảm nhận các chức danh thuộc khối sản xuất trực tiếp từ Nhân viên vận hành chính tại hiện trường (SFO), Nhân viên vận hành tại phòng điều khiển (PO), Nhân viên bảo dưỡng chính (SMS), Thợ lặn trở lên;
- Người lao động hưởng lương theo các ngạch chức danh công nhân kỹ thuật, công nhân PCCC, công nhân đóng bao, lái xe thuộc khối trực tiếp sản xuất, cán sự/kỹ thuật viên, nhân viên văn thư/lễ tân/thủ quỹ/y tá/thủ kho thuộc khối chuyên môn nghiệp vụ hiện đang giữ bậc lương chức danh có hệ số từ 3,95 trở lên.

Tổng số cổ phần đăng ký mua thêm theo cam kết làm việc lâu dài tại công ty cổ phần là: 5.046.000 cổ phần, chiếm 0,16% vốn điều lệ.

Danh sách người lao động mua cổ phần theo đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại Công ty cổ phần được đính kèm cùng Phương án.



#### 4.4. Tổng hợp phương án chào bán cổ phần cho người lao động

Hình thức chào bán: Chào bán trực tiếp cho người lao động.

Đối tượng	Số lượng CBCNV đăng ký mua	Số cổ phần (cổ phần)	Giá chào bán
<b>Đối tượng được mua ưu đãi cổ phần theo quy định</b>			
Bán ưu đãi theo thâm niên công tác .....	1.560	1.437.000	60% giá đấu giá thành công thấp nhất
Bán ưu đãi theo cam kết làm việc .	1.540	5.046.000	Giá đấu giá thành công thấp nhất
<i>Bán ưu đãi cho các người lao động không thuộc diện chuyên gia theo cam kết làm việc.....</i>	823	1.599.000	<i>Giá đấu giá thành công thấp nhất</i>
<i>Bán ưu đãi cho các chuyên gia giỏi có trình độ chuyên môn cam kết làm việc .....</i>	717	3.447.000	<i>Giá đấu giá thành công thấp nhất</i>

Danh sách người lao động, số năm công tác của từng người, số cổ phần được mua ưu đãi của từng người được trình bày tại Phụ lục đính kèm Phương án này.

#### 4.5. Lộ trình thực hiện dự kiến

Nội dung công việc	Thời gian dự kiến (Tháng)
Thời điểm nhận quyết định phê duyệt Phương án cổ phần hoá Công ty .....	T
Thời điểm bán đấu giá .....	T + 3
Thu tiền mua cổ phần của người lao động .....	T + 3
Tổng kết danh sách người lao động mua cổ phần .....	T + 3

#### 5. CHÀO BÁN CỔ PHẦN CHO TỔ CHỨC CÔNG ĐOÀN

Thực hiện theo quy định tại Điểm c Mục 2 Điều 36, Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ, theo đó:

- Công đoàn cơ sở tại doanh nghiệp được sử dụng nguồn quỹ công đoàn tại doanh nghiệp cổ phần hóa để mua cổ phần ưu đãi nhưng không quá 3% vốn điều lệ.
- Số cổ phần này do Tổ chức Công đoàn nắm giữ nhưng không được chuyển nhượng.
- Giá cổ phần bán cho Tổ chức Công đoàn tại doanh nghiệp cổ phần hóa là bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất.

Tổ chức Công đoàn sử dụng nguồn tiền hợp lệ để thực hiện đầu tư trong đợt chào bán theo quy định của pháp luật hiện hành.

Tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp, Tổ chức Công đoàn Công ty **không** đăng ký mua cổ phần.

## 6. CHÀO BÁN CỔ PHẦN CHO CỔ ĐÔNG CHIẾN LƯỢC

### 6.1. Cơ sở pháp lý

- Luật Doanh nghiệp 2014 số 68/2014/QH13;
- Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần (Nghị định 59);
- Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ “sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần”;
- Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg ngày 28/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ “về tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước và danh mục doanh nghiệp nhà nước thực hiện sắp xếp giai đoạn 2016 - 2020, theo đó Công ty thuộc nhóm Nhà nước nắm giữ dưới 50% tổng số cổ phần”;
- Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính “hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện chuyển đổi thành Công ty cổ phần”;
- Thông tư số 115/2016/TT-BTC ngày 30/06/2016 của Bộ Tài chính “sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần”.

### 6.2. Mục tiêu chào bán

Sự tham gia của các nhà đầu tư chiến lược có uy tín và kinh nghiệm sẽ đem lại lợi ích to lớn cũng như khẳng định sự tin tưởng của nhà đầu tư chiến lược vào Công ty. Các nhà đầu tư chiến lược có năng lực sẽ chia sẻ các công nghệ hiện đại và trình độ quản trị sản xuất cho hoạt động hiện tại của Công ty tại NMLD Dung Quất cũng như dự án NCMR đang được tiến hành. Ngoài ra, các nhà đầu tư chiến lược với mạng lưới hoạt động rộng còn có khả năng hỗ trợ Công ty trong việc thu mua nguyên liệu (chủ yếu là dầu thô) và tiêu thụ sản phẩm (sản phẩm lọc, hóa dầu). Dự án NCMR đang được triển khai là một dự án có quy mô lớn và nhu cầu vốn đầu tư rất cao, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược có năng lực tài chính và uy tín cao cả trong nước và quốc tế không những có thể tận dụng được nguồn lực tài chính của họ mà còn tăng khả năng thành công của việc huy động nguồn vốn nợ từ các tổ chức tín dụng và định chế tài chính lớn, có uy tín.

Tóm lại, việc lựa chọn nhà đầu tư chiến lược sẽ là điểm then chốt, góp phần gia tăng khả năng thành công của quá trình cổ phần hoá Công ty. Việc lựa chọn nhà đầu tư chiến lược một cách công khai, minh bạch, đảm bảo được hiệu quả của quan hệ hợp tác sẽ mang lại lợi ích lâu dài, bền vững cho sự phát triển của Công ty, góp phần thực hiện các mục tiêu chiến lược của Công ty.

### 6.3. Tiêu chí lựa chọn

Trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp với pháp luật Việt Nam cũng như mục tiêu lựa chọn cổ đông chiến lược nói trên, BSR xin đề xuất các tiêu chuẩn mang tính nguyên tắc cơ bản và định hướng. Sau khi thực hiện bước thăm dò thị trường, BSR sẽ đề xuất các tiêu chuẩn cụ thể để trình

các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tiêu chuẩn cụ thể theo quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền sẽ là cơ sở để triển khai lựa chọn nhà đầu tư chiến lược.

Các nhà đầu tư chiến lược có thể là các nhà đầu tư tài chính, và/hoặc các nhà đầu tư trong ngành dầu khí và/hoặc tổ hợp của một số các nhà đầu tư nêu trên. Tổ hợp các nhà đầu tư được hiểu là nhóm các nhà đầu tư có liên kết với nhau để cùng tham gia đăng ký mua cổ phần BSR chào bán cho nhà đầu tư chiến lược. Nhà đầu tư chiến lược được kỳ vọng và khuyến khích tham gia mua với tỷ lệ tối thiểu từ 5% vốn điều lệ của BSR trở lên. Các quyền và nghĩa vụ của từng thành viên trong tổ hợp nhà đầu tư sẽ tương đương nhau và được áp dụng cho tất cả các thành viên theo các điều kiện, điều khoản đã được ký kết với BSR và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Tiêu chí phổ quát lựa chọn cổ đông chiến lược trong nước và ngoài nước của BSR dự kiến như sau:

- Có đủ tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật;
- Có ngành nghề hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực dầu khí, bao gồm nhưng không giới hạn ở hoạt động: khai thác, chế biến, phân phối các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Có năng lực tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 02 năm gần nhất đã kiểm toán tính đến thời điểm đăng ký mua cổ phần có lãi, không có lỗ lũy kế;
- Có vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính kiểm toán tại năm tài chính gần nhất so với thời điểm chào bán tối thiểu là từ 10.000 tỷ đồng (Mười nghìn tỷ đồng) trở lên;
- Có cam kết bằng văn bản của người có thẩm quyền khi đăng ký trở thành nhà đầu tư chiến lược của doanh nghiệp cổ phần hóa trong việc:
  - Tiếp tục duy trì ngành nghề kinh doanh chính và thương hiệu của doanh nghiệp cổ phần hóa trong thời gian ít nhất là năm (05) năm kể từ thời điểm chính thức trở thành nhà đầu tư chiến lược.
  - Không chuyển nhượng cổ phần được mua trong thời hạn năm (05) năm kể từ ngày công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu hoạt động theo Luật doanh nghiệp.
  - Hỗ trợ doanh nghiệp sau cổ phần hóa trong việc chuyển giao công nghệ mới; đào tạo nguồn nhân lực; nâng cao năng lực tài chính; quản trị doanh nghiệp; cung ứng nguyên vật liệu; phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm.
  - Cam kết tiếp tục thu xếp vốn theo tỷ lệ góp vốn để thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của BSR, bao gồm dự án NCMR.
- Ưu tiên các nhà đầu tư chiến lược có kinh nghiệm trong vận hành NMLD và/hoặc có tiềm lực về thị trường/có hệ thống phân phối xăng dầu để hỗ trợ BSR.
- Có nghĩa vụ bồi thường khi vi phạm cam kết đã ký với mức bồi thường xác định theo thiệt hại thực tế và quyền định đoạt của nhà nước đối với toàn bộ số lượng cổ phần nhà đầu tư chiến lược mua khi vi phạm các cam kết đã ký.

*Hệ thống các tiêu chí áp dụng cho từng nhà đầu tư riêng lẻ và áp dụng chung cho từng thành viên trong tổ hợp các nhà đầu tư trường hợp có nhiều hơn 01 nhà đầu tư chiến lược cùng tham gia đồng*



*đầu tư mua cổ phần chiến lược tại BSR. Đây là bộ tiêu chí chung áp dụng đối với nhà đầu tư chiến lược căn cứ trên các quy định pháp lý hiện hành.*

#### **6.4. Tổng hợp phương án chào bán cổ phần cho cổ đông chiến lược**

##### **6.4.1. Về phương thức bán**

Theo khoản 5(b) Điều 6 Mục II Thông tư 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011: Trên cơ sở danh sách các nhà đầu tư chiến lược đáp ứng được các tiêu chí lựa chọn được cơ quan quyết định cổ phần hóa phê duyệt, Ban chỉ đạo Cổ phần hóa xây dựng phương án và tổ chức bán cổ phần cho các nhà đầu tư chiến lược theo các nguyên tắc:

- Trường hợp có tối đa 03 nhà đầu tư chiến lược đăng ký tham gia mua cổ phần, nếu số cổ phần đăng ký mua lớn hơn số cổ phần bán ra cho nhà đầu tư chiến lược thì phải tổ chức đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược theo quy định của pháp luật hiện hành; nếu số cổ phần nhà đầu tư chiến lược đăng ký mua tối đa bằng số cổ phần bán ra cho nhà đầu tư chiến lược thì Ban Chỉ đạo Cổ phần hóa tiến hành thỏa thuận về số cổ phần bán ra, giá bán cổ phần, báo cáo cơ quan quyết định cổ phần hóa phê duyệt hoặc quyết định theo ủy quyền của cơ quan quyết định cổ phần hóa;
- Trường hợp có trên 03 nhà đầu tư chiến lược đăng ký tham gia mua cổ phần thì Ban chỉ đạo Cổ phần hóa phải tổ chức đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược theo quy định của pháp luật hiện hành.

##### **6.4.2. Về khối lượng và tỷ lệ chào bán**

Tỷ lệ chào bán cho nhà đầu tư chiến lược dự kiến sẽ tương đương 49% vốn điều lệ theo đúng quy định pháp lý có hiệu lực tại thời điểm chào bán. Số cổ phần thực hiện chào bán cho các nhà đầu tư chiến lược dự kiến là 1.519.244.812 cổ phần, tổng giá trị tính theo mệnh giá là khoảng 15.192 tỷ đồng, tương đương với giá trị thu về tính theo giá khởi điểm dự kiến là khoảng 22.181 tỷ đồng.

##### **6.4.3. Về giá bán**

Điều 5 khoản 4 Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính quy định: Giá bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược được xác định theo nguyên tắc:

- Trường hợp bán cho các nhà đầu tư chiến lược trước khi thực hiện bán đấu giá công khai: Giá bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược là giá bán do Ban chỉ đạo cổ phần hóa thỏa thuận (đối với trường hợp bán thỏa thuận) hoặc giá nhà đầu tư chiến lược đặt mua được xác định là trúng thầu của cuộc đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược (đối với trường hợp bán đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược) nhưng không thấp hơn giá khởi điểm đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định phương án cổ phần hóa phê duyệt;
- Trường hợp bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược sau khi đấu giá công khai thì giá bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược là giá bán do Ban Chỉ đạo cổ phần hóa thỏa thuận (đối với trường hợp bán thỏa thuận) hoặc giá nhà đầu tư chiến lược đặt mua được xác định là giá trúng thầu của cuộc đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược (đối với trường hợp bán đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược) nhưng không thấp hơn giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai;
- BSR sẽ thực hiện giá bán cổ phần cho NĐTCL theo đúng quy định hiện hành của Chính phủ tại thời điểm bán cổ phần cho NĐTCL.

Theo thông lệ chung từ các giao dịch chào bán cổ phần chiến lược của các DNNN theo phương án cổ phần hóa tại Việt nam trong thời gian qua, khung giá bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược được căn cứ trên (i) giá đầu giá IPO thành công thấp nhất theo quy định pháp luật hiện hành tại thời điểm chào bán; (ii) giá định giá theo các phương pháp định giá thông lệ (phương pháp chiết khấu dòng tiền, phương pháp hệ số nhân so sánh với công ty cùng ngành và/hoặc các giao dịch tương tự trên thị trường); (iii) giá cạnh tranh cao nhất nếu có nhiều hơn 1 nhà đầu tư chiến lược tham gia và thực hiện theo hình thức đấu giá; (iv) và theo các văn bản hướng dẫn cụ thể của từng cơ quan có thẩm quyền đối với doanh nghiệp chào bán.

#### 6.5. Thời gian thực hiện và lộ trình dự kiến

Theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP, *“Trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa, doanh nghiệp phải hoàn thành việc bán cổ phần (kể cả bán cổ phần theo phương thức bảo lãnh phát hành và bán thỏa thuận trực tiếp)”*. Tại đây, khối lượng cổ phần được chào bán được xác định bao gồm các cầu phần chào bán cho người lao động, tổ chức công đoàn, nhà đầu tư chiến lược và các nhà đầu tư khác theo Điều 36 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP.

Với đặc thù của BSR là doanh nghiệp có quy mô vốn lớn, hoạt động trong lĩnh vực đặc thù nên thời gian chào bán cổ phần cho cổ đông chiến lược có thể kéo dài hơn so với thời hạn 03 tháng quy định tại Điều 41, Nghị định số 59/2011/NĐ-CP vì các lý do sau:

- Giao dịch chào bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược tại BSR được xem là một trong những giao dịch có quy mô chào bán lớn trên thị trường với tỷ lệ chào bán dự kiến là 49% vốn cổ phần tương đương với 1.519.244.812 cổ phần, tương đương với giá trị cổ phần chào bán tính theo mệnh giá là 15.192.448.120.000 đồng. Do vậy cổ đông chiến lược tiềm năng có thể là một nhóm (2-3 tổ chức) tham gia đầu tư mà không chỉ là một tổ chức đầu tư độc lập. Một giao dịch chào bán cho một tổ hợp các nhà đầu tư sẽ có tính chất phức tạp và thời gian dài nhất định trong việc đạt được các thỏa thuận mua bán cổ phần và thỏa thuận cổ đông đảm bảo lợi ích chung của các bên.
- Theo quy định pháp lý hiện hành, nhà đầu tư chiến lược tham gia đầu tư tại BSR sẽ phải thực hiện cam kết và gắn bó lợi ích lâu dài với BSR để hỗ trợ doanh nghiệp sau cổ phần hóa phát triển với thời hạn cam kết nắm giữ cổ phần sở hữu tại BSR tối thiểu là 05 năm kể từ ngày công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Do vậy từ góc độ doanh nghiệp cổ phần hóa, BSR cũng cần thời gian đủ để cân nhắc đàm phán và lựa chọn một (một số) đối tác cổ đông chiến lược phù hợp và bản thân nhà đầu tư chiến lược cũng cần thời gian để đảm bảo cân nhắc ra quyết định đầu tư.
- Việc bán cổ phần cho NĐTCL thường kéo dài do cần thời gian cho NĐTCL chuẩn bị hồ sơ để tham gia mua với tư cách là cổ đông chiến lược tiềm năng, thực hiện thẩm định đầu tư (Due diligence) theo thông lệ, thời gian để hoàn tất các thủ tục đánh giá, phê duyệt danh sách ngắn, tổ chức đàm phán về giá bán và/hoặc đấu giá và đàm phán ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần. Trên thực tế quá trình tìm kiếm đối tác chiến lược của BSR đã thực hiện từ năm 2013 với các đối tác như: Gazprom Neft (GPN), Rosneft (Nga); PDVSA (Venezuela); JX Nippon (Nhật Bản); SKE (Hàn Quốc)... Trong đó, việc tiếp xúc và làm việc với đối tác GPN rất phức tạp và kéo dài khoảng 03 năm.

- Công ty vận dụng Quyết định số 41/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về bán cổ phần theo lô, cho phép bán cổ phần cho cổ đông chiến lược theo phương án cổ phần hóa được phê duyệt trong vòng 12 tháng kể từ khi doanh nghiệp chuyển thành công ty cổ phần.

Tại Điều 4, Chương II, Quyết định số 41/2015/QĐ-TTg, trong đó đề cập:

**“Điều 4. Nguyên tắc chung: 6. Bán cổ phần cho cổ đông chiến lược đối với những doanh nghiệp sau IPO trong các trường hợp sau:**

– Bán cổ phần cho cổ đông chiến lược theo phương án cổ phần hóa được phê duyệt trong vòng 12 tháng kể từ khi doanh nghiệp chuyển thành công ty cổ phần thì thực hiện theo quy định tại phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt, hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án cổ phần hóa.

– Bán cổ phần cho cổ đông chiến lược sau 12 tháng kể từ khi doanh nghiệp chuyển thành công ty cổ phần thì thực hiện theo quy định thoái vốn.”

- Trên thực tế, Chính phủ đã phê duyệt cho phép một số doanh nghiệp được chào bán cổ phần cho NĐTCL trong thời hạn kéo dài hơn so với quy định hiện hành như trường hợp của Công ty Becamex Bình Dương (yêu cầu hoàn thành bán cổ phần trong 6,5 tháng kể từ khi phương án cổ phần hóa được phê duyệt) hay Vietnam Airlines (được phép bán cổ phần cho NĐTCL sau gần 2 năm kể từ thời điểm duyệt phương án cổ phần hóa).

*Trong trường hợp việc bán cổ phần cho Nhà đầu tư chiến lược có vướng mắc không thể hoàn thành trong vòng 03 tháng theo quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP, Công ty BSR sẽ thực hiện báo cáo các cấp có thẩm quyền để phê duyệt phương án thực hiện phù hợp trên cơ sở tình hình thực tế và các quy định pháp luật tại thời điểm đó.*

Công ty dự kiến triển khai bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược theo các quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm thực hiện chào bán.

Lộ trình trên đây sẽ được triển khai tùy thuộc vào tình hình, điều kiện thị trường và mức độ quan tâm của các nhà đầu tư tiềm năng. Trong trường hợp cần thiết, kế hoạch có thể được điều chỉnh để đảm bảo Công ty tìm và chào bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược đạt được mục tiêu đặt ra.

## **7. CHÀO BÁN CỔ PHẦN LẦN ĐẦU CHO CÁC NHÀ ĐẦU TƯ ĐẠI CHÚNG**

### **7.1. Cơ sở pháp lý**

- Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần (Nghị định 59);
- Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính “hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện chuyển đổi thành Công ty cổ phần”;
- Thông tư số 115/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 30 tháng 6 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần.

## 7.2. Phương thức chào bán

Cổ phần chào bán lần đầu cho các nhà đầu tư đại chúng được thực hiện thông qua phương thức bán đấu giá công khai ra công chúng mà không có sự phân biệt nhà đầu tư tổ chức, nhà đầu tư cá nhân, nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài (IPO). Đợt đấu giá dự kiến được tổ chức tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Chi tiết các nội dung có liên quan đến việc thực hiện đấu giá cổ phần sẽ được thể hiện tại Quy chế đấu giá do Tổ chức thực hiện bán đấu giá (Sở Giao dịch chứng khoán) ban hành.

Các điều kiện khác sẽ được phản ánh trong bản công bố thông tin và các tài liệu khác theo các hướng dẫn và quy định hiện hành.

## 7.3. Khối lượng chào bán

Số cổ phần thực hiện bán đấu giá lần đầu cho các nhà đầu tư bên ngoài dự kiến là 241.556.969 cổ phần, tổng giá trị tính theo mệnh giá là khoảng 2.416 tỷ đồng, tương đương 7,79% vốn điều lệ. Các giới hạn về tỷ lệ đăng ký mua của nhà đầu tư tổ chức và cá nhân sẽ được quy định cụ thể theo quy định pháp luật có hiệu lực tại thời điểm đấu giá và được công bố thông tin theo đúng quy định.

## 7.4. Đối tượng chào bán

Đối tượng IPO trong nước sẽ là các nhà đầu tư trong và ngoài nước bao gồm các tổ chức, cá nhân (kể cả người lao động trong doanh nghiệp cổ phần hóa) theo quy định của pháp luật.

Theo quy định tại Điều 4 Thông tư 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011, những đối tượng sau không được tham gia đấu giá mua cổ phần lần đầu bao gồm:

- Thành viên Ban chỉ đạo Cổ phần hóa doanh nghiệp, trừ các thành viên là đại diện của doanh nghiệp cổ phần hóa;
- Các tổ chức tài chính trung gian và các cá nhân thuộc các tổ chức này tham gia vào việc thực hiện tư vấn, xác định giá trị doanh nghiệp, kiểm toán báo cáo tài chính và cơ quan kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp; trừ các tổ chức bảo lãnh phát hành mua số cổ phần chưa phân phối hết theo hợp đồng bảo lãnh;
- Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần và các cá nhân thuộc tổ chức này có liên quan đến cuộc đấu giá;
- Các công ty con, công ty liên kết trong cùng Công ty và Tổ hợp công ty mẹ - công ty con.

## 7.5. Mức giá khởi điểm dự kiến bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng

### 7.5.1. Theo phương pháp tài sản

#### a. Cơ sở pháp lý:

Theo quy định tại Điều 23, Nghị định 59/2011/NĐ-CP quy định hành lang pháp lý về việc chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và Điều 13, quy định tại Thông tư số 127/2011/TT-BTC về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, phương pháp tài sản là

phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp trên cơ sở giá trị thực tế của toàn bộ tài sản hữu hình, vô hình của doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

#### b. Kết quả tính toán theo phương pháp tài sản

- Giá cổ phiếu BSR theo phương pháp tài sản trên mỗi cổ phần dự kiến là **14.493 đồng/cổ phần**;
- Mặt khác, để đảm bảo bù đắp chi phí cổ phần hóa BSR, phần chi phí tính thêm trên mỗi cổ phần bán đầu giá trong đợt IPO và cho CBCNV là **33 đồng/cổ phần**.

Do đó, giá hợp lý theo phương pháp tài sản là 14.526 đồng/cổ phần, làm tròn tương ứng là 14.600 đồng/cổ phần.

#### 7.5.2. Theo phương pháp hệ số nhân so sánh

##### a. Cơ sở pháp lý:

Theo quy định tại Điều 23, Nghị định 59/2011/ND-CP quy định hành lang pháp lý về việc chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và Điều 13, quy định tại Thông tư số 127/2011/TT-BTC về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, phương pháp định giá hệ số nhân so sánh là phương pháp khác có thể sử dụng để thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp.

##### b. Cơ sở dữ liệu:

Các số liệu cần thiết để đưa vào mô hình định giá theo phương pháp hệ số so sánh tương đồng được thu thập từ nguồn thông tin chuyên ngành Bloomberg và các tài liệu công bố thông tin đại chúng (Bản cáo bạch, báo cáo sản lượng...) của các Công ty tương đồng.

##### c. Cơ sở khoa học:

- Xây dựng tập hợp công ty tương đồng về Ngành, đặc thù hoạt động, quy mô hoạt động hoặc thị trường hoạt động. Các tiêu chí lựa chọn công ty tương đồng bao gồm:
  - Tương đồng với BSR về ngành nghề kinh doanh, cùng là ngành lọc hóa dầu;
  - Tương đồng với BSR về quy mô và năng lực hoạt động sản xuất.
- Các hệ số được sử dụng là EV/EBITDA, EV/EBIT, PE. Không sử dụng chỉ số so sánh P/B do là BSR mới thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản và trong quá trình cổ phần hóa, do giá trị BV không khác nhiều so với mệnh giá.

##### d. Kết quả định giá

Kết quả tính toán từ mô hình định giá hệ số nhân so sánh theo như sau:

- Giá hợp lý trên mỗi cổ phần dự kiến là **14.791 đồng/cổ phần (làm tròn tương ứng là 14.800 đồng/cổ phần)**.
- Phương pháp định giá hệ số nhân so sánh được sử dụng cho mục đích tham chiếu



### 7.5.3. Theo phương pháp dòng tiền chiết khấu

#### a. Cơ sở pháp lý:

Theo quy định tại Điều 34, 35 Mục 3, Nghị định 59/2011/ND-CP quy định hành lang pháp lý về việc chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần phương pháp định giá dòng tiền chiết khấu được sử dụng để xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

#### b. Cơ sở dữ liệu:

Dự báo kết quả doanh thu, lợi nhuận, kế hoạch đầu tư và dòng vốn lưu động được BSR xây dựng dựa trên các kết quả đạt được, dự báo diễn biến thị trường và chiến lược phát triển trong 05 năm tới.

#### c. Cơ sở khoa học:

- Giá trị doanh nghiệp được xác định là giá trị hiện tại của dòng tiền tự do trong tương lai của doanh nghiệp (FCFF) được chiết khấu theo chi phí sử dụng vốn bình quân ( $r = WACC$ ).

$$\text{Giá trị Doanh nghiệp} = \frac{FCFF_1}{1+r} + \frac{FCFF_2}{(1+r)^2} + \dots + \frac{FCFF_n}{(1+r)^n}$$

- Dòng tiền tự do trong tương lai (free cash flows to the firm - FCFF) được xác định trên cơ sở các dự báo tài chính của doanh nghiệp. Dòng tiền tự do trong tương lai được xác định là dòng tiền hoạt động kinh doanh sau khi đầu tư bổ sung vốn lưu động và đầu tư tài sản dài hạn.

#### d. Kết quả định giá

Kết quả tính toán từ mô hình định giá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu như sau:

- Giá mỗi cổ phần được định giá là **16.062 đồng/cổ phần (làm tròn là 16.100 đồng/cổ phần)**.

*Nội dung chi tiết của các mô hình định giá được trình bày trong Phần 3, Mục 8 tài liệu đính kèm với Phương án Cổ phần Hóa này.*

### 7.5.4. Mức giá khởi điểm dự kiến để thực hiện chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng

#### a. Cơ sở xác định giá khởi điểm

- Kết quả xác định giá trị mỗi cổ phần từ các phương pháp định giá theo đúng quy định hiện hành cũng như các thông lệ quốc tế và khoa học định giá;
- Quy mô chào bán dự kiến trong từng giai đoạn là một yếu tố quan trọng để cân nhắc trong quá trình quyết định mức giá khởi điểm để thực hiện chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Mức giá khởi điểm trong lần chào bán đầu tiên ra công chúng (IPO) nên được cân nhắc ở mức phù hợp vừa đảm bảo bảo toàn vốn Nhà nước, bù đắp được các chi phí phát sinh trong quá trình cổ phần hóa và tạo tiền đề cho việc gia tăng giá trị chào bán mà Nhà nước có thể thu về từ đợt đấu giá cổ phần chào bán lần đầu ra công chúng. Mức giá khởi điểm nên được xác định như một mức giá sàn để nhà đầu tư cân nhắc tham gia.



- Diễn biến và kỳ vọng của thị trường đối với đợt chào bán: Mức giá khởi điểm dự kiến để thực hiện đấu giá chào bán cổ phần được cân nhắc để đảm bảo tính hấp dẫn và mức độ cạnh tranh của giao dịch chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng của BSR so với các giao dịch chào bán khác cùng thời điểm trên thị trường của các DNNN khác cổ phần hóa, cùng hoặc không cùng ngành nghề.

#### b. Giá bán khởi điểm đề xuất tại thời điểm hiện tại

- Căn cứ Nghị Quyết số 84/NQ-CP cho phép Tập đoàn Dầu khí Việt Nam áp dụng cơ chế không điều chỉnh giá trị sổ sách kế toán theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp khi xây dựng quy mô vốn điều lệ của công ty cổ phần trong phương án cổ phần hóa và sử dụng kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để xây dựng giá khởi điểm khi bán cổ phần lần đầu đối với BSR và căn cứ trên phương pháp tài sản để làm cơ sở lựa chọn giá khởi điểm bán đấu giá lần đầu nhằm thúc đẩy tính đại chúng hóa các đợt IPO theo chủ trương không nắm giữ cổ phần chi phối của Nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại Quyết định 58, đảm bảo tối đa hóa giá trị bán vốn Nhà nước.
- Trên các cơ sở cân nhắc, mức giá bán khởi điểm để thực hiện chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng của BSR là mức **14.526 đồng/cổ phần (làm tròn tương ứng là 14.600 đồng/cổ phần)**. Tổng giá trị cổ phiếu của BSR theo giá khởi điểm này tương đương (cao hơn do làm tròn) với giá trị phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp được đánh giá lại theo kết quả XĐGTDN. Hay mức giá này tương đương với mức giá 10.000 đồng/cổ phần khi Công ty thực hiện đánh giá lại Giá trị phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp để cổ phần hóa.
- Ngoài việc đảm bảo phản ánh đúng giá trị của cổ phiếu BSR trên cơ sở quy mô tài sản thực tế được phê duyệt theo kết quả XĐGTDN, có cân nhắc đến quy mô chào bán lớn, nhu cầu thị trường và tăng tính hấp dẫn cho cổ phiếu của doanh nghiệp, việc lựa chọn mức giá nêu trên đã có tham khảo thực tiễn một số doanh nghiệp Nhà nước đã thực hiện IPO trước đó cũng có mức giá khởi điểm 10.000 đồng/cổ phần (bằng mệnh giá) trên cơ sở căn cứ phương pháp tài sản cụ thể như sau:

Tên Công ty	Thời điểm IPO
CTCP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO).....	2014
Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam (Vinamotor) .....	2014
Bệnh viện Giao thông vận tải Trung ương .....	2015
CTCP Cảng Cam Ranh .....	2015
CTCP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (Interserco) .....	2016
Tổng Công ty Dược Việt Nam (Vinapharm) .....	2016

- Giá bán khởi điểm cuối cùng sẽ được quyết định trên các cơ sở phê duyệt giá khởi điểm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Công ty sẽ cập nhật giá khởi điểm làm cơ sở lập Bản Công bố thông tin phục vụ cho đấu giá công khai chào bán cổ phần ra công chúng theo Phương án Cổ phần hóa được phê duyệt.

#### 7.6. Lộ trình dự kiến triển khai công tác chào bán lần đầu ra công chúng

Theo ý kiến chỉ đạo của Văn phòng Chính phủ tại công văn số 6454/VPCP-ĐMDN ngày 22/6/2017 và chỉ đạo của Bộ Công thương tại công văn số 6200/BCT-TC ngày 11/7/2017 thì BSR phải hoàn thành việc bán cổ phần lần đầu trong quý IV/2017. Tuy nhiên, thời gian phê duyệt phương án cổ phần hóa BSR kéo dài đến nay Phương án vẫn chưa được phê duyệt. Vì vậy, BSR kiến nghị cấp

thẩm quyền phê duyệt gia hạn cho BSR thực hiện IPO trong vòng 03 tháng kể từ ngày Phương án cổ phần hoá được duyệt (kéo dài IPO sang năm 2018). Dự kiến lộ trình thực hiện cụ thể như sau:

TT	Nội dung công việc	Thời gian hoàn thành dự kiến (Tháng)
1	Thời điểm nhận quyết định phê duyệt Phương án cổ phần hoá Công ty .....	T
2	Chuẩn bị hồ sơ bán đấu giá cổ phần .....	T+1
3	Ký kết hợp đồng bán đấu giá với tổ chức thực hiện đấu giá .....	T+1
4	Thông báo đăng ký làm đại lý của Tổ chức thực hiện đấu giá .....	T+1
5	Đăng báo và công bố thông tin về việc bán đấu giá & công bố BCB .....	T+1
6	Tổ chức thuyết trình (Roadshow), giới thiệu cơ hội đầu tư .....	T+1÷T+2
	- Địa điểm: Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh .....	T+1÷T+2
	- Số lượng khách mời dự kiến tại mỗi Roadshow: 200 – 300 khách .....	T+1÷T+2
7	Phối hợp với Tổ chức thực hiện đấu giá tổ chức buổi bán đấu giá .....	T+2
8	Nhận tiền thu từ bán cổ phần từ Tổ chức thực hiện đấu giá .....	T+2
9	Thực hiện bán thỏa thuận tiếp số cổ phần không phân phối hết (và/hoặc thực hiện điều chỉnh cơ cấu Vốn điều lệ) .....	T+2
10	Chốt danh sách nhà đầu tư mua cổ phần từ cuộc bán đấu giá .....	T+3

## 8. CÁC GIẢI PHÁP XỬ LÝ CỔ PHẦN KHÔNG BÁN HẾT

Trường hợp cổ phần chào bán trong đợt IPO và cho CBCNV không bán hết, các biện pháp xử lý sẽ được thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành. Cụ thể, tại Điều 40, Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ:

*“1. Số lượng cổ phần không bán hết bao gồm:*

*a) Số lượng cổ phần nhà đầu tư trúng thầu trong cuộc đấu giá công khai nhưng từ chối mua.*

*b) Số lượng cổ phần không được nhà đầu tư đăng ký mua theo phương án bán đấu giá công khai đã được duyệt.*

*c) Số lượng cổ phần người lao động và tổ chức công đoàn trong doanh nghiệp từ chối mua theo phương án đã được duyệt.*

*2. Ban Chỉ đạo cổ phần hóa được quyền chào bán công khai tiếp số lượng cổ phần không bán hết cho các nhà đầu tư đã tham dự đấu giá theo phương thức thỏa thuận trực tiếp. Các nhà đầu tư từ chối mua cổ phần sẽ không được nhận lại tiền đặt cọc khi tham dự đấu giá.*

*3. Trường hợp chào bán công khai theo phương thức thỏa thuận mà vẫn không bán hết thì Ban Chỉ đạo cổ phần hóa báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa thực hiện điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ để chuyển 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần trước khi tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu.*

*Ban Chỉ đạo cổ phần hóa và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm bổ sung vào dự thảo Điều lệ để thông qua Đại hội đồng cổ đông lần đầu về quyền bán*

tiếp phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần sau khi công ty cổ phần đã chính thức hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo phương án cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh.”

Khoản 2, 3, Điều 8, Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài Chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước chuyển đổi thành công ty cổ phần:

“2. Bán cổ phần cho các nhà đầu tư đã tham dự đấu giá đối với số cổ phần không bán hết.

a) Căn cứ số lượng cổ phần không bán hết quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP, Ban chỉ đạo cổ phần hóa chỉ đạo doanh nghiệp lập danh sách và thông báo đến các nhà đầu tư đã tham dự đấu giá để chào bán công khai tiếp số cổ phần không bán hết trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nộp tiền theo quy định của Quy chế bán đấu giá cổ phần.

b) Căn cứ kết quả thỏa thuận bán cổ phần với các nhà đầu tư đã tham dự đấu giá, Ban chỉ đạo cổ phần hóa chỉ đạo doanh nghiệp và nhà đầu tư ký hợp đồng mua/bán cổ phần. Thời gian hoàn tất việc ký hợp đồng mua/bán cổ phần là 15 ngày kể từ ngày nhà đầu tư đăng ký mua cổ phần.

3. Trường hợp cuộc đấu giá bán cổ phần không thành công.

a) Trong 03 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn đăng ký tham dự đấu giá mua cổ phần, Tổ chức thực hiện bán đấu giá có trách nhiệm thông báo cho Ban chỉ đạo cổ phần hóa, doanh nghiệp cổ phần hóa về cuộc đấu giá không thành công. Ban chỉ đạo cổ phần hóa báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án cổ phần hóa xem xét, quyết định điều chỉnh lại mức giá khởi điểm nhưng không thấp hơn mệnh giá để chào bán công khai tiếp theo phương thức thỏa thuận trực tiếp đối với số cổ phần chưa bán được của cuộc đấu giá công khai và số cổ phần người lao động và tổ chức công đoàn trong doanh nghiệp từ chối mua theo phương án đã được duyệt (nếu có) trong thời hạn tối đa 20 ngày kể từ ngày hết hạn đăng ký tham dự đấu giá mua cổ phần.

b) Ban chỉ đạo cổ phần hóa quyết định công bố thông tin về việc chào bán công khai tiếp cổ phần theo phương thức thỏa thuận trực tiếp (bao gồm cả thông tin về doanh nghiệp cổ phần hóa theo phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư này) tối thiểu 05 ngày làm việc trước ngày các nhà đầu tư đăng ký mua cổ phần.

c) Căn cứ kết quả thỏa thuận bán cổ phần với các nhà đầu tư, Ban chỉ đạo cổ phần hóa chỉ đạo doanh nghiệp và nhà đầu tư ký hợp đồng mua/bán cổ phần. Thời gian hoàn tất việc ký hợp đồng mua/bán cổ phần là 10 ngày kể từ ngày nhà đầu tư đăng ký mua cổ phần.”

## 9. KẾ HOẠCH SẮP XẾP LAO ĐỘNG

STT	Nội dung	Số lao động
I	<b>Tổng số lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa</b>	<b>1.563</b>
1	Lao động không thuộc diện ký hợp đồng lao động .....	11
2	Lao động làm việc theo HĐLĐ .....	1.552
	Lao động làm việc theo HĐLĐ không xác định thời hạn .....	1338
	Lao động làm việc theo HĐLĐ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 .....	214



	tháng .....	
	Làm việc theo mùa vụ hoặc một công việc nhất định dưới 12 tháng (bao gồm cả Hợp đồng thử việc và hợp đồng học nghề) .....	-
3	Lao động đang nghỉ việc nhưng có tên trong danh sách lao động của cơ quan, đơn vị .....	-
<b>II</b>	<b>Số lao động sẽ nghỉ việc tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa .....</b>	<b>0</b>
1	Số lao động đủ điều kiện nghỉ hưu theo chế độ hiện hành .....	-
2	Số lao động sẽ chấm dứt hợp đồng lao động .....	-
	Hết hạn hợp đồng lao động .....	-
	Tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động .....	-
	Chấm dứt hợp đồng lao động với lý do khác theo quy định của pháp luật .....	-
3	Số lao động không bố trí được việc làm tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp .....	-
	Số lao động dôi dư thực hiện theo Nghị định số 91/2010/NĐ-CP .....	-
	Số lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động và trả trợ cấp mất việc làm .....	-
4	Số lao động được tuyển dụng lần cuối trước ngày 21/04/1998 không bố trí được việc làm và phải chấm dứt hợp đồng lao động .....	-
	Số lao động nghỉ hưu trước tuổi .....	-
	Số lao động đủ tuổi nghỉ hưu nhưng thiếu thời gian đóng BHXH .....	-
	Số lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động .....	-
4	Số lao động được tuyển dụng lần cuối cùng từ ngày 21/04/1998 trở về sau không bố trí được việc làm và phải chấm dứt hợp đồng lao động .....	-
<b>III</b>	<b>Số lao động sẽ chuyển sang làm việc tại công ty cổ phần .....</b>	<b>1.563</b>
1	Số lao động không thuộc diện ký hợp đồng lao động .....	11
2	Số lao động mà hợp đồng lao động còn thời hạn .....	1.538
3	Số lao động nghỉ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội .....	14
	Ôm đau .....	2
	Thai sản .....	12
	Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp .....	-
4	Số lao động đang tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động .....	-
	Nghĩa vụ quân sự .....	-
	Nghĩa vụ công dân khác .....	-
	Bị tạm giam, tạm giữ .....	-
	Do hai bên thỏa thuận .....	-
	Ôm đau .....	-
	Thai sản .....	-
	Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp .....	-

Nguồn: Công ty TNHH MTV Lọc – Hóa dầu Bình Sơn

Số lượng viên chức quản lý, cán bộ công đoàn, người lao động ký hợp đồng lao động với Công ty tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp ngày 31/05/2017 là 1.563 người. Tổng số lao động không chuyển sang làm việc trong công ty cổ phần là 0 (không) người. Tổng số viên chức quản lý, người

lao động, cán bộ Công đoàn sẽ chuyển sang làm việc tại công ty cổ phần là 1.563 người. Tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp, Công ty không có lao động dôi dư.

#### 10. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT SAU CỔ PHẦN HÓA

Sau khi chuyển sang Công ty cổ phần, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty vẫn là hoạt động trong lĩnh vực lọc - hóa dầu, do vậy phương án sử dụng đất của Công ty vẫn không có sự thay đổi so với thực trạng sử dụng hiện tại. Cụ thể là Công ty sẽ tiếp tục sử dụng các thửa đất hiện tại vào mục đích sản xuất kinh doanh theo hình thức Nhà nước cho thuê đất sử dụng hàng năm.

Đối với diện tích đất phục vụ dự án NCMR, sau khi công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư hoàn thành, Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất sẽ thực hiện các thủ tục giao đất theo dự án Nâng cấp mở rộng nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

Phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa đã được phê duyệt theo Quyết định số 589/QĐ-UBND ngày 08/04/2016, được điều chỉnh nội dung về phần Khu thứ 10 tại Quyết định số 663/QĐ-UBND ngày 20/09/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi như sau:

STT	Nội dung	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Địa chỉ	Thời hạn sử dụng	Mục đích sử dụng	Hình thức sử dụng hiện tại		Phương án sử dụng sau khi cổ phần hóa
						Đất được UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp cho Công ty	Tiếp tục thuê đất	
1	Quản lý, vận hành Nhà máy lọc dầu số 1 Dung Quất.	2.782.525,90	Xã Bình Trị và Bình Thuận, huyện Bình Sơn	- 726.410,5 m2: đến 17/10/2027 - 2.056.115,4 m2: đến 31/03/2058	Đất sản xuất kinh doanh: Xây dựng nhà máy Lọc dầu Dung Quất	Đất được UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp cho Công ty thuê phục vụ sản xuất kinh doanh tại Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 31/5/2013. Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 95/HĐTD ngày 10/12/2013 với Sở Tài nguyên và Môi trường và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với hình thức sử dụng đất là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.	Tiếp tục thuê đất theo phương thức trả tiền hàng năm	
2	Hành lang Khu bể chứa sản phẩm.	241.929,50	Xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn	- 141.890,7 m2: đến 17/10/2027 - 100.038,8 m2 sử dụng đến 31/03/2058	Đất sản xuất kinh doanh: hành lang khu bể chứa sản phẩm	Đất được UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp cho Công ty thuê phục vụ sản xuất kinh doanh tại Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 03/12/2013. Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 95/HĐTD ngày 03/12/2013 với Sở Tài nguyên và Môi trường và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với hình thức sử dụng đất là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm	Tiếp tục thuê đất theo phương thức trả tiền hàng năm	
3	Phân xưởng sản xuất Polypropylen.	129.014,00	Xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	Đến ngày 19/04/2032	Đất sản xuất kinh doanh: xây dựng phân xưởng sản xuất Polypropylen	Đất được BQL KTT Dung Quất cấp cho Công ty thuê phục vụ sản xuất kinh doanh tại Quyết định số 349/QĐ-BQL ngày 30/12/2013. Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 01/HĐTD ngày 01/01/2015 với Ban Quản lý KKT Dung Quất với hình thức sử dụng đất là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm. Chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	Tiếp tục thuê đất theo phương thức trả tiền hàng năm	

STT	Nội dung	Diện tích	Địa chỉ	Thời hạn sử dụng	Mục đích sử dụng	Hình thức sử dụng hiện tại	Phương án sử dụng
4	Nhà máy sản xuất bao bì Dung Quất	24.069,00	Xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	Đến ngày 22/04/2059	Đất sản xuất kinh doanh: xây dựng nhà máy sản xuất bao bì Polypropylen	Đất được BQL KTT Dung Quất cấp cho Công ty thuê phục vụ sản xuất kinh doanh tại Quyết định số 136/QĐ-BQL ngày 25/6/2014. Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 01/HĐTD ngày 15/12/2014 với Ban Quản lý KKT Dung Quất với hình thức sử dụng đất là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm. Chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	Tiếp tục thuê đất theo phương thức trả tiền hàng năm
5	Khu giới thiệu toàn cảnh NMLD Dung Quất.	377.609,6m <sup>0</sup>	Xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	Đến ngày 31/03/2058	Giới thiệu khu toàn cảnh Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	Đất được BQL KTT Dung Quất cấp cho Công ty thuê phục vụ sản xuất kinh doanh tại Quyết định số 163/QĐ-BQL ngày 23/7/2014 với hình thức sử dụng đất là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm. Chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	Tiếp tục thuê đất theo phương thức trả tiền hàng năm
6	Khu tập trung chất thải rắn không độc hại.	36.085,60	Xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	Đến ngày 02/11/2034	Khu Tập trung chất thải rắn không độc hại	Đất được UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp cho Công ty thuê phục vụ sản xuất kinh doanh tại Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 03/6/2015. Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 115/HĐTD ngày 31/12/2015 với Sở Tài nguyên và Môi trường và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với hình thức sử dụng đất là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm	Tiếp tục thuê đất theo phương thức trả tiền hàng năm
7	Khu nhà ở CBCNV tại Vạn Tường.	225.756,60	Xã Bình Trị và Bình Hải, huyện Bình Sơn	Đến ngày 06/01/2055	Đất khu công nghiệp: Khu nhà ở cán bộ công nhân viên	Đất được UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp cho Công ty thuê phục vụ sản xuất kinh doanh tại Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 06/10/2014. Hình thức sử dụng đất là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm. Chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	Tiếp tục thuê đất theo phương thức trả tiền hàng năm



STT	Nội dung	Diện tích	Địa chỉ	Thời hạn sử	Mục đích sử dụng	Hình thức sử dụng hiện tại	Phương án sử
8	Bổ sung 02 bể chứa dầu thô.	133.396,50	Xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	Đến ngày 31/03/2058	Đất sản xuất kinh doanh: Hai bể chứa dầu thô	Đất được BQL KTT Dung Quất cấp cho Công ty thuê phục vụ sản xuất kinh doanh tại Quyết định số 162/QĐ-BQL ngày 23/7/2014. Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 04/HĐTĐ ngày 31/12/2014 với Ban Quản lý KKT Dung Quất với hình thức sử dụng đất là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm. Chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	Tiếp tục thuê đất theo phương thức trả tiền hàng năm
9	Trung tâm lưu trữ tài liệu kết hợp Văn phòng làm việc.	24.478,00	Xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	Đến ngày 31/03/2058	Trung tâm lưu trữ tài liệu kết hợp Văn phòng làm việc	Đất được BQL KTT Dung Quất cấp cho Công ty thuê phục vụ sản xuất kinh doanh tại Quyết định số 217/QĐ-BQL ngày 01/10/2013. Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 02/HĐTĐ ngày 31/12/2014 với Ban Quản lý KKT Dung Quất với hình thức sử dụng đất là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm. Chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	Tiếp tục thuê đất theo phương thức trả tiền hàng năm
10	Trụ sở làm việc của Công ty tại 208 Hùng Vương - TP. Quảng Ngãi.	5.905,50	Phường Trần Phú, TP. Quảng Ngãi	Đến ngày 31/05/2023	Trụ sở làm việc của Công ty tại 208 Hùng Vương - TP. Quảng Ngãi.	Đất được UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp cho Công ty thuê phục vụ sản xuất kinh doanh tại Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 12/12/2012. Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 151/HĐTĐ ngày 30/12/2014 với Sở Tài nguyên và Môi trường và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với hình thức sử dụng đất là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.	Tiếp tục thuê đất theo phương thức trả tiền hàng năm

**11. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC BÁN CỔ PHẦN**

### 11.1. Dự toán chi phí

Tổng dự toán chi phí cổ phần hóa Công ty được ước tính trên cơ sở tham khảo chi phí cổ phần hóa thực tế của các doanh nghiệp nhà nước cùng quy mô tương đương, sau khi đã có điều chỉnh một số cấu phần đặc thù phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi phí cổ phần hóa sẽ được đệ trình lên Chính phủ và quyết toán trên cơ sở các chi phí thực tế sau khi kết thúc quá trình cổ phần hóa.

Trong quá trình xây dựng phương án cổ phần hóa, trên cơ sở tham khảo, nghiên cứu các khoản chi phí trực tiếp, Công ty đã dự tính chi phí cổ phần hóa. Mức phí dưới đây chưa bao gồm tỷ lệ phí thành công trả cho (các) nhà tư vấn chào bán cổ phần cho (các) nhà đầu tư chiến lược. Cụ thể:

TT	Khoản mục chi phí	Chi phí (đồng)
<b>A</b>	<b>Các khoản chi phí trực tiếp tại doanh nghiệp .....</b>	<b>2.800.000.000</b>
1	Chi phí roadshow, truyền thông, sự kiện .....	2.000.000.000
	<i>Chi phí thực hiện Roadshow .....</i>	<i>1.000.000.000</i>
	<i>Chi phí truyền thông, báo chí, trực quan. ....</i>	<i>500.000.000</i>
	<i>Chi phí sự kiện khác .....</i>	<i>500.000.000</i>
2	Chi phí tuyên truyền, công bố thông tin về doanh nghiệp....	300.000.000
3	Chi phí tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu .....	200.000.000
4	Chi phí bán cổ phần (phí bán đấu giá trả Sở giao dịch).....	300.000.000
<b>B</b>	<b>Chi phí tư vấn .....</b>	<b>4.547.911.055</b>
1	Chi phí thuê tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp và lập Phương án cổ phần hóa (theo HĐ tư vấn) .....	1.187.161.055
2	Chi phí thuê tư vấn IPO trong nước, chào bán cổ phần cho CBCNV và ĐHĐCĐ lần I .....	450.000.000
3	Chi phí thuê tư vấn tổ chức Roadshow .....	470.250.000
4	Chi phí xây dựng tài liệu chào bán cho NĐTCL .....	470.250.000
5	Chi phí kiểm toán BCTC tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần .....	1.500.000.000
<b>C.</b>	<b>Chi phí hoạt động và thù lao Ban chỉ đạo CPH và tổ giúp việc. ....</b>	<b>552.000.000</b>
1	Chi phí ban chỉ đạo .....	360.000.000
2	Thù lao tổ giúp việc .....	192.000.000
<b>D.</b>	<b>Chi phí khác .....</b>	<b>-</b>
	<b>Cộng .....</b>	<b>7.429.661.055</b>
<b>E.</b>	<b>Chi phí dự phòng (10% tổng chi phí thuộc mục A,B,C,D) .....</b>	<b>742.966.106</b>
<b>H</b>	<b>Tổng cộng () .....</b>	<b>8.172.627.161</b>

## 11.2. Quản lý và sử dụng tiền thu được từ cổ phần hóa

Theo quy định tại khoản 1a) Điều 42 Nghị định 59, với Công ty thuộc trường hợp bán phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, số tiền thu được từ cổ phần hóa sẽ được xử lý như sau:

“... a) Số tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp được sử dụng để thanh toán chi phí cổ phần hóa và chi giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp theo chế độ nhà nước quy định và quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Phần còn lại được xử lý theo quy định tại điểm c khoản này.”

Để thuận tiện cho công tác tính toán, Công ty giả định giá bán thành công cho nhà đầu tư đại chúng, nhà đầu tư tài chính và nhà đầu tư chiến lược bằng giá chào bán ở mức tối thiểu là **14.600 đồng/cổ phần** là mức giá khởi điểm đầu giá giả định. Với đặc điểm và quy mô của đợt phát hành nêu trên, tổng số tiền thu được từ đợt cổ phần hóa dự kiến như sau:

Nội dung	Ghi chú	Giá trị	Đơn vị
Quy mô vốn điều lệ trước CPH .....	(a)	31.005	tỷ đồng
Quy mô vốn điều lệ sau CPH .....	(b)	31.005	tỷ đồng
Giá bán (theo phương án giá khởi điểm ước tính) .....	(c)	14.600	đồng/cổ phần
Tổng số cổ phần chào bán. ....	(d)	1.767.284.781	cổ phần
Số tiền thu được từ Cổ phần hóa. ....	(e) = (f) + (g) + (h) + (j)	25.794	tỷ đồng
Thu từ bán cổ phần cho CBCNV .....	(f)	86	tỷ đồng
Mua theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước .....		13	tỷ đồng
Mua theo đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại Công ty cổ phần .....		74	tỷ đồng
Thu từ bán cổ phần cho công đoàn .....	(g)	-	tỷ đồng
Thu từ bán công khai trong đợt IPO .....	(h)	3.527	tỷ đồng
Thu từ chào bán cổ phần cho cổ đông chiến lược .....	(i)	22.181	tỷ đồng
Phần giá trị cổ phần Nhà nước bán bớt theo mệnh giá .....	(j)	17.673	tỷ đồng
Phần giá trị tương ứng với số cổ phần phát hành thêm theo mệnh giá để lại doanh nghiệp .....	(k)	-	tỷ đồng
Chi phí cổ phần hóa .....	(l)	8	tỷ đồng
Thực hiện chính sách với người lao động dôi dư .....	(m)	-	tỷ đồng
Thặng dư vốn để lại doanh nghiệp .....	(n)=[(b-a)/b]x [e-i-k-l-m]	-	tỷ đồng
Số tiền thu từ CPH dự kiến nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp theo quy định. ....	(p) = (e) - (k) - (l) - (m) - (n)	25.786	tỷ đồng

## 12. KẾ HOẠCH ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH UPCOM VÀ NIÊM YẾT TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

### 12.1. Cơ sở pháp lý

- Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần;
- Quyết định số 41/2015/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2015 về việc bán cổ phần theo lô;



- Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2011, hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước chuyển đổi thành công ty cổ phần;
- Thông tư số 115/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 196/2011/TT-BTC.

## 12.2. Mục tiêu của việc đăng ký giao dịch và niêm yết

### 12.2.1. Việc niêm yết là một biện pháp để tăng tính thanh khoản và tính hấp dẫn của cổ phiếu đối với nhà đầu tư

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, khi doanh nghiệp cổ phần hóa đăng ký bán đầu giá cổ phần lần đầu qua Sở Giao dịch chứng khoán phải đồng thời thực hiện việc đăng ký, lưu ký và đăng ký giao dịch cổ phần. Trong *thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn thanh toán tiền mua cổ phần trúng đầu giá, doanh nghiệp phải đưa cổ phần vào giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM.*

Mặt khác, trong thời hạn 01 năm từ ngày kết thúc đợt chào bán, doanh nghiệp phải đưa cổ phần lên niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX) hoặc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX), nếu đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định. Việc thực hiện niêm yết tại các sàn giao dịch chứng khoán tập trung khẳng định và nâng tầm vị thế của doanh nghiệp, tăng tính thanh khoản và tính hấp dẫn của cổ phiếu. Sau khi IPO, để có thể niêm yết cổ phiếu tại HSX hoặc HNX, Công ty sẽ cần phải có thời gian để hoàn thiện điều kiện niêm yết theo quy định. Công ty sẽ có kế hoạch và lộ trình cụ thể để từng bước đáp ứng yêu cầu về điều kiện niêm yết theo quy định của pháp luật và thực hiện niêm yết ngay khi các thủ tục và điều kiện đã được đáp ứng.

### 12.2.2. Cải thiện tính minh bạch, năng lực, hiệu quả quản trị doanh nghiệp và qua đó nâng cao vị thế, hình ảnh Công ty trên thị trường

Các công ty niêm yết phải đáp ứng và duy trì các điều kiện niêm yết về quản trị công ty rất nghiêm ngặt như: yêu cầu có quy chế nội bộ về công bố thông tin theo đúng quy định của pháp luật, ban hành và áp dụng quy chế quản trị công ty theo quy định và thông lệ quản trị tốt nhất... Do vậy, việc Công ty niêm yết cổ phiếu được coi là một sự cam kết của Ban lãnh đạo Công ty về tính công khai, minh bạch và hiệu quả trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời cũng là động lực để thúc đẩy Công ty không ngừng củng cố, hoàn thiện bộ máy quản trị điều hành, chất lượng hoạt động kinh doanh và nâng cao độ tin cậy và thương hiệu của Công ty.

### 12.2.3. Tăng khả năng tiếp cận được nhiều nguồn vốn lớn từ đó giúp Công ty nâng cao năng lực tài chính và năng lực cạnh tranh của mình

Với yêu cầu vốn cho dự án NCMR cũng như các dự án bảo trì, bảo dưỡng, đầu tư mới sau này, yêu cầu tăng cường năng lực tài chính, năng lực cạnh tranh của Công ty là điều thiết yếu. Sau khi niêm yết, thông qua việc minh bạch hóa hoạt động quản trị và tính thanh khoản của cổ phiếu, Công ty có thể tiếp cận được nhiều nguồn vốn lớn trong và ngoài nước với chi phí huy động vốn thấp hơn so với trước đây thông qua phát hành chứng khoán ra công chúng cũng như phát hành chứng khoán riêng lẻ trong nước và quốc tế. Cổ phiếu của Công ty sau khi niêm yết sẽ trở nên hấp dẫn đối với

nhà đầu tư, tạo tiền đề thuận lợi cho việc chào bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược cũng như chào bán và niêm yết chứng khoán ra quốc tế khi có nhu cầu.

### 12.3. Lịch trình triển khai dự kiến

Sau khi thực hiện chào bán ra công chúng trong nước và hoàn tất chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, Công ty sẽ là công ty đại chúng quy mô lớn. Việc đăng ký giao dịch UPCoM<sup>22</sup> và niêm yết cổ phiếu Công ty trên thị trường chứng khoán là rất cần thiết và mang lại nhiều lợi ích cho sự phát triển của công ty cổ phần sau này. Công ty dự kiến sẽ kết hợp đăng ký giao dịch với chào bán ra công chúng, đồng thời đăng ký niêm yết ngay sau khi chuyển đổi thành công ty cổ phần nếu đáp ứng được các quy định pháp luật hiện hành.

#### 12.3.1. Đăng ký giao dịch UPCoM

TT	Nội dung công việc	Thời gian hoàn thành dự kiến (ngày)
1	Ngày thực hiện bán đấu giá cổ phần cho NĐT bên ngoài.....	D
2	Hạn cuối cùng nộp tiền mua cổ phần.....	D+10
3	DN báo cáo UBCK và công bố kết quả đấu giá .....	D+20
4	Đưa cổ phiếu lên giao dịch trên sàn UPCoM .....	D+30

#### 12.3.2. Đăng ký niêm yết trên HNX hoặc HOSE nếu đủ điều kiện

TT	Nội dung công việc	Thời gian hoàn thành dự kiến (tháng)
1	Thông báo chốt danh sách cổ đông để đăng ký niêm yết .....	T
2	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký giao dịch .....	T+1
3	Thực hiện các thủ tục đăng ký niêm yết.....	T+2
4	Lựa chọn ngày niêm yết và giao dịch đầu tiên.....	T+4
5	Công bố thông tin về việc niêm yết.....	T+4
6	Thực hiện niêm yết.....	T+4

## 13. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HÓA

### 13.1. Tầm nhìn, sứ mệnh và giá trị cốt lõi

#### 13.1.1. Tầm nhìn

Bằng khát vọng tiên phong cùng chiến lược đầu tư - phát triển bền vững, Công ty phấn đấu trở thành một doanh nghiệp đi tiên phong và ở đẳng cấp quốc tế trong lĩnh vực lọc - hóa dầu; tạo nên một thương hiệu Việt, thể hiện tầm vóc trí tuệ và niềm tự hào Việt Nam trên trường quốc tế.

<sup>22</sup> Căn cứ Thông tư số 115/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 196/2011/TT-BTC, Công ty sẽ phải thực hiện đăng ký giao dịch UPCoM trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn thanh toán tiền mua cổ phần trúng đấu giá.

### 13.1.2. Sứ mệnh

- Đối với thị trường: Cung cấp các sản phẩm – dịch vụ đạt tiêu chuẩn, chất lượng quốc tế và phù hợp với thông lệ thị trường.
- Đối với đối tác: Đề cao tinh thần hợp tác cùng phát triển; hướng đến đối tác lâu dài và gia tăng các giá trị đầu tư hấp dẫn và bền vững.
- Đối với nhân viên: Xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo và nhân văn; tạo điều kiện thu nhập cao và cơ hội phát triển công bằng cho tất cả nhân viên.
- Đối với xã hội: Hòa lợi ích doanh nghiệp với lợi ích xã hội; đóng góp tích cực vào các hoạt động hướng về cộng đồng.

### 13.1.3. Giá trị cốt lõi

- Chuyên nghiệp trong mọi hoạt động
- Đoàn kết, phấn đấu vì mục tiêu chung
- Đề cao giá trị chữ tâm trong từng hoạt động
- Uy tín
- Tinh thần học hỏi

## 13.2. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với Công ty sau cổ phần hóa

### 13.2.1. Điểm mạnh

- BSR là công ty có quy mô doanh thu lớn thứ 6 Việt Nam (theo xếp hạng của VNR500 năm 2016), và là thành viên của PVN – Tập đoàn lớn nhất Việt Nam. Công ty luôn có được sự hỗ trợ tích cực từ phía PVN trên các phương diện hoạt động của mình, trong đó có hỗ trợ về vận chuyển, lưu trữ và đặc biệt là về nguồn dầu thô nguyên liệu.
- Cùng với quy trình quản trị nhân lực tiên tiến, Công ty cũng có đến trên 50% số CBCNV đạt trình độ từ đại học trở lên. Nhân sự được đào tạo bài bản, chuyên nghiệp ngay từ khi tiếp nhận. Nguồn nhân lực là một trong những tài sản lớn nhất và là lợi thế lớn của Công ty.
- Công ty có mối quan hệ mật thiết với các NMLD trong khu vực và trên thế giới nên dễ dàng chia sẻ kinh nghiệm, xử lý các sự cố và các vấn đề cải tiến kỹ thuật, công nghệ cũng như được hỗ trợ bởi đội ngũ chuyên gia hàng đầu.
- Công ty sở hữu các mối quan hệ tốt đẹp với hệ thống mạng lưới khách hàng, đặc biệt là các đầu mối lớn như Petrolimex, PVOil, Thanh Lễ, Saigon Petro, ... ngay từ ngày đầu thành lập.
- Hệ thống máy móc của Công ty được nhập khẩu từ Nhật, Mỹ và Pháp, luôn đảm bảo công suất hoạt động ổn định ở mức 100%. Sau khi Dự án NCMR đi vào hoạt động, dự kiến công suất chế biến của Công ty sẽ tăng thêm 30% lên đến khoảng 8,5 triệu tấn dầu thô/năm. Cùng với đó, chất lượng sản phẩm sẽ đạt tiêu chuẩn EURO V theo tiêu chuẩn của châu Âu. Hệ thống kho bãi và bể chứa lớn cùng với hệ thống cảng biển hiện đại sẽ giảm thiểu thời gian chờ của các tàu dầu tại cảng.



- Do NMLD Dung Quất là công trình trọng điểm quốc gia, Công ty được hưởng các ưu đãi lớn từ Chính phủ như các ưu đãi về tiền thuê đất, thời hạn thuê và chính sách thuế cũng như công tác an ninh an toàn cho hệ thống của Nhà máy.
- Thương hiệu NMLD Dung Quất được biết đến là nhà máy lọc dầu đầu tiên của Việt Nam đã ăn sâu vào tiềm thức của người tiêu dùng nội địa.
- So với các sản phẩm nhập khẩu, các đầu mối nhập hàng của BSR sẽ ít chịu ảnh hưởng của biến động tỷ giá do được thanh toán bằng VND. Mặt khác, các sản phẩm của BSR sẽ không phải nộp thuế ngay và không chịu các thủ tục thông quan phức tạp như hàng nhập khẩu.

### 13.2.2. Điểm yếu

- Bộ máy quản lý và vận hành sản xuất chưa thực sự tinh gọn.
- Trước khi Dự án NCMR hoàn thành, sản phẩm của Công ty vẫn đang trong quá trình nâng cấp và chuẩn hóa để phấn đấu đạt tiêu chuẩn EURO IV.
- Sản phẩm của Công ty chủ yếu vẫn là các sản phẩm lọc dầu truyền thống (trừ hạt nhựa PP), chưa được đa dạng hóa, đặc biệt là các sản phẩm mang lại hiệu quả cao như các sản phẩm hóa dầu.

### 13.2.3. Cơ hội

- Kinh tế Việt Nam dự kiến sẽ phát triển ở mức trên 6%/năm<sup>23</sup>, tuy không quá nhanh nhưng luôn giữ ở mức ổn định. Sự phát triển về kinh tế sẽ kéo theo sự gia tăng về nhu cầu tiêu thụ năng lượng. Mặt khác, dự báo trong thời gian tới, nhu cầu tiêu thụ dầu mỏ của các nước đang phát triển sẽ tăng thêm 6,4 triệu thùng/ngày, từ 41,5 triệu thùng/ngày năm 2015 lên 47,9<sup>24</sup> triệu thùng/ngày năm 2021.
- Căn cứ Quyết định số 1725/2016/QĐ-TTg, từ ngày 01/01/2017, Công ty có quyền tự chủ về quyết định giá bán sản phẩm khi không phải nộp lại thuế nhập khẩu. Nhờ vậy, Công ty có thể áp dụng công thức giá bán, chính sách bán hàng phù hợp và linh hoạt hơn nhằm tăng tính cạnh tranh cho sản phẩm so với các nguồn hàng nhập khẩu và trong nước.
- Sự minh bạch các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sẽ được nâng cao hơn nữa và là cơ sở để thu hút vốn từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước trong bối cảnh Công ty sẽ cổ phần hóa theo đúng lộ trình Chính phủ đặt ra.
- Dự án NCMR không chỉ nâng cao năng lực sản xuất và tăng tính cạnh tranh của Công ty so với các sản phẩm trong nước mà còn mở ra cơ hội để Công ty có thể hướng đến các thị trường xuất khẩu đòi hỏi yêu cầu cao hơn về chất lượng sản phẩm. Trong thời gian qua, Công ty chủ yếu xuất khẩu sản phẩm của mình sang thị trường Đông Nam Á.

### 13.2.4. Thách thức

- Xu hướng hội nhập ngày càng sâu rộng hiện nay mang đến nhiều lợi ích cho nền kinh tế cũng như các doanh nghiệp trong ngành dầu khí nói chung và lọc – hóa dầu nói riêng. Tuy nhiên, điều

<sup>23</sup> Dự báo của World Bank về triển vọng kinh tế của Việt Nam

<sup>24</sup> World Oil Outlook 2016 do OPEC phát hành

này cũng đòi hỏi nhiều hơn đến sự minh bạch, cạnh tranh trong thị trường dẫn đến yêu cầu Công ty phải nỗ lực nhiều hơn nữa để tiếp tục giữ vững vai trò là lá cờ đầu của ngành lọc – hóa dầu Việt Nam.

- Xây dựng dự án quy mô lớn như Dự án NCMR sẽ đặt ra những yêu cầu khắt khe về mặt quản trị và đảm bảo đúng tiến độ dự án đề ra.
- Sự ra đời của Nhà máy Lọc – Hóa dầu Nghi Sơn cũng sẽ tạo ra áp lực cạnh tranh không nhỏ cho Công ty, đòi hỏi Công ty không ngừng cải thiện chất lượng sản phẩm, linh hoạt và sáng tạo hơn trong các chính sách bán hàng của mình để giữ vững và gia tăng thị phần.
- Bên cạnh sự cạnh tranh đến từ Nghi Sơn, sự xuất hiện của các sản phẩm nhập khẩu có nguồn gốc từ ASEAN và Hàn Quốc nhờ có các Hiệp định thương mại tự do khiến cho áp lực cạnh tranh tăng lên cao hơn trong các năm tới.
- Căn cứ Quyết định số 49/2011/QĐ-TTg ngày 01/09/2011 của Thủ tướng Chính phủ, tiêu chuẩn khí thải Euro IV sẽ được áp dụng từ ngày 01/01/2017. Do đó, trước khi hoàn thành dự án NCMR, việc tiêu thụ sản phẩm xăng dầu sẽ gặp không ít khó khăn.
- Xu hướng sử dụng nhiên liệu sạch và nhiên liệu tái tạo cũng đặt ra nhiều thách thức cho Công ty trong công tác cải tiến, đổi mới công nghệ hướng đến sự phát triển xanh, thúc đẩy bảo vệ môi trường.

### 13.3. Mục tiêu chiến lược

Mục tiêu chiến lược của BSR là xây dựng đơn vị trở thành một công ty lọc – hóa dầu chủ động, năng động, có năng lực cạnh tranh ở trong nước và quốc tế, đạt hiệu quả sản xuất kinh doanh ở mức cao gắn liền với bảo vệ môi trường, an toàn và tích cực tham gia hoạt động an sinh xã hội.

Các mục tiêu chính Công ty đề ra cho giai đoạn 2018-2022:

- Tập trung tổ chức hoạt động sản xuất an toàn, ổn định, hiệu quả, làm chủ công nghệ và bền vững.
- Cơ bản hoàn thiện Dự án NCMR NMLD Dung Quất vào năm 2020 và tiến hành kết nối vào năm 2021, đưa cụm Dự án NCMR đi vào hoạt động an toàn, ổn định và đạt hiệu quả cao từ năm 2022.

### 13.4. Dự kiến về bối cảnh kinh tế Việt Nam và thế giới giai đoạn sau cổ phần hóa

#### 13.4.1. Dự kiến bối cảnh kinh tế thế giới

Theo “*Báo cáo tổng quan dầu mỏ thế giới 2016*” do OPEC phát hành ngày 08/11/2016, nền kinh tế thế giới đang trên đà phục hồi và sẽ giữ mức tăng trưởng khoảng 3,7%/năm đến năm 2021. Trong dài hạn, GDP toàn cầu sẽ đạt mức 245 nghìn tỷ USD (theo sức mua tương đương - PPP năm 2011) vào năm 2040, ứng với mức tăng 235% so với năm 2015 và tương đương với tốc độ phát triển 3,5%/năm. Động lực tăng trưởng chính trong giai đoạn tới sẽ đến từ các nước đang phát triển, sẽ chiếm đến ¾ tăng trưởng GDP toàn cầu.

Dầu thô vẫn sẽ giữ vai trò là nguồn năng lượng sơ cấp chủ chốt do các nhu cầu đến từ xăng dầu nhiên liệu cho phương tiện và máy móc cùng với đó là ngành công nghiệp hóa chất. Nhựa và các



vật liệu tiên tiến sẽ mang đến lợi ích cho nhà sản xuất và người tiêu dùng trong đó bao gồm cả hiệu quả trong tiêu thụ nhiên liệu.

Nhu cầu dầu thô trong trung hạn sẽ chạm mức 99,2 triệu thùng/ngày vào năm 2021 (từ 94,2 triệu thùng/ngày năm 2016) và chạm mốc 109,4 triệu thùng/ngày vào năm 2040 với mức tăng 16,4 triệu thùng/ngày trong giai đoạn 2015-2040. Các nước đang phát triển sẽ tiếp tục có mức tăng trong nhu cầu tiêu thụ dầu mỏ lớn nhất (tăng thêm 6,4 triệu thùng/ngày đến năm 2021, tăng thêm 24,6 triệu thùng/ngày đến năm 2040). Trong khi các nước phát triển có xu hướng giảm mức tiêu thụ, giảm 0,5 triệu thùng/ngày đến năm 2021 và giảm 8,9 triệu thùng/ngày vào năm 2040. Trong giai đoạn này, giá dầu thô dự báo sẽ hồi phục với mức tăng hằng năm khoảng 5 USD/thùng<sup>25</sup>. Trong dài hạn, giá dầu được kỳ vọng sẽ chạm ngưỡng 92 USD/thùng vào năm 2040 (theo mức giá năm 2015), tương đương với mức giá danh nghĩa đạt khoảng 155 USD/thùng.

Công nghệ dầu cát (oil sands) vẫn đang được tiếp tục nghiên cứu và triển khai. Tuy nhiên, do vấp phải các chính sách về chống biến đổi khí hậu được thông qua trong Hội nghị COP 21 vào tháng 12/2015, sự phát triển của dầu cát sẽ khó dự đoán được. Theo OPEC, dự báo đến năm 2040 sản lượng dầu cát sẽ đạt khoảng 4,4 triệu thùng/ngày.

Sự phát triển của làn sóng công nghệ xanh sẽ là một xu hướng nổi bật trong các năm tới, đáng kể nhất đó là quá trình điện khí hóa các phương tiện di chuyển và máy móc. Trong đó, các nguồn năng lượng sơ cấp để sản xuất điện như gas, hạt nhân và các nguồn năng lượng tái tạo sẽ tăng trưởng mạnh để thay thế vai trò của than.

#### 13.4.2. Dự kiến bối cảnh kinh tế Việt Nam

Kinh tế Việt Nam đang phục hồi, mặc dù tốc độ tăng trưởng năm 2016 chỉ đạt 6,21%<sup>26</sup>. Tuy nhiên trong bối cảnh kinh tế trong nước và quốc tế nhiều biến động và tiềm tàng nhiều yếu tố bất thường, đây là một tốc độ tăng trưởng đáng ghi nhận.

Về triển vọng kinh tế vĩ mô Việt Nam năm 2017, Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam dự báo triển vọng tăng trưởng của Việt Nam được đánh giá là tích cực trong trung hạn, mức tăng trưởng GDP dự kiến sẽ cải thiện lên mức 6,3% trong 2017 và 2018<sup>27</sup>.

Theo lộ trình triển khai áp dụng tiêu chuẩn khí thải được thông qua tại Quyết định số 49/2011/QĐ-TTg, Việt Nam sẽ áp dụng chuẩn khí thải EURO IV từ ngày 01/01/2017 và EURO V từ ngày 01/01/2022. Theo đó, các sản phẩm xăng, dầu sản xuất ra cũng cần đáp ứng tiêu chuẩn này để phù hợp với lộ trình của Chính phủ.

Dự báo về xăng dầu của thị trường, theo Quy hoạch phát triển hệ thống dự trữ dầu thô và các sản phẩm xăng dầu năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 được Vụ Kế hoạch, Bộ Công thương phối hợp cùng CTCP Tư vấn xây dựng Petrolimex dự thảo, đến năm 2020 Việt Nam sẽ tiêu thụ khoảng 19,35

<sup>25</sup> Giá dầu thô Brent Europe Spot Price tại ngày 30/12/2016 là 54,96 USD/thùng – theo EIA- Cơ quan thông tin năng lượng Hoa Kỳ, thuộc Bộ năng lượng Hoa Kỳ.

<sup>26</sup> Nguồn: Tổng cục thống kê

<sup>27</sup> Theo World Bank



triệu tấn/năm sản phẩm xăng dầu các loại, đến năm 2025 là 24,23 triệu tấn/năm, đến năm 2030 là 29,74 triệu tấn/năm và năm 2035 là 35,89 triệu tấn/năm.

Về các sản phẩm nhập khẩu, trong bối cảnh, xu hướng hội nhập ngày càng sâu rộng, Việt Nam đã ký các Hiệp định tự do thương mại (FTAs) trong nội khối ASEAN và với các nước khác như Hàn Quốc, Trung Quốc... dẫn đến sự cắt giảm hàng rào thuế quan, đặc biệt là thuế nhập khẩu làm cho các sản phẩm nhập khẩu có giá rất cạnh tranh so với các sản phẩm nội địa.

Như vậy, trong thời gian tới, thị trường xăng dầu Việt Nam sẽ có tính cạnh tranh rất cao, đòi hỏi các thành viên trong thị trường (trong đó có Công ty) phải không ngừng nỗ lực cải thiện chất lượng sản phẩm và dịch vụ của mình.

### **13.5. Định hướng phát triển của Công ty**

#### **13.5.1. Định hướng phát triển tổng quát**

Với phương châm “An toàn – Hiệu quả – Bền vững”, Công ty đã xây dựng cho mình các nguyên tắc phát triển cơ bản để không chỉ thực hiện được các mục tiêu kinh tế mà còn đảm bảo được các mục tiêu về xã hội và môi trường, hướng đến sự phát triển bền vững:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu là chủ đạo.
- Sản phẩm luôn đáp ứng tiêu chuẩn quy định và thân thiện với môi trường.
- Tối ưu năng lực hiện có, đẩy mạnh nâng cấp mở rộng NMLD Dung Quất để nâng cao tính hiệu quả và đảm bảo phát triển bền vững.
- Phát huy nội lực và hợp tác, liên kết đầu tư với các đối tác có uy tín và tiềm lực nhằm khai thác các lợi thế, cơ hội và chia sẻ rủi ro.

#### **13.5.2. Chiến lược kinh doanh**

Trong giai đoạn 2018 – 2022, trên cơ sở đánh giá về môi trường kinh doanh nêu trên, Công ty xác định quan điểm và mục tiêu thực hiện chiến lược kinh doanh như sau:

##### **a. Nguồn nguyên liệu**

- Giai đoạn đầu trước khi NCMR hoàn thành:
  - Ổn định và duy trì ở mức hợp lý nguồn cung dầu thô trong nước: Công ty sẽ hoàn thiện danh sách dầu thô cơ bản thay thế dầu thô Bạch Hổ và danh sách dầu thô phối trộn phù hợp với cấu hình hiện tại của Nhà máy. Trong đó, Công ty sẽ tập trung vào nghiên cứu các loại dầu thiết kế cơ sở/phối trộn tiềm năng cho Nhà máy sau NCMR và mở rộng rõ dầu phối trộn tiềm năng (hiện tại 57 loại) cho Nhà máy giai đoạn trước NCMR từ các khu vực Trung Đông, Nga và các nước Liên bang Xô viết cũ, khu vực Tây và Bắc Phi, khu vực Đông Nam Á và Việt Nam;
  - Tăng khối lượng sử dụng dầu thô có % lưu huỳnh cao nhằm tận dụng tối đa công suất phân xưởng thu hồi lưu huỳnh (SRU);
  - Tích cực thực hiện các biện pháp giảm hao hụt dầu thô;



– Áp dụng các công cụ tài chính phái sinh nhằm hạn chế các rủi ro trong biến động giá gây ra trên cơ sở đảm bảo hiệu quả kinh tế.

• Giai đoạn từ khi hoàn thành dự án NCMR:

– Công ty sẽ chủ động thay thế hoàn toàn dầu thô Bạch Hổ (hoặc dầu thô Bạch Hổ chỉ đóng vai trò là dầu thô phối trộn) để tăng hiệu quả kinh tế theo cấu hình mới của Nhà máy sau khi dự án NCMR hoàn thành. Loại dầu thô cơ bản dự kiến sẽ sử dụng sau khi dự án NCMR được hoàn thành là ESPO và Murban (tỷ lệ 70/30). Dầu phối trộn là các loại dầu nhập khẩu khác và tất cả các loại dầu Việt Nam phù hợp với khả năng chế biến của Nhà máy sau khi NCMR;

– Đa dạng hóa nguồn nguyên liệu đầu vào: dầu thô có API và độ chua trung bình, Naphtha, Residue, Khí (khí Cá Voi Xanh), Propylene để chế biến các sản phẩm lọc hóa dầu.

#### **b. Sản xuất và chất lượng sản phẩm**

Công ty sẽ thực hiện duy trì và nâng cao chất lượng công tác vận hành và bảo dưỡng NMLD Dung Quất để đảm bảo Nhà máy hoạt động an toàn tuyệt đối, đặt mục tiêu thực hiện thành công lần sửa chữa lớn thứ IV (TA IV) vào năm 2020 và hoàn thành kết nối cụm dự án NCMR vào năm 2021.

Mặt khác, Công ty sẽ tiếp tục đẩy mạnh công tác tối ưu hóa vận hành, sản xuất NMLD Dung Quất nhằm tiết giảm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, phấn đấu công suất hoạt động hằng năm đạt và vượt 98% công suất thiết kế.

Song song với việc tối ưu hóa quá trình vận hành sản xuất, Công ty cũng sẽ triển khai các giải pháp nhằm đa dạng hóa sản phẩm có giá trị cao hơn các sản phẩm hiện có, thực hiện các giải pháp để giảm lỗ cho các sản phẩm có hiệu quả kinh tế chưa cao như FO và LPG. Sau khi dự án NCMR hoàn thành, Công ty sẽ thực hiện sản xuất các sản phẩm khác như Asphalt, xăng và DO cao cấp (theo tiêu chuẩn Euro V), sản phẩm hóa dầu đi từ nguồn khí Cá Voi Xanh và các sản phẩm MTBE, Carbon Black, Reformate Residue.

Công ty cũng đặt mục tiêu từng bước nâng dần chất lượng sản phẩm đầu ra để tiệm cận chuẩn mức 4 theo QCVN 1:2015/BKHCN (Hiện tại Công ty dựa trên một số cải hoán nhỏ đã có thể sản xuất được xăng với chất lượng mức 3 theo QCVN 1:2015/BKHCN (RON95-III)). Sau NCMR, Công ty dự kiến sẽ nâng được chuẩn sản phẩm đầu ra lên EURO V để phù hợp với lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải được quy định tại Quyết định số 49/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

#### **c. Bán hàng và thị trường tiêu thụ**

Công ty sẽ triển khai các giải pháp nhằm thu hẹp khoảng cách về thời gian và địa lý từ nhà máy đến nơi tiêu thụ của các sản phẩm cả thị trường nội địa và xuất khẩu. Bên cạnh đó, Công ty sẽ phát triển các thị trường chiến lược tại khu vực Miền Trung và Miền Nam. Mặt khác, Công ty sẽ tiến hành các biện pháp nhằm nâng cao năng lực kho chứa nhằm tối đa hóa lượng sản phẩm phân phối của Nhà máy như nghiên cứu thị trường, địa điểm và khả năng phân phối tiêu thụ sản phẩm.

Đồng thời, Công ty sẽ tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng phân phối sản phẩm, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng, phát triển hệ thống kho chiến lược như thuê kho hoặc hợp tác đầu tư kho với các đơn vị đầu mối, đặc biệt ở thị trường phía Nam.



✓

Nhằm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng như đa dạng hóa ngành nghề, Công ty sẽ thực hiện gia công chế biến xuất khẩu (Deem processing). Cùng với đó, Công ty sẽ đẩy mạnh nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới như: nghiên cứu nhập Naphtha để tăng hiệu quả hoạt động của CCR, nghiên cứu nhập LSWR để tăng hiệu quả hoạt động của RFCC, phát triển dòng sản phẩm mới như nhựa đường, xăng trắng...

Mặt khác, các biện pháp tăng cường quản lý, nắm bắt thông tin thị trường/khách hàng nhằm kiểm soát tốt công tác điều độ sản xuất, quản lý hàng tồn kho và điều tiết phương án kinh doanh hợp lý sẽ được lên kế hoạch chi tiết để triển khai. Đồng thời, Công ty cũng chú trọng xây dựng một hệ thống quản trị thông tin để có thể tiến hành thu thập thông tin thống kê của khách hàng thông qua các kênh của các công ty đầu mối, bao gồm: thông tin về các đại lý/hộ tiêu thụ/khách hàng công nghiệp chính sử dụng sản phẩm; cơ cấu tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy theo vùng/miền/địa phương; phản hồi về chất lượng sản phẩm của NMLD Dung Quất. Công ty sẽ xây dựng hệ thống chuỗi cung ứng hợp lý và khoa học nhằm tiết giảm chi phí và phân phối một cách hiệu quả đáp ứng nhu cầu của thị trường và khách hàng.

Song song với các công tác trên, Công ty hướng đến xây dựng chính sách bán hàng theo hướng linh hoạt với thị trường nhằm hỗ trợ tối đa, kịp thời cho khách hàng trong việc tiêu thụ sản phẩm của NMLD Dung Quất. BSR sẽ đồng hành cùng với khách hàng, coi khách hàng là trọng tâm trong hoạt động bán hàng, tiến đến đối tác tin cậy để cùng nhau phát triển. Việc xây dựng và quản trị nhóm khách hàng này cần có cơ chế chia sẻ thông tin và cơ chế hợp tác bền vững trên tinh thần đảm bảo lợi ích lâu dài cho các bên.

Công tác đầu tư phát triển và công tác nghiên cứu thị trường, phân tích đánh giá các cơ hội phát triển thị trường sẽ được đẩy mạnh. Đồng thời, việc sử dụng các công cụ tài chính phái sinh là cần thiết nhằm bảo hiểm các rủi ro về thị trường và biến động giá, ổn định sản xuất kinh doanh.

#### **d. Chiến lược đầu tư**

Một trong những mục tiêu trọng tâm của Công ty trong giai đoạn 2018-2022 đó là đảm bảo tiến độ và hoàn thành đầu nôi dự án NCMR vào năm 2021. Dự án NCMR đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển của Công ty, là đòn bẩy để Công ty nâng cao năng lực sản xuất của mình lên một tầm cao mới, hướng đến tiêu chuẩn sản phẩm đầu ra đạt chất lượng EURO V. Các cấu phần đầu tư mới, bổ sung và phụ trợ trong nội dung của dự án NCMR bao gồm:

- Bổ sung một số phân xưởng công nghệ mới, nâng công suất của các phân xưởng công nghệ hiện hữu để nâng công suất chế biến của toàn nhà máy lên 8,5 triệu tấn/năm. Đáng chú ý, trong các phân xưởng công nghệ mới có phân xưởng chưng cất chân không (Vacuum Distillation Unit) sẽ tạo điều kiện để Công ty sản xuất đến sản phẩm cuối cùng của lọc – hóa dầu là parafin (nhựa đường).
- Bổ sung thêm một phao rót dầu không bến (SPM) cho phép tàu có tải trọng tới 300.000 DWT cập bến;
- Cảng xuất sản phẩm: nâng cấp 2 bến xa bờ cho phép xuất tàu có tải trọng tới 50.000 DWT, các bến gần bờ cho phép xuất tàu có tải trọng tới 30.000 DWT;



- Bổ sung thêm các bể chứa dầu thô, bể chứa trung gian và sản phẩm phù hợp với Quyết định số 1139/2009/QĐ-TTg, trong đó dung lượng chứa tương ứng với 15 ngày vận hành liên tục và 01 tàu có tải trọng lớn nhất (300.000 DWT) đối với bể chứa dầu thô; 7 ngày vận hành liên tục đối với các bể chứa trung gian; 10 ngày vận hành liên tục và 01 tàu có tải trọng lớn nhất đối với bể chứa sản phẩm.

### **13.6. Kế hoạch kinh doanh giai đoạn 2018 - 2022**

#### **13.6.1. Các thông tin đầu vào để xây dựng kế hoạch kinh doanh**

Kế hoạch kinh doanh của Công ty được xây dựng trên các cơ sở sau:

- Giả định về thông số kỹ thuật được xây dựng dựa trên các bộ định mức kỹ thuật hiện đang được Công ty áp dụng và kết quả sản xuất, tiêu hao nguyên vật liệu đầu vào thực tế;
- Dự kiến về sản lượng và tiêu thụ sản phẩm của Công ty trong giai đoạn 2018 – 2022;
- Dự kiến về các dự án sắp triển khai của Công ty trong giai đoạn 2018 – 2022;
- Bộ giá sản phẩm dầu thô được xây dựng trên cơ sở tư vấn của NEXANT và các giả định khác về nhu cầu thị trường và chi phí vốn vay.



### 13.6.2. Kế hoạch kinh doanh tổng thể của Công ty

Trên quan điểm thận trọng của Công ty trước những biến động kinh tế - thị trường, kế hoạch kinh doanh đã được xây dựng với phương châm đảm bảo cân đối giữa mục tiêu lợi nhuận và các rủi ro tiềm tàng. Trên cơ sở đó, kết quả hoạt động của Công ty trong giai đoạn 2018 – 2022 được dự báo như sau:

#### a. Các chỉ tiêu về công suất hoạt động và thông số kỹ thuật

Ngoại trừ các thời điểm Nhà máy lọc dầu Dung Quất tạm ngừng hoạt động để thực hiện quá trình bảo dưỡng, duy tu, sửa chữa lớn và đầu nối chạy thử trong giai đoạn 2018 – 2021, dự kiến NMLD Dung Quất đạt sản lượng khoảng 6,6 triệu tấn sản phẩm các loại/năm (bao gồm RON92/E5 RON92, RON95, Jet A-1, nhiên liệu diesel). Cơ cấu sản phẩm này có thể có sự thay đổi để đảm bảo tính linh hoạt tùy theo trạng cung cầu trên thị trường tại thời điểm sản xuất và tiêu thụ.

#### b. Các chỉ tiêu về sản lượng sản xuất

Sản phẩm	Đơn vị	2016A	2017E	2018F	2019F	2020F	2021F	2022F
RON92/E5 RON92.....	nghìn tấn	1.482	1.411	1.513	1.486	1.282	1.349	2.608
RON95.....	nghìn tấn	1.295	939	981	997	860	826	-
RON97.....	nghìn tấn	-	-	-	-	-	18	409
Jet A-1 .....	nghìn tấn	377	338	131	131	113	138	660
Nhiên liệu diesel (DO) ..	nghìn tấn	2.892	2.089	3.315	3.333	2.875	2.902	3.079
FO .....	nghìn tấn	121	111	89	90	77	80	120
LPG .....	nghìn tấn	490	393	428	423	365	366	345
PP.....	nghìn tấn	166	145	154	153	132	133	148
Propylen.....	nghìn tấn	3	-	-	-	-	-	-
Lưu huỳnh.....	nghìn tấn	2	2	6	6	5	7	36
Asphalt.....	nghìn tấn	-	-	-	-	-	20	446
<b>Tổng .....</b>	<b>nghìn tấn</b>	<b>6.827</b>	<b>5.427</b>	<b>6.619</b>	<b>6.618</b>	<b>5.709</b>	<b>5.840</b>	<b>7.851</b>
<i>Dầu thô tiêu thụ .....</i>	<i>nghìn tấn</i>	<i>7.522</i>	<i>5.908</i>	<i>7.164</i>	<i>7.164</i>	<i>6.180</i>	<i>6.331</i>	<i>8.696</i>

c. Các chỉ tiêu về kết quả kinh doanh

Sản lượng của Công ty mang tính chu kỳ 03 năm do ảnh hưởng của hoạt động bảo dưỡng tổng thể. Trong đó, năm 2020 Công ty sẽ tiến hành bảo dưỡng tổng thể lần IV dẫn đến sản lượng giảm còn 5,7 triệu tấn (giống như trường hợp năm 2017). Năm 2021, tổng khối lượng sản phẩm sản xuất của Công ty ước đạt ở mức 5,8 triệu tấn do quá trình kết nối với dự án NCMR sẽ khiến Nhà máy phải ngừng hoạt động dự kiến trong 2 tháng.

Ngoài các yếu tố kỹ thuật mang tính đặc điểm của ngành và đã được dự báo như trên, hoạt động của Công ty trong giai đoạn sau Cổ phần hóa diễn ra ổn định.

Từ năm 2022, sau khi dự án NCMR hoàn thành, sản lượng của Công ty tăng lên khoảng 7,9 triệu tấn cùng với đó là các dòng sản phẩm mới được sản xuất là RON97 và Asphalt (Nhựa đường parafin). Mặt khác, cơ cấu sản phẩm của Công ty có thể thay đổi tùy theo nhu cầu của thị trường. Tuy nhiên, sản phẩm chính của công ty vẫn là xăng các loại và nhiên liệu diesel chiếm trên 90% cơ cấu sản lượng. Về kết quả kinh doanh, doanh thu của Công ty dự kiến tăng từ 78,2 nghìn tỷ đồng năm 2018 lên 133,4 nghìn tỷ đồng năm 2022, tăng 70,65%. Doanh thu của Công ty tăng trưởng nhờ có sự tăng lên về sản lượng từ năm 2022 nhờ dự án NCMR và giá dầu thô được dự báo tăng lên 70 USD/thùng từ năm 2019. Dự kiến năm 2022, Công ty đạt khoảng 3.687 tỷ đồng LNST ứng với tỷ lệ ROE 8,32%.

Về tỷ lệ chi trả cổ tức, Công ty dự kiến sẽ trả cổ tức trên vốn điều lệ hằng năm với tỷ lệ là 7%/năm trong giai đoạn 2018-2022.

Chỉ tiêu	2016A	2017E	2018F	2019F (Tỷ đồng)	2020F	2021F	2022F
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ .....	73.598	66.591	78.170	108.130	95.520	98.325	133.401
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu .....</i>	-	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ .....	73.598	66.591	78.170	108.130	95.520	98.325	133.401
Giá vốn hàng bán .....	67.191	62.030	72.571	99.419	88.258	91.696	125.877
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ .....	6.407	4.561	5.599	8.711	7.263	6.629	7.524
Doanh thu hoạt động tài chính .....	941	-	544	597	428	710	1.023
Chi phí tài chính .....	1.135	1.217	1.173	1.286	1.477	1.427	3.155
<i>Trong đó: chi phí lãi vay .....</i>	605	-	363	276	200	177	2.100
Chi phí bán hàng .....	615	802	1.008	1.004	898	907	1.143

Chi phí quản lý doanh nghiệp .....	834	370	299	299	290	291	358
<b>Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh .....</b>	<b>4.764</b>	<b>2.172</b>	<b>3.663</b>	<b>6.719</b>	<b>5.025</b>	<b>4.713</b>	<b>3.891</b>
Thu nhập khác .....	25	-	32	44	39	41	56
Chi phí khác .....	36	-	38	52	46	48	66
Lợi nhuận (lỗ) khác .....	11	-	(6)	(8)	(7)	(7)	(10)
<b>Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế .....</b>	<b>4.753</b>	<b>2.172</b>	<b>3.657</b>	<b>6.711</b>	<b>5.018</b>	<b>4.706</b>	<b>3.881</b>
Thuế TNDN phải nộp .....	261	109	183	336	251	235	194
Thuế TNDN hoãn lại .....	-	-	-	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN .....</b>	<b>4.492</b>	<b>2.063</b>	<b>3.474</b>	<b>6.376</b>	<b>4.767</b>	<b>4.471</b>	<b>3.687</b>
ROE .....	14,06%	6,51%	10,61%	17,43%	11,92%	10,54%	8,32%
VCSH .....	32.368	31.005	34.479	38.684	41.281	43.582	45.098
Vốn điều lệ .....	29.315	31.005	31.005	31.005	31.005	31.005	31.005
Tỷ lệ trả cổ tức/Vốn điều lệ .....	N/A	N/A	7,00%	7,00%	7,00%	7,00%	7,00%



### 13.6.3. Kế hoạch đầu tư dự án Nâng cấp mở rộng

#### a. Mục tiêu dự án

- Nâng công suất chế biến dầu thô từ 6,5 triệu tấn/năm lên mức 8,5 triệu tấn/năm; (tăng công suất CDU lên 130%);
- Nâng cao độ linh động lựa chọn dầu thô, đảm bảo nguồn dầu thô cung cấp lâu dài và có hiệu quả của Nhà máy;
- Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn EURO V; phù hợp với lộ trình của Chính phủ về đảm bảo tiêu chuẩn khí thải nâng lên mức EURO IV vào ngày 01/01/2017 theo Quyết định số 49/2011/QĐ-TTg;
- Đáp ứng nhu cầu các sản phẩm lọc – hóa dầu trong nước;
- Nâng cao hiệu quả đầu tư dự án NMLD Dung Quất;
- Góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội của cả nước và khu vực Trung Trung Bộ.

#### b. Cơ sở pháp lý

- Quyết định số 9016/QĐ-DKVN ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc Phê duyệt Dự án đầu tư Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất.
- Nghị quyết số 2389/NQ-DKVN ngày 14/04/2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc thông qua Kế hoạch/tiến độ tổng thể Dự án đầu tư Nâng cấp mở rộng NMLD Dung Quất.

#### c. Cơ cấu nguồn vốn và kế hoạch huy động vốn đầu tư

- Căn cứ Quyết định số 9016/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 12 năm 2014, tổng mức đầu tư được phê duyệt là 1.813.470.000 USD (tương ứng với khoảng 38.989,6 tỷ đồng). Trong đó, cơ cấu vốn (vốn chủ sở hữu/vốn vay) được áp dụng là 30/70. Nguồn vốn đối ứng tương đương 30% Tổng mức đầu tư hay khoảng 11.696,9 tỷ đồng sẽ được huy động từ lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp trong giai đoạn 2018-2022. Tổng mức lợi nhuận sau thuế của cả giai đoạn 2018-2022 sẽ đạt khoảng 22.775 tỷ đồng, đảm bảo đủ vốn đối ứng thực hiện Dự án NCMR. Ngoài ra, Công ty có thể tiến hành phát hành tăng vốn để tài trợ thêm cho Dự án NCMR (nếu cần).
- Về phần vốn vay: Công ty dự kiến lựa chọn thuê tư vấn thu xếp vốn cho Dự án dưới hình thức tín dụng xuất khẩu (ECA); vay các ngân hàng thương mại trong và ngoài nước.

#### d. Tiến độ triển khai tới thời điểm gần nhất

- Ngày 22/12/2014, PVN đã chính thức phê duyệt Dự án Đầu tư nâng cấp mở rộng NMLD Dung Quất.
- Ngày 12/08/2015, HĐQT của Công ty chính thức phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu “Tư vấn lập thiết kế tổng thể (FEED)” của Dự án Nâng cấp mở rộng NMLD Dung Quất.

Tính đến hết tháng 9/2017, tiến độ triển khai dự án NCMR cụ thể như sau:

• **Hạng mục đền bù và thực hiện tái định cư cho người dân:**

Công tác đền bù hoàn thành 99%, công tác xây dựng khu tái định cư cho người dân đã hoàn thành 87%. Diện tích 108,2 ha của Dự án về cơ bản đã có thể tiến hành thi công san lấp.

• **Hạng mục khảo sát địa hình, địa chất sơ bộ phục vụ thiết kế FEED:** Đã hoàn thành.

• **Hạng mục rà phá bom mìn, vật nổ:**

– Đối với công tác thi công rà phá bom mìn, vật nổ trên bờ (108,2ha): Đã hoàn thành rà phá trên 95% diện tích, diện tích 5% còn lại chưa thể thi công do vướng các hộ dân chưa di dời/bàn giao mặt bằng. Phần diện tích trên biển sẽ thực hiện sau khi hoàn thành các thủ tục phê duyệt phương án bố trí tuyến ống dầu thô và vị trí SPM mới.

• **Hạng mục Thiết kế tổng thể FEED:**

– Ngày 24/3/2017, Nhà thầu AFW đã bàn giao Hồ sơ thiết kế FEED, tổng dự toán Dự án và bộ hồ sơ mời thầu (ITB) gói thầu EPC. Tổng dự toán dự án  $\pm 10\%$  là 1.806,6 triệu USD, thấp hơn so với TMĐT được duyệt (1.813,4 triệu USD).

– Ngày 25/04/2017, BSR trình Tập đoàn và Bộ Công thương để thẩm định và phê duyệt hồ sơ Thiết kế tổng thể (FEED) và Tổng dự toán Dự án theo luật định.

– Hiện BSR/DQRE đang triển khai công tác lựa chọn Nhà thầu gói thầu “Tư vấn thẩm tra Dự toán” và Gói thầu “Tư vấn thẩm tra Thiết kế FEED” để làm cơ sở cho việc thẩm định và phê duyệt Hồ sơ thiết kế FEED và dự toán Dự án.

– Gói thầu thẩm tra Thiết kế FEED và Dự toán để phục vụ công tác thẩm định, phê duyệt FEED hiện đang trong giai đoạn triển khai hợp đồng, dự kiến trong tháng 11/2017, Nhà thầu sẽ phát hành Báo cáo sơ bộ thẩm tra, Báo cáo kết quả cuối cùng dự kiến phát hành trong tháng 12/2017.

– Các phát sinh Hợp đồng (C.O): Nhà thầu AFW đã phát hành 12 yêu cầu phát sinh, trong đó các CO chưa thống nhất là 3,83 triệu USD. Ngày 9/5/2017, hai Bên đã làm việc tại Việt Nam, kết quả như sau: (i) BSR chưa đồng ý các yêu cầu CO; (ii) AFW: Bảo vệ quan điểm phải phát sinh 12 CO.

– Trong quá trình triển khai FEED, BSR cùng nhà thầu AFW phối hợp nghiên cứu tối ưu hóa một số hạng mục: dầu thô thiết kế; công suất các phân xưởng công nghệ, phụ trợ, ngoại vi; cấu hình NCMR của phân xưởng CDU; phương án tái sinh kiềm thải tại phân xưởng LTU; hệ thống PCCC; phân xưởng ETP; vị trí bể chứa Asphalt; phân xưởng NHT; phương án chạy ống SPM mới; cụm xử lý khí phân xưởng DHDT; tối đa hóa công suất RFCC; nguyên lý bể chứa sản phẩm; STG và boiler bổ sung; phương án sản xuất lưu huỳnh lỏng; dàn xuất số 3 bằng xe bồn.

• **Các hợp đồng bản quyền công nghệ:**

– Đối với các gói thầu cung cấp bản quyền công nghệ các phân xưởng mới HGU, DHDT, GHDT, SDA, ALKYL, NHT và SRU thuộc Dự án NCMR NMLD Dung Quất: BSR/DQRE đã tổ chức lựa chọn và ký 07 Hợp đồng bản quyền công nghệ các phân xưởng này. Đến nay, các nhà thầu cung cấp bản quyền công nghệ đã bàn giao thiết kế cơ sở (BEDP) và tiến hành nghiệm thu.

- Nhà thầu tư vấn thiết kế FEED (AFW) đã hoàn thành việc ký kết hợp đồng với các Nhà cung cấp bản quyền công nghệ hiện hữu là AXENS, UOP và MERICHEM để thiết kế cải hoán các phân xưởng bản quyền hiện hữu.
- Đối với các gói thầu cung cấp bản quyền công nghệ các phân xưởng hiện hữu CNU, KTU, LTU và RFCC thuộc Dự án NCMR NMLD Dung Quất: Tổ chuyên gia đã hoàn thành công tác chấm thầu và đang trong giai đoạn đàm phán hợp đồng.
- Đăng ký hợp đồng bản quyền công nghệ: Ngày 24/05/2017, BSR/DQRE đã làm rõ, bổ sung tài liệu các Hợp đồng bản quyền công nghệ cho Bộ Khoa học và Công nghệ (Công văn số 2954/BSR-KTKH ngày 24/05/2017). BSR đã hoàn thành các gói thầu cung cấp bản quyền công nghệ các phân xưởng mới (HGU, DHDT, GHDT, SDA, ALKYL, NHT2 và SRU) thuộc Dự án NCMR NMLD Dung Quất. Ngày 05/06/2017, Bộ Khoa học và Công nghệ đã ký giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ cho 07 phân xưởng mới này.
- Đối với các phân xưởng RFCC, KTU, LTU, CNU đã hoàn thiện các nội dung chính của Hợp đồng, hiện luật sư của Axens và Merichem đang xem xét trước khi các bên có thể triển khai thủ tục ký kết Hợp đồng (dự kiến hoàn thành trong tháng 10). Đối với hợp đồng của phân xưởng CCR và ISOM đang trong giai đoạn UOP chuẩn bị HSDT (UOP xin gia hạn thời gian nộp thầu chậm hơn 2 tuần, tức ngày 18/10/2017), theo đó thời gian dự kiến ký Hợp đồng trong tháng 1/2018 (chưa bao gồm phần cam kết bảo đảm đặc tính kỹ thuật).

• **Báo cáo Đánh giá tác động môi trường (ĐTM):**

BSR/DQRE đã làm việc với Nhà thầu AFW/CPSE để cập nhật Báo cáo ĐTM của Dự án theo góp ý của Bộ Tài nguyên Môi trường (TNMT) và trình lại Bộ TNMT tại Công văn số 3789/BSR-ATMT ngày 11/7/2017. Ngày 25/8/2017, Bộ TNMT đã có Công văn số 2333/TCMT-TĐ&ĐTM gửi BSR về việc tiếp tục làm rõ nội dung báo cáo ĐTM, trong đó yêu cầu BSR/DQRE tiếp tục đánh giá mức độ tối ưu về môi trường của phương án nâng cấp so với hiện hữu, tập trung vào việc đánh giá tác động môi trường cho hoạt động nạo vét và nhận chìm hơn 1,6 triệu m<sup>3</sup> vật chất nạo vét trong quá trình triển khai Dự án.

Theo đó, ngày 1/9/2017, BSR đã có Công văn số 4868/BSR-ATMT trình Bộ TNMT về việc làm rõ các nội dung nêu trên, đồng thời kiến nghị Bộ TNMT xem xét phê duyệt có điều kiện đối với ĐTM của dự án NCMR NMLD Dung Quất, trong đó phần nạo vét và xử lý vật liệu nạo vét đáy biển sẽ được tiếp tục nghiên cứu và trình duyệt trước khi triển khai thực tế tại hiện trường.

• **Hạng mục EPC:**

- Công tác sơ tuyển: BSR/DQRE đã hoàn thành công tác đánh giá Hồ sơ dự tuyển gói thầu số 01 “Thiết kế - Mua sắm - Xây dựng (EPC)” Dự án NCMR NMLD Dung Quất. Ngày 06/05/2017, BSR đã trình Tập đoàn phê duyệt kết quả lựa chọn danh sách ngắn nhà thầu gói thầu này theo công văn số 05/BSR-HĐTV.
- Phát hành sớm hồ sơ mời thầu giai đoạn 1 gói thầu EPC: Theo Biên bản cuộc họp số 3000/BB-DKVN ngày 12/5/2017 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thì Tập đoàn đã đồng ý phát hành sớm Hồ sơ mời thầu EPC giai đoạn 1 Dự án NCMR NMLD Dung Quất sau khi BSR hoàn thiện công tác thẩm định Thiết kế FEED. Đến thời điểm hiện tại, BSR đã hoàn thành công tác

thẩm định theo Báo cáo kết quả thẩm định số 1433A/BSR-NCPT ngày 19/04/2017 của Hội đồng thẩm định cấp cơ sở BSR và đã sẵn sàng các thủ tục liên quan.

– Việc chuẩn bị hồ sơ mời thầu EPC: Thực hiện phạm vi công việc hợp đồng FEED, song song việc hoàn thành bộ tài liệu thiết kế kỹ thuật tổng thể (FEED), Nhà thầu AFW đã bàn giao các tài liệu hồ sơ mời thầu cho Chủ đầu tư vào ngày 24/3/2017 và BSR/DQRE đang tiếp tục hoàn thiện để chuẩn bị cho các bước tiếp theo.

– BSR đã hoàn thành công tác sơ tuyển lựa chọn Danh sách ngắn các Nhà thầu đủ điều kiện tham gia đấu thầu Gói thầu EPC. HSMT Giai đoạn 1 Gói thầu này cũng đã được hoàn thành và thẩm định, dự kiến HSMT giai đoạn 1 được phát hành trong tháng 10/2017.

#### • Hạng mục thu xếp vốn:

– Ngày 10/05/2017, BSR đã trình Tập đoàn kết quả xét gói thầu Tư vấn thu xếp tài chính – Dự án NCMR NMLD Dung Quất tại công văn số 2881/BSR-KTKH.

– Ngày 29/05/2017, BSR đã trình Tập đoàn xin điều chỉnh Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, phạm vi công việc và dự toán gói thầu số 10 “Tư vấn thu xếp tài chính” – Dự án NCMR NMLD Dung Quất tại công văn số 3042/BSR-HĐTV.

– Về công tác lựa chọn nhà thầu tư vấn thu xếp vốn: Ngày 07/09/2017, Hội đồng thành viên Tập đoàn đã chấp thuận phê duyệt chỉnh Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, phạm vi công việc và dự toán gói thầu số 10 “Tư vấn thu xếp tài chính” Dự án tại Quyết định số 5686/QĐ-DKVN. Đến nay, BSR/DQRE đã hoàn thiện HSMT và đã có Công văn số 5130/BSR-HĐTV ngày 13/9/2017 trình Tập đoàn chấp thuận HSMT, dự kiến sẽ phát hành HSMT trong tháng 10/2017.

– Về nguồn vốn chủ sở hữu để tham gia đầu tư cho Dự án NCMR: Theo kế hoạch kinh doanh 05 năm tới sau cổ phần hóa mà BSR đã thực hiện xây dựng trên cơ sở các hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, tổng nguồn vốn dài hạn của doanh nghiệp bao gồm vốn chủ sở hữu khả dụng, khấu hao tích lũy và lợi nhuận sau thuế lũy kế sau khi tiến hành cân đối đủ để tài trợ phần vốn chủ sở hữu đối ứng cho các hoạt động đầu tư của Dự án NCMR NMLD Dung Quất, kể cả sau khi đã tính trừ một phần để chia cổ tức cho cổ đông. Trong trường hợp phát sinh các biến động thị trường diễn ra theo chiều hướng có các ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và các chỉ tiêu kế hoạch dự kiến có thể không đạt được trên thực tế, BSR sẽ thực hiện các phương án phát hành thêm cổ phần để huy động nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu tại năm tài chính tương ứng trên cơ sở xin ý kiến phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông của công ty cổ phần.

#### e. Kế hoạch triển khai trong giai đoạn tới

• **Hạng mục tiểu dự án:** DQRE chủ động nắm bắt thông tin, tích cực đôn đốc DEZA, phối hợp chính quyền địa phương các cấp, các Sở ban ngành liên quan tập trung đẩy nhanh tiến độ xử lý, giải quyết dứt điểm cho từng trường hợp vướng mắc còn lại.

#### • Hạng mục Rà phá bom mìn:

– Đôn đốc Chủ đầu tư Tiểu dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng tích cực, tập trung đẩy nhanh giải quyết các vướng mắc về mặt bằng là các hộ dân có nhà cửa, vật kiến trúc chưa di dời để bàn giao cho nhà thầu thực hiện thi công rà phá bom mìn, vật nổ;

– Tiếp tục theo dõi, đôn đốc Tập đoàn xem xét chấp thuận chi phí phát sinh cho công tác RPBM trên biển theo phương án bố trí tuyến ống dầu thô và phao SPM mới như Công văn số 7695/BSR-HĐTV ngày 29/11/2016 BSR đã trình Tập đoàn.

• **Hạng mục thiết kế FEED:**

– Các phát sinh Hợp đồng (C.O): Tiếp tục yêu cầu Nhà thầu AFW gửi dự thảo sơ bộ về việc xử lý tổng thể (roll-up) các yêu cầu phát sinh thay vì xử lý từng phát sinh Hợp đồng riêng rẽ như hiện nay. Việc này giúp xác định các ảnh hưởng thực tế của các yêu cầu phát sinh và mối liên hệ giữa các yêu cầu phát sinh để các bên có thể xem xét và tiếp tục làm việc vào thời gian tới.

– Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Tiếp tục làm việc với Bộ Tài nguyên và Môi trường để sớm nhận được kết quả phê duyệt.

• **Công tác thẩm tra phục vụ thẩm định, phê duyệt FEED:**

– Tiếp tục bám sát, đôn đốc Tập đoàn/Bộ Công thương, các Bộ liên quan để đẩy nhanh công tác thẩm định, phê duyệt Thiết kế kỹ thuật và Tổng dự toán dự án;

– Triển khai hợp đồng gói thầu Tư vấn thẩm tra thiết kế FEED và dự toán Dự án NCMR NMLD Dung Quất. Dự kiến trong tháng 11/2017, Nhà thầu sẽ hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế FEED và trong tháng 12/2017 Nhà thầu sẽ hoàn thiện báo cáo thẩm tra Dự án.

• **Công tác lựa chọn bản quyền công nghệ các phân xưởng RFCC, KTU, LTU, CNU CCR và ISOM:**

– Đối với các phân xưởng RFCC, KTU, LTU, CNU: hoàn thiện và ký kết hợp đồng trong tháng 10/2017.

– Đối với hợp đồng của phân xưởng CCR và ISOM: UOP xin gia hạn thời gian nộp thầu chậm hơn 2 tuần, ngày 18/10/2017 mở thầu. Dự kiến ký Hợp đồng trong tháng 1/2018 (chưa bao gồm phần cam kết bảo đảm đặc tính kỹ thuật).

• **Hạng mục thực hiện Hợp đồng EPC:**

– Hoàn thiện công tác phê duyệt Hồ sơ mời thầu (HSMT) giai đoạn 1 gói thầu EPC và các thủ tục liên quan để phát hành được trong tháng 10/2017

• **Hạng mục chuẩn bị mặt bằng:** Tiếp tục làm rõ, giải trình đề Tập đoàn sớm xem xét, chấp thuận chủ trương đưa gói thầu san lấp mặt bằng vào gói thầu EPC và chủ động chuẩn bị các thủ tục liên quan để triển khai các công việc tiếp theo.

• **Hạng mục thu xếp vốn:**

– Tiếp tục bám sát và đốc thúc Tập đoàn để sớm phê duyệt HSMT gói thầu số 10 “Tư vấn thu xếp tài chính” Dự án (ngày 13/9/2017, BSR/DQRE đã trình Tập đoàn tại Công văn số 5130/BSR-HĐTV).

– Dự kiến HSMT gói thầu Tư vấn thu xếp tài chính sẽ phát hành trong tháng 10/2017 sau khi có văn bản chấp thuận của Tập đoàn.

- Tiếp tục phối hợp với Ban Tài chính của Tập đoàn để làm việc với các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước về tài trợ, thu xếp vốn cho Dự án;
- Tiếp tục làm việc với Bộ Tài chính để được cấp Bảo lãnh Chính phủ đối với vốn vay cho Dự án (hiện nay đang chờ Chính phủ phê duyệt Danh mục các Dự án công trình được ưu tiên cấp bảo lãnh Chính phủ đến năm 2020 (trong đó có Dự án NCMR) để BSR bổ sung hồ sơ theo yêu cầu của Bộ Tài chính tại Công văn số 10242/BTC-QLN ngày 02/8/2017).

### **13.7. Các giải pháp thực hiện kế hoạch kinh doanh**

#### **13.7.1. Giải pháp về tổ chức quản lý**

Để tối ưu hóa bộ máy tổ chức và công tác quản lý, Công ty dự kiến sẽ triển khai các giải pháp sau:

- Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức Công ty theo chỉ đạo của Tập đoàn (mô hình Công ty – Nhà máy);
- Đẩy mạnh các dự án hỗ trợ quản trị: Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) giai đoạn 1, quản trị rủi ro (ERM), xây dựng và hoàn chỉnh các chiến lược, mục tiêu kinh doanh, bảo dưỡng sửa chữa, công nghệ thông tin;
- Phân công những nhân sự có kinh nghiệm triển khai dự án để tham gia thực hiện Dự án NCMR NMLD Dung Quất kịp tiến độ đề ra;
- Tăng cường giám sát, kiểm tra định kỳ đảm bảo sự tuân thủ đối với các quy trình đã được ban hành, bảo dưỡng, an toàn; liên tục đánh giá, cải tiến và hoàn thiện các quy trình đáp ứng yêu cầu thực tế ngày càng tăng từ yêu cầu SXKD; định kỳ hằng năm đánh giá lại thực trạng đối với từng vị trí trong bộ máy vận hành, bảo dưỡng để từ đó hoàn thiện chương trình đào tạo/tự đào tạo nhằm nâng cao tính sẵn sàng và chủ công việc;
- Tiếp tục hoàn thiện, cập nhật, kiểm soát, việc thực hiện định kỳ các bộ định mức Kinh tế - kỹ thuật đã được ban hành.

#### **13.7.2. Giải pháp về nguồn nguyên liệu**

Theo chỉ đạo của PVN, Công ty đề ra các giải pháp chiến lược cung cấp dầu thô dài hạn cho NMLD Dung Quất (bao gồm dầu thô Việt Nam và dầu thô nhập khẩu) để đảm bảo chủ động nguồn nguyên liệu đầu vào trong giai đoạn 2018-2022:

- Tiếp tục phối hợp chặt chẽ với PVOil tìm kiếm nguồn dầu thô thay thế dầu Bạch Hổ, ký hợp đồng với đối tác cung cấp dầu thô để đảm bảo nguồn cung nguyên liệu chiến lược dài hạn và ổn định cho Nhà máy;
- Hợp tác với PVOil, Vietsovpetro để khắc phục việc suy giảm chất lượng dầu thô Bạch Hổ (hạn chế tỷ lệ dầu mỏ Ròng được pha trộn, giảm thiểu tạp chất) và tìm cơ chế khai thác phù hợp hơn tại mỏ;
- Tăng cường chế biến các loại dầu thô trong nước sẵn có như Chim Sáo, Tê Giác Trắng, Sư Tử Đen, Rạng Đông;

Về quản trị hàng tồn kho, căn cứ các điều kiện khách quan và chủ quan để Công ty linh hoạt trong điều chỉnh khối lượng dầu thô, sản phẩm tồn kho đảm bảo luôn tồn kho ở mức tối ưu:

- Trong điều kiện thị trường ổn định, Công ty sẽ giữ mức dầu thô và sản phẩm tồn kho phù hợp với định mức;
- Trong điều kiện thị trường bất ổn định, Công ty sẽ linh hoạt điều chỉnh mức tồn kho dầu thô và sản phẩm để đảm bảo Nhà máy vận hành an toàn, ổn định và đạt hiệu quả nhất.

Ngoài ra, Công ty dự kiến sẽ triển khai các giải pháp tổng thể kết hợp với việc sử dụng các công cụ dự báo và công cụ tài chính để hạn chế các biến động về giá dầu thô nguyên liệu, cụ thể như sau:

- Nâng cao năng lực dự báo đánh giá thị trường, xây dựng cơ sở dữ liệu về thị trường dầu thô và các nguồn nguyên liệu đầu vào đối với công nghiệp lọc hóa dầu;
- Sử dụng công cụ tài chính phái sinh nhằm bảo hiểm các rủi ro do biến động thị trường và giá;
- Xây dựng đa dạng các phương án mua dầu thô nhằm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh. Đồng thời xây dựng chuỗi cung ứng từ mua dầu thô đến vận chuyển, chế biến chặt chẽ, hợp lý để tiết giảm chi phí cũng như tăng hiệu quả trong sản xuất kinh doanh;
- Xây dựng bộ tiêu chuẩn cơ bản cho dầu thô phù hợp với khả năng chế biến của nhà máy để tiếp tục nghiên cứu tìm kiếm các loại dầu phù hợp và hiệu quả cao;
- Xây dựng các điều kiện chuẩn về thương mại, phù hợp với các thông lệ trên thị trường dầu trong các hợp đồng mua nguyên liệu nhằm tăng tính chặt chẽ trong thương mại quốc tế;
- Tiếp tục nghiên cứu tìm kiếm các nguồn nguyên liệu khác để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

### 13.7.3. Giải pháp về kỹ thuật – công nghệ

Phát triển về kỹ thuật – công nghệ luôn là một mục tiêu trọng yếu, Công ty dự kiến sẽ triển khai những giải pháp như sau:

- Tăng cường kỷ luật, khuyến khích việc phát hiện các khiếm khuyết, hồng học kỹ thuật;
- Tăng cường và phát huy sáng kiến cải tiến khoa học, kỹ thuật nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh;
- Xây dựng mối quan hệ với các đơn vị có tính chất nghiên cứu như viện nghiên cứu, trường đại học để phối hợp triển khai các đề tài gắn với nhu cầu thực tiễn của Công ty.

### 13.7.4. Giải pháp về tổ chức sản xuất

Để tối ưu hóa quá trình vận hành sản xuất đồng thời thực hiện mục tiêu tiết giảm chi phí và tiêu hao nguyên vật liệu sản xuất, Công ty dự kiến sẽ tiến hành các giải pháp như sau:

- Tiếp tục đẩy mạnh việc chuẩn hóa nhà cung cấp, ban hành tiêu chuẩn Công ty (Công ty Codes & Standards), nâng cao chất lượng công tác thiết kế, lập đầu bài kỹ thuật;

- Lập kế hoạch, phương án tiết giảm tiêu hao, mất mát năng lượng của nhà máy với mục tiêu giảm tiêu hao và mất mát năng lượng xuống dưới 7% (trung bình hao hụt trong năm 2015 là 7,92%);
- Triển khai gói IT Master Plan trong đó xác định rõ các phần mềm quan trọng để tập trung đầu tư trong giai đoạn tới (kết hợp với Dự án NCMR);
- Thiết kế và cải hoán các hạng mục (chủ yếu liên quan đến phân xưởng CDU) để nâng công suất Nhà máy;
- Tăng cường kỷ luật, đẩy mạnh công tác giám sát việc tuân thủ quy trình vận hành, bảo dưỡng, an toàn;
- Tiếp tục triển khai hiệu quả các chương trình, phương án và các giải pháp đã nêu trong phần vận hành, bảo dưỡng và an toàn một cách quyết liệt, khoa học để phát huy mọi nguồn lực, đảm bảo cho Nhà máy vận hành an toàn, ổn định và hiệu quả;
- Triển khai chương trình trao đổi nhân sự vận hành trung và cao cấp với các đơn vị khâu sau trong và ngoài nước;
- Kiểm soát chặt chẽ các điểm nhạy cảm về kỹ thuật, các tiềm ẩn gây sự cố và chất lượng nguyên liệu, hóa phẩm đầu vào của Nhà máy để chủ động có những giải pháp chi tiết thích hợp;
- Tiếp tục phối hợp với đối tác cung cấp đưa xúc tác mới vào sử dụng nhằm tối ưu hóa lượng tiêu thụ xúc tác tại phân xưởng RFCC.

### 13.7.5. Giải pháp về nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và đặt mục tiêu trở thành doanh nghiệp đi đầu trong công tác đào tạo nhân lực cho ngành lọc - hóa dầu của Việt Nam là những mục tiêu hàng đầu của Công ty. Ý thức được tầm quan trọng của công tác đào tạo nguồn nhân lực, Công ty đã đề ra các giải pháp trong thời gian tới để củng cố và xây dựng đội ngũ cán bộ có chuyên môn giỏi, tay nghề cao. Cụ thể như sau:

- Ứng dụng hệ thống hoạch định nguồn nhân lực doanh nghiệp (ERP) cho Công ty;
- Định kỳ hằng năm đánh giá lại thực trạng đối với từng vị trí trong bộ máy vận hành, bảo dưỡng để từ đó hoàn thiện chương trình đào tạo/tự đào tạo và nhu cầu thuê chuyên gia đối với dịch vụ O&M cho mỗi chức danh cụ thể trong sơ đồ sản xuất;
- Tiếp tục triển khai đề án xây dựng đội ngũ chuyên gia và tiêu chuẩn chức danh cho từng vị trí của Công ty;
- Đẩy mạnh công tác đào tạo, phát huy vai trò NMLD Dung Quất là nơi đào tạo nguồn nhân lực cung cấp cho ngành công nghiệp lọc – hóa dầu của đất nước; ưu tiên tuyển dụng, đào tạo nguồn nhân lực là người lao động địa phương để bổ sung, thay thế cho các nhân sự dịch chuyển sang đơn vị khác, phù hợp với chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế xã hội tại địa phương. Cụ thể:
  - Hoàn thiện Hệ thống quản lý đào tạo – phát triển nguồn nhân lực;
  - Nghiên cứu việc thành lập Trung tâm đào tạo về OJT để tiếp nhận đào tạo OJT cho nhân sự của các dự án Lọc – hóa dầu trong nước, tiếp tục kiện toàn đội ngũ đào tạo và đào tạo chuyên gia. Mở



rộng thêm mạng lưới Coordinator đào tạo, hợp tác với các cơ sở đào tạo trong nước và thành lập đội ngũ cộng tác viên về đào tạo. Nghiên cứu triển khai cung cấp một số lượng nhân sự nhất định đã qua đào tạo bài bản cho các đơn vị khác;

- Thiết lập các mối quan hệ, xây dựng các cơ chế phối hợp cùng đào tạo và sử dụng hiệu quả nhân sự chất lượng cao ở các đơn vị có chuyên ngành liên quan;
- Tiếp tục ưu tiên tuyển dụng, đào tạo nhân sự là người địa phương và các địa bàn lân cận nhằm ổn định nguồn nhân lực cho Công ty.

### 13.7.6. Giải pháp về tiêu thụ sản phẩm và thị trường

Bên cạnh việc đề ra các chiến lược cụ thể để phát triển thị trường và tiêu thụ sản phẩm, Công ty cũng đưa ra các giải pháp mang tính chiến lược và khái quát để thúc đẩy công tác tiêu thụ sản phẩm và mở rộng thị trường cho Công ty như sau:

- Phát triển các thị trường tiềm năng:

- **Miền Trung:** Thị trường nhỏ 10%, có lợi thế về chi phí vận chuyển, phần đầu là đơn vị cung cấp toàn bộ sản phẩm cho thị trường này cùng với việc tăng cường tối đa năng lực xuất hàng theo đường bộ để phát huy lợi thế về vị trí địa lý.

- **Miền Nam:** Thị trường lớn 90%, ký kết các hợp đồng dài hạn với các khách hàng đầu mối có thị phần lớn tại khu vực phía Nam, thuê kho chứa chiến lược nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu của khách hàng và tăng tính cạnh tranh cho sản phẩm.

- Xây dựng hệ thống phân phối cấp 1 bền vững, đảm bảo tiêu thụ toàn bộ sản phẩm LPG Dung Quất hiệu quả và an toàn. Đồng thời, Công ty sẽ mở rộng kênh phân phối để cho các thương nhân sản xuất, chế biến và thương nhân phân phối có thể tham gia tiêu thụ sản phẩm LPG Dung Quất;

- Mở rộng kênh phân phối sản phẩm PP Dung Quất và kết hợp phương án bán cho nhà sản xuất lớn trực tiếp sử dụng và phương án bán cho khách hàng thương mại lớn.

- Phát triển hệ thống kho chiến lược:

- Thuê kho hoặc hợp tác đầu tư kho với các đơn vị đầu mối, đặc biệt ở thị trường phía Nam;

- Linh hoạt với nhiều hình thức giao hàng và tăng xuất đường bộ để đáp ứng nhu cầu thị trường;

- Mở rộng hệ thống giao hàng theo điều kiện FCA tại kho PP của BSR tại Dung Quất, TP.HCM và Hà Nội. Mặt khác, Công ty sẽ tiếp cận thị trường theo hướng đưa sản phẩm của nhà máy đến tận nơi tiêu thụ.

- Ký kết hợp đồng nguyên tắc dài hạn từ 3 – 5 năm cho đối tác chiến lược để khách hàng ổn định nguồn cung, có thời gian đầu tư phát triển thị trường, hợp tác lâu dài và giảm thiểu rủi ro biến động cho Nhà máy;

- Mở rộng đối tượng khách hàng, linh hoạt và đa dạng trong công thức giá và thời điểm tính giá cũng như phương thức kinh doanh sản phẩm;

- Sử dụng đa dạng các công cụ tài chính phái sinh nhằm giảm thiểu rủi ro do biến động giá và thị trường gây ra cũng như để kiểm soát được lợi nhuận lọc dầu, giảm thiểu rủi ro phát sinh do giá thay đổi theo thời gian, tận dụng được cơ hội thị trường;
- Nâng cao năng lực đánh giá, dự báo thị trường nhằm có đủ thông tin cơ sở phục vụ việc lập kế hoạch sản xuất kinh doanh cũng như các chiến lược phát triển của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty sẽ xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về thị trường và thông tin khách hàng nhằm xây dựng chuỗi cung ứng một cách chặt chẽ, hệ thống, hợp lý tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Tăng cường xây dựng thương hiệu sản phẩm của BSR để hỗ trợ tốt công tác bán sản phẩm. Công ty sẽ xây dựng chính sách bán hàng với tiêu chí khách hàng là trung tâm cùng với việc thực hiện xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về khách hàng phục vụ cho việc marketing, theo dõi, quản lý và chăm sóc khách hàng tốt nhất.

Chiến lược kinh doanh trong thời gian tới sẽ hướng đến việc nâng cao chất lượng sản phẩm, hoàn thiện chính sách bán hàng, quy chế quy trình theo hướng linh hoạt, cạnh tranh nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường. Đây sẽ là mục tiêu xuyên suốt để Công ty có thể cạnh tranh với các đối thủ trong và ngoài nước.

#### 13.7.7. Giải pháp về tài chính

Ngoài việc triển khai các giải pháp để phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như phát triển nguồn nhân lực, Công ty sẽ thực hiện các giải pháp để đảm bảo các nhu cầu về tài chính của Công ty sẽ được đáp ứng kịp thời. Cụ thể, các giải pháp tài chính mà Công ty dự kiến sẽ tiến hành như sau:

- Đa dạng hóa các hình thức đầu tư và hình thức sở hữu; áp dụng linh hoạt chính sách huy động vốn từ các thành phần kinh tế trong và ngoài nước;
- Ưu tiên thu xếp vốn cho dự án NCMR và các dự án liên quan đến an toàn vận hành, tối ưu hóa sản xuất NMLD Dung Quất, đảm bảo tỷ lệ vốn chủ sở hữu và vốn vay một cách cân đối, hợp lý, đảm bảo tính khả thi và an toàn trong đầu tư.

#### 13.7.8. Giải pháp về hợp tác hội nhập kinh tế quốc tế

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới ngày càng sâu rộng, Công ty cũng đề ra các giải pháp mang tính tổng quan để bắt nhịp với xu thế mới và hội nhập kinh tế quốc tế như sau:

- Nâng cao năng lực công tác pháp chế và xây dựng đội ngũ pháp chế có kiến thức chuyên sâu về quy định, thông lệ, luật pháp quốc tế và các thỏa thuận song phương, đa phương có liên quan trong lĩnh vực năng lượng và chế biến dầu khí;
- Xây dựng văn hóa doanh nghiệp mang bản sắc văn hóa ngành Dầu khí Việt Nam đồng thời tiếp thu những giá trị tốt đẹp của môi trường hội nhập quốc tế.

### 14. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

#### 14.1. Số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2015, số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi được xác định theo số liệu trên sổ kế toán là 83.047.695.120 đồng, trong đó:

- Quỹ khen thưởng: 32.437.612.974 đồng;
- Quỹ phúc lợi: 48.656.419.461 đồng;
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty: 820.000.000 đồng;
- Tài sản cố định: 1.133.662.685 đồng (tài sản hình thành từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và không tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa).

#### 14.2. Phương án sử dụng Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/08/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và Quy chế của Công ty, Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và các tài sản hình thành từ nguồn Quỹ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2015 được sử dụng như sau:

- Tài sản cố định: 1.133.662.685 đồng, được bàn giao cho Tổ chức Công đoàn quản lý, vận hành phục vụ cho lợi ích của người lao động;

Công ty đã chi cho các hoạt động khen thưởng, phúc lợi từ 01/01/2016 đến ngày 31/05/2017 theo quy chế của Công ty phù hợp với quy định là 107.481.299.615 đồng trong đó:

- Quỹ phúc lợi tập thể đã chi: 78.786.758.115 đồng. Tính đến ngày 01/01/2017, Công ty đã sử dụng hết số dư Quỹ phúc lợi tại thời điểm 31/12/2015 là 48.656.419.461 đồng.
- Quỹ khen thưởng đã chi cho người lao động: 28.694.541.500 đồng, trong đó:
  - Chi khen thưởng Danh hiệu thi đua hàng năm: 2.883.750.000 đồng;
  - Chi thưởng hoàn thành nhiệm vụ: 20.403.615.000 đồng;
  - Chi thưởng đột xuất: 5.272.710.000 đồng;
  - Chi phí in ấn giấy khen, khung bằng khen, hỗ trợ tổ chức phong trào thi đua: 134.466.500 đồng.
- Quỹ khen thưởng chi cho Ban quản lý điều hành công ty: 0 đồng.

Như vậy, tính đến thời điểm 31/05/2017, Số dư Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi còn lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là:

- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành: 820.000.000 đồng;
- Quỹ khen thưởng của người lao động: 3.743.071.474 đồng;
- Quỹ phúc lợi: 0 đồng.

Nhằm đáp ứng được hoạt động chi khen thưởng, phúc lợi thường xuyên, Công ty luôn duy trì số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi được chia và thực hiện chia số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập thể theo quy định khi BSR trở thành công ty cổ phần, cách chia như sau:

- Đối với số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập thể của người lao động (81.094.032.435 đồng, trong đó Quỹ phúc lợi: 48.656.419.461 đồng, Quỹ khen thưởng: 32.437.612.974 đồng):
  - Đối tượng chi: Người lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2015;

– Phương pháp chi: Chi theo thời gian làm việc tại BSR (theo số tháng làm việc kể từ khi được tiếp nhận đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2015.);

– Danh sách chia số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập thể: *dự kiến như Phụ lục số 09 đính kèm.*

• Đối với số dư Quỹ khen thưởng cho Ban quản lý điều hành: (820.000.000 đồng, trong đó Quỹ khen thưởng chi theo nhiệm kỳ 2010 là 150.000.000 đồng; Quỹ khen thưởng năm 2015 là 670.000.000 đồng). Công ty sẽ báo cáo chủ sở hữu và chi trả cho Ban điều hành căn cứ vào thời gian làm việc, kết quả công tác quản lý, điều hành, giám sát theo quy định tại khoản 8 Điều 9, Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

## 15. TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA ĐƯỢC PHÊ DUYỆT

Công ty dự kiến triển khai thực hiện phương án theo lịch trình dự kiến như sau (thời gian dự kiến theo tháng):

TT	Nội dung công việc	Thời gian hoàn thành dự kiến (tháng)
1	Phê duyệt Phương án cổ phần hóa .....	T
2	Tổ chức bán đấu giá cổ phần cho NĐT bên ngoài .....	T+3
3	Tổ chức bán cổ phần với giá ưu đãi cho CBCNV, công đoàn .....	T+3
4	Triển khai bán cổ phần cho NĐT chiến lược .....	T+2÷T+17
5	Báo cáo kết quả bán cổ phần với Ban chỉ đạo CPH, tổ chức bán thỏa thuận số lượng cổ phần không bán hết (nếu có) .....	T+3
6	Điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ (nếu có), cử người đại diện phần vốn Nhà nước và thông qua kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ thành lập .....	T+3
7	Tổ chức ĐHĐCĐ thành lập thông qua Điều lệ, bầu HĐQT, BKS và thông qua Kế hoạch hoạt động kinh doanh .....	T+4
8	Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc .....	T+4
9	Làm thủ tục đăng ký kinh doanh và xin cấp dấu mới cho Công ty cổ phần, in Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần cho cổ đông .....	T+5
10	Tổ chức ra mắt Công ty cổ phần, đăng báo theo quy định để Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động .....	T+6
11	Thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh .....	Sau T+6
12	Bàn giao danh sách lao động, tài sản, vốn và toàn bộ sổ sách, tài liệu cho Hội đồng quản trị công ty cổ phần .....	Sau T+6

### PHẦN 3: DANH SÁCH TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM

1. CÁC TÀI LIỆU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP VÀ CỔ PHẦN HÓA CÔNG TY
2. DỰ THẢO ĐIỀU LỆ CÔNG TY CỔ PHẦN
3. DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC MUA CỔ PHẦN ƯU ĐÃI THEO THÂM NIÊN LÀM VIỆC TẠI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC
4. DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐĂNG KÝ MUA THÊM CỔ PHẦN THEO CAM KẾT LÀM VIỆC TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN
5. DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG CÓ TÊN TRONG DANH SÁCH LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN TẠI THỜI ĐIỂM CÔNG BỐ GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP
6. DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG CẦN SỬ DỤNG THEO YÊU CẦU SẢN XUẤT KINH DOANH SAU KHI CỔ PHẦN HÓA
7. DANH MỤC ĐẤT CÔNG TY ĐANG QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG
8. BÁO CÁO ĐỊNH GIÁ XÁC ĐỊNH GIÁ KHỞI ĐIỂM ĐỂ CHÀO BÁN CỔ PHẦN LẦN ĐẦU RA CÔNG CHÚNG
9. DANH SÁCH CHIA SỐ DƯ QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI CỦA CÔNG TY

